



TIÊU CHUẨN CHĂN NUÔI CACBON THẤP VIETFARM

2023

**Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP**

Phát hành: Phiên bản VFS LCLS03:2023

Thời gian dự kiến rà soát lại: 2025.

Địa chỉ gửi phản hồi: standards@VietFarm.org.vn

Bản quyền @2023 thuộc về Trung tâm Phát triển và Hội nhập (Center for Development and Integration). Nghiêm cấm phát hành lại, lưu trữ hoặc chuyển thể lại hoặc bằng bất kỳ hình thức nào mà không làm rõ quyền sở hữu của tổ chức.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
TỪ VIẾT TẮT VÀ GIẢI NGHĨA	2
1. PHẠM VI ÁP DỤNG	3
2. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA	3
PHẦN 1. GIÁ TRỊ CỐT LÕI VIETFARM.....	14
1.1 NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC VÀ SẢN XUẤT	14
1.2 CƠ HỘI KINH TẾ, TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG BÌNH ĐẲNG.....	14
1.3 KHÔNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRẺ EM, LAO ĐỘNG CƯỜNG BỨC VÀ KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ'	14
1.4 ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG AN TOÀN	15
1.5 MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG TRONG SẢN XUẤT.....	15
1.6 SẢN PHẨM AN TOÀN VÀ TỰ NHIÊN.....	15
1.7 TRUY XUẤT NGUỒN GỐC TRONG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH.....	16
1.8 KINH DOANH CÓ TRÁCH NHIỆM	16
1.9 THƯƠNG MẠI CÔNG BẰNG	16
1.10 MINH BẠCH TRONG CHUỖI CUNG ỨNG.....	17
PHẦN 2. TIÊU CHUẨN CHUNG	18
2.1 Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất.....	18
2.2 Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng.....	19
2.3 Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và phân biệt đối xử.....	20
2.4 Điều kiện lao động sản xuất an toàn.....	21
2.5 Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất.....	22
2.6 Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên	23
2.7 Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh.....	25
2.8 Kinh doanh có trách nhiệm	26
2.9 Thực hành thương mại công bằng.....	27
2.10 Minh bạch trong chuỗi cung ứng	27
PHẦN 3. YÊU CẦU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI CACBON THẤP VIETFARM.....	29
3.1 Mục đích, mục tiêu	29
3.2 Phạm vi áp dụng và nguyên tắc chung.....	29
3.2.1 Phạm vi áp dụng	29
3.2.2 Nguyên tắc.....	29
3.3 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi.....	30
3.3.1 Yêu cầu về chuồng trại	30
3.3.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	30
3.3.3 Yêu cầu về quản lý thức ăn.....	30

3.3.4 Yêu cầu về quản lý nguồn nước	31
3.3.5 Yêu cầu về quản lý thú y	31
3.3.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	31
3.3.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	31
PHẦN 4. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT CỤ THỂ	32
4.1 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi bò sữa	32
4.1.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	32
4.1.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	33
4.1.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	33
4.1.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước.....	34
4.1.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	34
4.1.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	34
4.1.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	35
4.2 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi bò thịt.....	36
4.2.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	36
4.2.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	37
4.2.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	37
4.2.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước.....	38
4.2.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	38
4.2.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	39
4.2.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	39
4.3 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi gà đẻ trứng	40
4.3.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	40
4.3.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	41
4.3.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	41
4.3.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước.....	41
4.3.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	41
4.3.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	42
4.3.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	42
4.4 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi gà thịt.....	42
4.4.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	42
4.4.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	44
4.4.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	44
4.4.4 Yêu cầu quản lý về nguồn nước	44
4.4.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	44
4.4.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	45
4.4.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	45
4.5 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi lợn nái.....	47
4.5.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	47

4.5.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	48
4.5.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	49
4.5.4 Yêu cầu về quản lý nguồn nước	50
4.5.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	50
4.5.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	51
4.5.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	51
4.6 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi lợn thịt	52
4.6.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	52
4.6.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	53
4.6.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	53
4.6.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước.....	54
4.6.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	54
4.6.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	55
4.6.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	55
4.7 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi ngan, ngỗng.....	57
4.7.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	57
4.7.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	58
4.7.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	58
4.7.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước	58
4.7.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	59
4.7.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	59
4.7.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	59
4.8. Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi trâu thịt.....	61
4.8.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	61
4.8.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	62
4.8.3 Yêu cầu quản lý thức ăn và nguồn nước.....	62
4.8.4 Yêu cầu quản lý về nguồn nước	63
4.8.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	63
4.8.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	64
4.8.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	64
4.9 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi vịt đẻ trứng.....	65
4.9.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng	65
4.9.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	66
4.9.3 Yêu cầu quản lý thức ăn	66
4.9.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước.....	66
4.9.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	67
4.9.6 Yêu cầu về quản lý chất thải	67
4.9.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	67

4.10 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi vịt thịt.....	68
4.10.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng.....	68
4.10.2 Yêu cầu về giống vật nuôi.....	69
4.10.3 Yêu cầu quản lý thức ăn.....	69
4.10.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước.....	69
4.10.5 Yêu cầu quản lý thú y.....	69
4.10.6 Yêu cầu về quản lý chất thải.....	70
4.10.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế.....	70
PHẦN 5. CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN.....	71
5.1 Mục tiêu.....	71
5.2 Phạm vi áp dụng.....	71
5.3 Yêu cầu đối với hoạt động chế biến.....	71
5.3.1 Nhà xưởng.....	71
5.3.2 Phương tiện chế biến.....	71
5.3.3 Vệ sinh nước sạch.....	72
5.3.4 Hoá chất, phụ phẩm phải được bảo quản để không ảnh hưởng tới thành phẩm.....	72
PHẦN 6. CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG BAO GÓI, GHI NHÃN, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN, GIẾT MỒ.....	74
6.1 Mục đích.....	74
6.2 Phạm vi áp dụng.....	74
6.3 Yêu cầu đối với hoạt động bao gói.....	74
6.4 Yêu cầu đối với hoạt động bảo quản, vận chuyển.....	74
6.5 Yêu cầu đối với hoạt động giết mổ, chế biến.....	75
6.6 Yêu cầu đối với hoạt động ghi nhãn.....	75
6.7 Khả năng truy xuất nguồn gốc và lưu giữ hồ sơ.....	75
PHỤ LỤC.....	77
Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.....	77
Biểu mẫu M1- Theo dõi thức ăn chăn nuôi năm 20.....	77
Biểu mẫu M2- Theo dõi giống vật nuôi năm 20.....	77
Biểu mẫu M3- Theo dõi công tác thú y trong năm 20.....	77
Biểu mẫu M4- Theo dõi tiêu thụ điện năng trong năm 20.....	78
Biểu mẫu M5- Theo dõi các khoản chi tiêu phát sinh và khấu hao chuồng trại* trong năm 20.....	78
Biểu mẫu M6- Theo dõi chi phí nhân công chăn nuôi trong năm 20.....	79
Biểu mẫu M7 - Theo dõi chi phí lao động sản xuất thức ăn xanh trong năm 20.....	79
Biểu mẫu M8- Theo dõi chi phí vật tư sản xuất thức ăn xanh trong năm 20.....	80
Biểu mẫu M9- Theo dõi lượng thức ăn xanh trong năm 20.....	80
Biểu mẫu M10- Theo dõi xuất bán sản phẩm chăn nuôi trong năm 20.....	80
Biểu mẫu M11- Theo dõi hiệu quả kinh tế trong năm 20.....	80

Phụ lục 2: Các chất cấm trong thức ăn chăn nuôi	81
Phụ lục 3: Điều kiện, các yêu cầu kỹ thuật trong chăn nuôi	82
Bảng 3.1 Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi.....	83
Bảng 3.2 Yêu cầu kỹ thuật nước uống cho bò sữa, bò thịt, trâu	84
Bảng 3.3 Yêu cầu vệ sinh thú y nước uống cho lợn.....	85
Bảng 3.4 Yêu cầu vệ sinh thú y về nước uống cho gia cầm* (gà, vịt, ngan, ngỗng).....	86
Bảng 3.5 Giới hạn vi sinh vật trong sữa và sản phẩm sữa	86
Bảng 3.6 Giới hạn vi sinh vật trong thịt và sản phẩm thịt chế biến	87
Bảng 3.7 Giới hạn tối đa kim loại nặng trong sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa...).....	87
Bảng 3.8 Giới hạn tối đa độc tố vi nấm trong thực phẩm (Thịt, trứng, sữa, nội tạng).....	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	89
Tiếng Việt	89
Tiếng Anh	90

LỜI GIỚI THIỆU

Tiêu chuẩn VietFarm hướng tới hàng hóa nông sản Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế và được sản xuất với các giá trị cam kết bền vững, những người sản xuất ở nông hộ và trang trại qui mô nhỏ của Việt Nam sẽ có được sự tin nhiệm của các bạn hàng và người tiêu dùng trong nước và quốc tế.

VietFarm là một hệ thống tiêu chuẩn độc lập về nông nghiệp và sản phẩm nông sản, áp dụng cho các hộ sản xuất nhỏ, các hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sản xuất, các liên minh, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, trang trại và các cơ sở sản xuất trong lĩnh vực nông sản. Sản phẩm có chứng nhận VietFarm sẽ được kiểm định và chứng nhận từ khâu chăn nuôi đến sản phẩm xuất bán của người nông dân. Các sản phẩm đạt chứng nhận sẽ được dán nhãn VietFarm.

Bộ tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hành nông nghiệp tốt và yêu cầu kỹ thuật về nông sản của quốc tế và khu vực, kết hợp với các tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm nông sản và các quy định hiện hành về an toàn thực phẩm của Việt Nam.

Tiêu chuẩn VietFarm được xây dựng và quản trị bởi Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI – một tổ chức phi chính phủ) và các đối tác khác. Dự án được sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Ireland tại Việt Nam.

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm bao gồm:

1. Tiêu chuẩn trồng trọt VietFarm
2. Tiêu chuẩn chăn nuôi cacbon thấp VietFarm
3. Tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ VietFarm
4. Tiêu chuẩn chăn nuôi hữu cơ VietFarm

Cấu trúc Bộ tiêu chuẩn chăn nuôi hữu cơ VietFarm gồm các phần:

Phần 1: Giá trị nguyên tắc

Phần 2: Yêu cầu chung

Phần 3: Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi

Phần 4: Quy định kỹ thuật cụ thể đối với từng vật nuôi

Phần 5: Các yêu cầu cho hoạt động chế biến

Phần 6: Các yêu cầu cho hoạt động bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển

TỪ VIẾT TẮT VÀ GIẢI NGHĨA

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	CDI	Center for Development and Integration (Trung tâm Phát triển và Hội nhập)
2	CV	Giá trị cốt lõi (Core Values)
3	GMO	Sinh vật biến đổi gen
4	GMP	Thực hành sản xuất tốt
5	HACCP	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
6	ILO	Tổ chức lao động quốc tế
7	IPCC	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu
8	KNK	Khí nhà kính
9	KSH	Khí sinh học
10	MRL	Mức dư lượng tối đa
11	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
12	PB	Phòng bệnh
13	PS	Tiêu chuẩn nguyên tắc (Principle Standards)
14	SR	Yêu cầu cụ thể (Specific Requirements)
15	TA/TACN	Thức ăn/Thức ăn chăn nuôi
16	TY	Thú y
17	VND	Việt Nam Đồng

1. PHẠM VI ÁP DỤNG

Tiêu chuẩn này quy định các nguyên tắc giá trị và các yêu cầu đối với hoạt động của các tổ chức, đơn vị tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm nông sản được chứng nhận theo tiêu chuẩn VietFarm.

Tiêu chuẩn này được sử dụng làm căn cứ để đánh giá việc đáp ứng của các tổ chức và đơn vị tham gia chuỗi cung ứng nông sản VietFarm.

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất - chế biến bao gồm: Hộ sản xuất nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sản xuất, các liên minh, liên hiệp, doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, các đơn vị thương mại và phân phối sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận VietFarm.

2. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

Tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa chuyên ngành như sau:

Bò thịt: Là các giống bò nội hoặc ngoại được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng được nuôi từ giai đoạn bê sau cai sữa hoặc bê tơ lỗ cho đến lúc xuất chuồng.

Bao bì: Vật chứa thực phẩm dùng để phân phối ở dạng đơn vị riêng lẻ, gồm cả bao phủ kín hoàn toàn hoặc một phần thực phẩm và vật liệu bọc bên ngoài.

Bền vững: Sử dụng tài nguyên theo cách sao cho tài nguyên không bị cạn kiệt hoặc vĩnh viễn bị hư hỏng, do đó không được sử dụng nhanh hơn nó có thể được tái tạo.

Bao gói sẵn: Việc bao gói của thực phẩm trong một bao bì nhằm sẵn sàng cung cấp cấp cho người tiêu dùng hoặc cho mục đích sử dụng trực tiếp.

Chất tổng hợp: Chất được tạo thành từ quá trình tổng hợp hóa học hoặc từ quá trình thay đổi về mặt hóa học đối với các chất có nguồn gốc từ cây trồng, vật nuôi hoặc nguồn khoáng chất tự nhiên.

Chất được tạo ra bởi các quá trình sinh học tự nhiên không phải là chất tổng hợp.

Chăn nuôi là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm: các hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi.

Chăn nuôi các bon thấp: Là phương thức chăn nuôi áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên bộ về: (i) sử dụng hiệu quả thức ăn chăn nuôi; (ii) phòng trừ tốt bệnh tật cho vật nuôi; (iii) sử dụng hợp lý và tiết kiệm điện năng; (iv) Quản lý tốt chất thải chăn nuôi. Khi thực hiện tốt bốn vấn đề nêu trên sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế, đồng thời làm giảm phát thải các bon trong chăn nuôi.

Chăn nuôi nông hộ: là hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tại hộ gia đình.

Bao gồm các hộ chăn nuôi nhỏ có số lượng vật nuôi giới hạn. Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và theo Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP - hướng dẫn chi tiết về Luật Chăn nuôi, chăn nuôi nông hộ là các hộ nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi (1 đơn vị vật nuôi (livestock unit) tương đương với 500 kg khối lượng hơi). Như vậy chăn nuôi nông hộ có tổng khối lượng hơi của cả đàn vật nuôi ít hơn 5 000 kg. Do đó đối với chăn nuôi lợn thịt ở qui mô nông hộ là nuôi dưới 50 con, trong chăn nuôi lợn nái là dưới 20 con, trong chăn nuôi gà thịt công nghiệp là dưới 2000 hoặc dưới 30 bò nội nuôi thịt hay dưới 10 bò sữa.

Chăn nuôi trang trại là hình thức tổ chức hoạt động chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt dành cho sản xuất, kinh doanh chăn nuôi.

Chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ:

Theo Luật Chăn nuôi số 38/2018/QH14 và theo Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP - hướng dẫn chi tiết về Luật Chăn nuôi, trang trại chăn nuôi qui mô nhỏ là có số đơn vị vật nuôi từ 10 đến dưới 30. Do đó đối với chăn nuôi lợn thịt ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 50 đến dưới 150 con trong chăn nuôi lợn nái là từ 20 đến dưới 60 con, trong chăn nuôi gà thịt công nghiệp là từ 2000 đến dưới 6 000 con, trong chăn nuôi bò thịt là từ 30 đến dưới 90 con, trong chăn nuôi bò sữa là từ 10 đến dưới 30 con.

Chăn nuôi bò sữa qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi bò sữa ở qui mô nông hộ là có dưới 10 con.

Chăn nuôi bò sữa ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi bò sữa ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 10 con đến dưới 30 con.

Chăn nuôi bò thịt qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi ở qui mô nông hộ là có dưới 30 con bò thịt giống nội hay với bò thịt giống ngoại là dưới 15 con.

Chăn nuôi bò thịt ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi bò thịt ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 30 con đến dưới 90 con bò thịt giống nội hay với bò thịt giống ngoại là có từ 15 con đến dưới 45 con.

Chăn nuôi gà đẻ trứng các bon thấp: Gà đẻ trứng bao gồm giống nhập ngoại và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất trứng. Chúng thường được nuôi nhốt tại chuồng có đệm lót.

Chăn nuôi gà đẻ trứng các bon thấp tập trung vào các vấn đề kỹ thuật sau: (i) sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả; (ii) thực hiện tốt công tác thú y để giảm thiểu vật nuôi bị còi cọc hay chết vì dịch bệnh; (iii) Thiết kế chuồng hợp lý và sử dụng tiết kiệm năng lượng điện; (iv) quản lý tốt chất thải vật nuôi. Các khâu kỹ thuật này góp phần quan trọng vào giảm phát thải KNK.

Chăn nuôi gà đẻ trứng qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi gà đẻ trứng ở qui mô nông hộ là có dưới 2778 gà đẻ trứng (giống ngoại hoặc giống nội địa).

Chăn nuôi gà đẻ trứng ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi

từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi gà đẻ trứng ở trang trại qui mô nhỏ là nuôi từ 2778 đến dưới 8334 con.

Chăn nuôi gà thịt qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi gà thịt ở qui mô nông hộ là có dưới 3334 gà thịt giống nội hay dưới 2000 gà thịt giống ngoại.

Chăn nuôi gà thịt ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi gà thịt ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 3330 đến dưới 9990 gà thịt giống nội hoặc từ 2000 đến dưới 6000 gà thịt giống ngoại.

Lợn nái: Là lợn được nuôi cho mục đích sản xuất lợn con. Lợn nái là những con lợn cái được lựa chọn ngay từ nhỏ. Chúng được chọn lọc chặt chẽ theo các tiêu chuẩn về con giống và được nuôi dưỡng hợp lý theo các giai đoạn sinh trưởng, mang thai và nuôi con. Trong chăn nuôi người ta coi lợn nái như là “máy cái” tạo ra các “máy con” có chất lượng tốt. Lợn nái bao gồm các giống lợn nái ngoại thuần chủng, lợn nái nội thuần chủng và lợn nái lai.

Chăn nuôi lợn nái qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi lợn nái ở qui mô nông hộ là có dưới 20 con.

Chăn nuôi lợn nái ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi lợn nái ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 20 đến dưới 60 con.

Chăn nuôi lợn thịt qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi lợn thịt ở qui mô nông hộ là có dưới 50 con lợn ngoại hay lợn lai nuôi thịt hoặc dưới 63 con lợn nội nuôi thịt (lợn rừng, lợn bản ...).

Chăn nuôi lợn thịt ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi lợn thịt ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 50 đến dưới 150 con lợn ngoại hay lợn lai nuôi thịt hoặc từ 63 đến dưới 189 lợn nội nuôi thịt (lợn rừng, lợn bản ...).

Chăn nuôi ngan, ngỗng qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi ngan, ngỗng ở qui mô nông hộ là có dưới 1786 con ngan hoặc dưới 1250 con ngỗng.

Chăn nuôi ngan, ngỗng ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi

từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với trang trại qui mô nhỏ là có từ 1786 đến dưới 5358 con ngan hoặc với ngỗng là từ 1250 đến dưới 3750 con.

Chăn nuôi trâu thịt qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi trâu thịt ở qui mô nông hộ là có dưới 15 con.

Chăn nuôi trâu thịt ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi trâu thịt ở qui mô trang trại nhỏ là có từ 15 con đến dưới 45 con.

Chăn nuôi vịt đẻ trứng qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi vịt đẻ trứng ở qui mô nông hộ là có dưới 3330 con.

Chăn nuôi vịt đẻ trứng ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi vịt đẻ trứng ở trang trại qui mô nhỏ là nuôi từ 3330 đến dưới 9990 con.

Chăn nuôi vịt thịt qui mô nông hộ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi nông hộ là hộ nông dân nuôi ít hơn 10 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi vịt thịt ở qui mô nông hộ là có dưới 2778 vịt thịt giống nội hoặc dưới 2000 vịt thịt giống ngoại.

Chăn nuôi vịt thịt ở trang trại qui mô nhỏ: Theo Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14 và Nghị định của Chính Phủ số 13/2020/NĐCP, chăn nuôi trang trại qui mô nhỏ là trang trại nuôi từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi. Do đó đối với chăn nuôi vịt thịt giống nội ở trang trại qui mô nhỏ là có từ 2778 đến dưới 8334 con hoặc với vịt thịt giống ngoại là từ 2000 đến dưới 6000 con.

Chăn nuôi gà đẻ trứng các bon thấp: Gà đẻ trứng bao gồm giống nhập ngoại và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất trứng. Chúng thường được nuôi nhốt tại chuồng có đệm lót. **Chăn nuôi gà đẻ trứng các bon thấp** tập trung vào các vấn đề kỹ thuật sau: (i) sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả; (ii) thực hiện tốt công tác thú y để giảm thiểu vật nuôi bị còi cọc hay chết vì dịch bệnh; (iii) Thiết kế chuồng hợp lý và sử dụng tiết kiệm năng lượng điện; (iv) quản lý tốt chất thải vật nuôi. Các khâu kỹ thuật này góp phần quan trọng vào giảm phát thải KNK.

Chăn nuôi gà thịt các bon thấp: Gà thịt bao gồm giống nhập ngoại và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng được nuôi theo phương thức nuôi trong chuồng có đệm lót hoặc thả vườn. **Chăn nuôi gà thịt các bon thấp** tập trung vào các vấn đề kỹ thuật sau: (i) sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả; (ii) thực hiện tốt công tác thú y để giảm thiểu vật nuôi bị còi cọc hay chết vì dịch bệnh; (iii) Thiết kế chuồng hợp lý và sử dụng tiết kiệm năng lượng điện; (iv) quản lý tốt chất thải vật nuôi. Các khâu kỹ thuật này góp phần quan trọng vào giảm phát thải KNK.

Chăn nuôi ngan, ngỗng các bon thấp: Ngan, ngỗng bao gồm giống nhập ngoại và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng thường được nuôi nhốt tại chuồng có đệm lót hoặc trên chuồng nền hay chuồng sàn. *Chăn nuôi ngan, ngỗng các bon thấp* tập trung vào các vấn đề kỹ thuật sau: (i) sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả; (ii) thực hiện tốt công tác thú y để giảm thiểu vật nuôi bị còi cọc hay chết vì dịch bệnh; (iii) Thiết kế chuồng hợp lý và sử dụng tiết kiệm năng lượng điện; (iv) quản lý tốt chất thải vật nuôi. Các khâu kỹ thuật này góp phần quan trọng vào giảm phát thải KNK.

Chăn nuôi vịt đẻ trứng các bon thấp: Vịt đẻ trứng bao gồm giống nhập ngoại và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất trứng. Chúng thường được nuôi nhốt tại chuồng có đệm lót. *Chăn nuôi vịt đẻ trứng các bon thấp* tập trung vào các vấn đề kỹ thuật sau: (i) sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả; (ii) thực hiện tốt công tác thú y để giảm thiểu vật nuôi bị còi cọc hay chết vì dịch bệnh; (iii) Thiết kế chuồng hợp lý và sử dụng tiết kiệm năng lượng điện; (iv) quản lý tốt chất thải vật nuôi. Các khâu kỹ thuật này góp phần quan trọng vào giảm phát thải KNK.

Chăn nuôi vịt thịt các bon thấp: Vịt thịt bao gồm giống nhập ngoại và giống nội địa được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng thường được nuôi nhốt tại chuồng có đệm lót hoặc trên chuồng nền hay chuồng sàn. *Chăn nuôi vịt thịt các bon thấp* tập trung vào các vấn đề kỹ thuật sau: (i) sử dụng thức ăn chăn nuôi hiệu quả; (ii) thực hiện tốt công tác thú y để giảm thiểu vật nuôi bị còi cọc hay chết vì dịch bệnh; (iii) Thiết kế chuồng hợp lý và sử dụng tiết kiệm năng lượng điện; (iv) quản lý tốt chất thải vật nuôi. Các khâu kỹ thuật này góp phần quan trọng vào giảm phát thải KNK.

Chế biến: Việc xử lý, biến đổi làm thay đổi sản phẩm đến thành phẩm hoặc bán thành phẩm bao gồm thay đổi các sản phẩm thô/nguyên liệu xô tại cấp độ trang trại từ nông nghiệp hoặc hoang dã.

Chất hỗ trợ chế biến: Bất kỳ chất hoặc vật liệu nào, không bao gồm thiết bị hoặc đồ dùng, và không được tiêu thụ như một thành phần thực phẩm, được sử dụng có chủ ý trong quá trình chế biến nguyên liệu thô, thực phẩm hoặc các thành phần của nó, để đáp ứng một mục đích kỹ thuật nhất định trong quá trình xử lý hoặc chế biến và có thể dẫn đến sự hiện diện không cố ý, nhưng không thể tránh khỏi của dư lượng hoặc dẫn xuất trong sản phẩm cuối cùng.

Chất gây ung thư: Bất kỳ chất tự nhiên hoặc nhân tạo nào có thể tạo ra hoặc kích hoạt ung thư.

Chuỗi cung ứng: Một hệ thống các tổ chức, con người, công nghệ, hoạt động, thông tin và tài nguyên liên quan đến việc chuyển sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp sang khách hàng.

Đa dạng sinh học: Sự đa dạng của các dạng sống và kiểu hệ sinh thái trên Trái đất. Bao gồm đa dạng di truyền (nghĩa là đa dạng trong loài), đa dạng loài (tức là số lượng và sự đa dạng của loài) và đa dạng hệ sinh thái (tổng số kiểu hệ sinh thái).

Đầu vào: Là những sản phẩm được sử dụng trong sản xuất và chế biến sản phẩm hữu cơ như phân bón, các chất bổ sung dinh dưỡng đất, chất bảo vệ thực vật kể cả phụ gia và chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong các sản phẩm chế biến hữu cơ.

Đánh giá bên ngoài: Đánh giá được thực hiện bởi một tổ chức chứng nhận hoặc các cá nhân có năng lực độc lập về tính tuân thủ của tiêu chuẩn VietFarm.

Đánh giá nội bộ: Là phương thức dùng để kiểm soát và đánh giá tính tuân thủ của tiêu chuẩn trong nội bộ được thực hiện bởi tổ chức thành viên hoặc của đơn vị quản trị tiêu chuẩn VietFarm.

Đánh giá rủi ro: Một quá trình có hệ thống để xác định và đánh giá các mối nguy. Các mối nguy có thể được xác định trong một môi trường bên ngoài (ví dụ: xu hướng kinh tế, các sự kiện khí hậu, cạnh tranh) và trong một môi trường nội bộ (ví dụ: con người, quá trình, cơ sở hạ tầng). Khi các mối nguy này ảnh hưởng đến các mục tiêu - hoặc có thể được dự báo sẽ xảy ra – chúng trở thành các rủi ro.

Giống vật nuôi: là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố và phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Ghi nhãn: Là việc sử dụng các hình thức như in, viết, vẽ, hoặc kỹ thuật đồ họa để trình bày trên nhãn đi kèm hoặc đính trên sản phẩm để cung cấp thông tin về sản phẩm đó.

Ghi nhãn: Bất kỳ nội dung nào được viết, in hoặc đồ họa có trên nhãn, đi kèm với sản xuất/sản phẩm, hoặc được trưng bày gần thực phẩm, bao gồm cả mục đích quảng cáo bán hoặc thanh lý.

Hạn chế: Giới hạn một phương pháp, nói chung là trong các điều kiện mà phương pháp đó có thể được sử dụng.

Hành lang sinh học: Một khu vực địa lý được xác định là khu vực kết nối giữa cảnh quan, hệ sinh thái và môi trường sống (tự nhiên hoặc được thay đổi), và đảm bảo việc duy trì đa dạng sinh học và các quá trình sinh thái và tiến hóa.

Hoạt động chăn nuôi là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan tới vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.

Hệ thống quản lý nội bộ: Một hệ thống quản lý chất lượng được lập thành văn bản với mục đích đảm bảo rằng tổ sản xuất - kinh doanh và các thành viên tuân thủ với các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn VietFarm.

Khu bảo tồn: Một không gian địa lý được xác định rõ ràng, được công nhận, được dành riêng và được quản lý thông qua luật pháp hoặc các biện pháp hiệu quả khác để được bảo tồn lâu dài của thiên nhiên với việc kết hợp các dịch vụ sinh thái và các giá trị văn hóa. Ví dụ như các công viên quốc gia, các khu vực hoang dã và các khu bảo tồn thiên nhiên.

Khu vực sản xuất: Khu vực sử dụng để sản xuất sản phẩm có đăng ký áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ VietFarm.

Lao động trẻ em: Công việc làm mất đi tuổi thơ, tiềm năng và phẩm giá của trẻ em, gây hại cho sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ em. Các công việc như phụ giúp việc nhà, hỗ trợ kinh

doanh gia đình hoặc phụ giúp công việc ngoài giờ học và ngày nghỉ không được coi là lao động trẻ em.

CHÚ THÍCH: Trẻ em quy định trong Luật trẻ em, điều 1 là công dân Việt Nam dưới mười sáu tuổi. Theo Công ước Quyền Trẻ em, trẻ em được định nghĩa là dưới 18 tuổi.

Lao động cưỡng bức: Người lao động buộc phải làm việc thông qua việc sử dụng bạo lực hoặc đe dọa, hoặc yêu cầu làm việc để trả nợ tích lũy, giữ giấy tùy thân.

Lợn thịt: Là lợn được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng được nuôi từ giai đoạn sau cai sữa với khối lượng từ 4-7 kg/con hoặc lợn choai với khối lượng khoảng 15-30 kg/con (tùy theo từng giống lợn), cho đến lúc xuất chuồng, với khối lượng khoảng 80-130 kg/con.

Loài bị đe dọa hoặc nguy cơ tuyệt chủng: Các loài thực vật và động vật được chỉ ra bị đe dọa hoặc nguy cơ tuyệt chủng trong luật pháp quốc gia hoặc các hệ thống phân loại và/hoặc trong danh sách đỏ IUCN về các loài bị đe dọa, cũng như bất kỳ những loài được bao gồm trong Công ước thương mại quốc tế về các loài động thực vật hoang dã nguy cơ tuyệt chủng (CITES).

Lô hàng: Một lượng nhất định của hàng hoá được sản xuất trong điều kiện cơ bản giống nhau.

Môi nguy: Tác nhân trong quá trình sản xuất có khả năng gây mất an toàn thực phẩm, gây hại cho sức khỏe con người, môi trường và làm giảm chất lượng sản phẩm.

Nước uống an toàn: Nước có chất lượng mà con người có thể sử dụng, không có rủi ro gây tổn hại trước mắt hoặc lâu dài.

Nguy cơ: Tác nhân trong quá trình sản xuất, sơ chế có khả năng gây mất an toàn thực phẩm, gây hại cho sức khỏe con người, môi trường và làm giảm chất lượng sản phẩm.

Người sản xuất nhỏ: Là những người sản xuất quy mô nhỏ trong nông nghiệp. Theo thực hành của Tiêu chuẩn chăn nuôi cacbon thấp VietFarm bao gồm chăn nuôi nông hộ hoặc trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ hoặc có thu nhập bình quân dưới 500 triệu đồng/năm.

Người lao động: Người lao động là người được thành viên hoặc tổ chức thành viên VietFarm thuê mướn theo hình thức toàn thời gian, hoặc bán thời gian, thời vụ, lao động lâu dài (trên 12 tháng), lao động có hợp đồng và lao động theo thoả thuận.

Ngoại lệ: Quyền được cấp cho người vận hành bởi tổ chức chứng nhận để được loại trừ khỏi cần tuân thủ các yêu cầu hạn chế của tiêu chuẩn. Các ngoại lệ được cấp trên dựa trên các tiêu chí rõ ràng, có lý do rõ ràng và chỉ trong một khoảng thời gian giới hạn.

Nguồn nước: Sự tích tụ đáng kể (tự nhiên hoặc nhân tạo) của nước, bao gồm như: hồ, đầm phá, ao, hồ chứa, vùng đất ngập nước, sông, suối và kênh rạch.

Nhãn, mác: Là bất kỳ từ ngữ, đặc điểm, tên thương mại, thương hiệu, tên tổ chức chứng nhận, tranh ảnh hoặc biểu tượng xuất hiện trên bao bì, văn bản, thông báo, nhãn hiệu, bảng hiệu hoặc dây đai hoặc có biểu thị cho sản phẩm. Nhãn, mác là hình thức mô tả khác được viết, in, ghi, khắc nổi, khắc chìm một cách trực tiếp hoặc gắn vào bao bì thực phẩm.

Nhân giống: Lựa chọn thực vật hoặc động vật (bao gồm cả lai tạo) để sản xuất và/hoặc tiếp tục phát triển các giống/dòng/giống mong muốn.

Người khai thác: Là bất kỳ người nào có liên quan đến bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bán lẻ, nhập khẩu hoặc xuất khẩu sản phẩm hoặc là người đưa sản phẩm đó ra thị trường.

Phụ gia thực phẩm: có nghĩa là bất kỳ chất nào không được tiêu thụ thông thường như một loại thực phẩm và không thường được sử dụng như một thành phần điển hình của thực phẩm, cho dù nó có giá trị dinh dưỡng hay không, cố ý bổ sung chất này vào thực phẩm cho mục đích công nghệ (bao gồm cả cảm quan) trong sản xuất, chế biến, chuẩn bị, xử lý, đóng gói bao bì, vận chuyển hoặc lưu giữ thực phẩm như vậy dẫn đến hoặc có thể được loại trừ một cách hợp lý để dẫn đến, (trực tiếp hoặc gián tiếp) trong đó hoặc phụ của nó, các sản phẩm trở thành một thành phần của hoặc ảnh hưởng đến các đặc tính của các loại thực phẩm đó. Các thuật ngữ không bao gồm “chất gây ô nhiễm” hoặc các chất được thêm vào thực phẩm để duy trì hoặc cải thiện phẩm chất dinh dưỡng.

Phòng bệnh cho vật nuôi và phát thải KNK: Phòng bệnh tốt sẽ giảm vật nuôi bị còi cọc (tiêu thụ thức ăn nhiều mà không tạo ra sản phẩm) hay bị chết do dịch bệnh như vậy sẽ góp phần vào giảm phát thải KNK. Bởi vì để sản xuất được 1 kg thịt bò (không có xương) ở Brazil đã tạo ra phát thải là 40 kg CO₂, còn ở Nhật Bản là 32 kg CO₂. Tương tự như vậy chỉ tiêu này cho 1 kg thịt lợn (không có xương) là 3,5 - 6,4 kg CO₂, còn đối với thịt gà là 1,5 - 6,1 kg CO₂ (Sonesson et al., 2009). Do đó nếu không phòng bệnh tốt vật nuôi bị chết sẽ làm thiệt hại kinh tế và tăng phát thải KNK.

Quản lý chất thải và giảm KNK: Khi chất thải vật nuôi không được xử lý chúng sẽ bị phân giải và tạo ra các loại KNK như CO₂, CH₄, N₂O ... bay vào khí quyển.

Một ki-lô- gam chất hữu cơ (VS – chất rắn dễ bay hơi) của chất thải chăn nuôi khi không được xử lý hay chế biến sẽ phát thải vào khí quyển tương đương khoảng 1,1 kg CO₂, nhưng nếu chúng được xử lý bằng công nghệ khí sinh học, lượng phát thải chỉ còn là 0,4 kg CO₂ (Sommer et al., 2013). Như vậy nếu quản lý tốt chất thải chăn nuôi không những sẽ giảm phát thải KNK đồng thời còn góp phần ngăn ngừa các dịch bệnh lây lan từ chất thải chăn nuôi cho vật nuôi khác và cho con người.

Sản xuất: Các hoạt động được thực hiện để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp ở trạng thái mà chúng được tạo ra trên trang trại. Gồm các hoạt động từ trồng trọt, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm có chứng nhận hữu cơ VietFarm.

Sản xuất song song: Trồng trọt, xử lý và chế biến một sản phẩm cùng một lúc bằng phương pháp hữu cơ và một phương pháp khác. Các phương pháp khác bao gồm không hữu cơ, đang chuyển đổi, tự cho là tự nhiên, và hữu cơ nhưng các sản phẩm lại không có chứng nhận.

Sơ chế: Bao gồm các hoạt động: loại bỏ những phần không sử dụng làm thực phẩm, phân loại, làm sạch, làm khô, đóng gói nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

Sinh vật biến đổi gen (GMOs): Là các sinh vật sống kể cả thực vật, động vật hoặc các vi sinh vật có nguồn gốc từ kỹ thuật gen.

Suy thoái: Sự xáo trộn đáng kể, trực tiếp hoặc gián tiếp, của một hệ sinh thái tự nhiên gây ra bởi hoạt động của con người, như là việc trồng trọt và khai thác lâm sản để xây dựng, tạo năng lượng, thực phẩm hoặc các mục đích khác. Suy thoái bao gồm làm giảm mật độ, cơ cấu, thành phần loài hoặc sinh khối của thảm thực vật của hệ sinh thái tự nhiên.

Sử dụng thức ăn chăn nuôi và phát thải KNK: Sử dụng thức ăn chăn nuôi một cách hiệu quả để đạt chi phí thức ăn tính cho một đơn vị sản phẩm (thịt, trứng hay sữa) là thấp nhất. Như vậy vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao vừa giảm phát thải KNK. Bởi vì khi sản xuất nguyên liệu thức ăn như ngô, đậu tương, cao lương, cỏ xanh ..., con người phải dùng đến các loại phân bón, máy móc làm đất, tưới tiêu... vô tình đã tạo ra phát thải KNK khá lớn, do phải dùng năng lượng hoá thạch và do khi dùng phân bón (hoá học và hữu cơ) một phần phân bón đã tạo ra phát thải N₂O, methane, CO₂. Người ta đã xác định được rằng để sản xuất được 1 kg hạt ngũ cốc đã tạo ra phát thải là 0,5 -1,0 kg CO₂, 1 kg hạt đậu đỗ làm thức ăn chăn nuôi đã tạo ra phát thải là 0,8 -1,5 kg CO₂ hay 1 kg thức ăn xanh (rau xanh cho vật nuôi, cỏ trồng) đã tạo ra phát thải là 0,2 -0,5 kg CO₂ (Sonesson et al., 2009).

Sử dụng điện năng và phát thải KNK: Trong chăn nuôi người ta phải sử dụng điện để thắp sáng, sưởi ấm cho gia súc, gia cầm non, làm mát vào mùa hè nóng nực, cũng như sử dụng điện để bơm nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi... Do đó sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn điện sẽ góp phần giảm phát thải KNK. Bởi vì lượng CO₂ phát thải khi sản xuất 1 kWh điện là 0,74 kg CO₂ (International Energy Agency, 2009).

Sử dụng thức ăn chăn nuôi và phát thải KNK: Sử dụng thức ăn chăn nuôi một cách hiệu quả để đạt chi phí thức ăn tính cho một đơn vị sản phẩm (thịt, trứng hay sữa) là thấp nhất. Như vậy vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao vừa giảm phát thải KNK. Bởi vì khi sản xuất nguyên liệu thức ăn như ngô, đậu tương, cao lương, cỏ xanh..., con người phải dùng đến các loại phân bón, máy móc làm đất, tưới tiêu... vô tình đã tạo ra phát thải KNK khá lớn, do phải dùng năng lượng hoá thạch và do khi dùng phân bón (hoá học và hữu cơ) một phần phân bón đã tạo ra phát thải N₂O, methane CH₄, CO₂. Người ta đã xác định được rằng để sản xuất được 1 kg hạt ngũ cốc đã tạo ra phát thải là 0,5 -1,0 kg CO₂, 1 kg hạt đậu đỗ làm thức ăn chăn nuôi đã tạo ra phát thải là 0,8 -1,5 kg CO₂ hay 1 kg thức ăn xanh (rau xanh cho vật nuôi, cỏ trồng) đã tạo ra phát thải là 0,2 -0,5 kg CO₂ (Sonesson et al., 2009).

Sản phẩm chăn nuôi: bao gồm thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, kén tằm, tơ yếm, xương, sừng, móng, nội tạng; lông, da chưa qua chế biến và các sản phẩm khác được khai thác từ vật nuôi. (Luật chăn nuôi, 2018)

Sản xuất: Các hoạt động được thực hiện để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp ở trạng thái mà chúng được tạo ra trên trang trại. Gồm các hoạt động từ chăn nuôi, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm có chứng nhận VietFarm.

Sơ chế: Bao gồm các hoạt động: loại bỏ những phần không sử dụng làm thực phẩm, phân loại, làm sạch, làm khô, đóng gói nhằm tạo ra thực phẩm tươi sống có thể ăn ngay hoặc tạo ra nguyên liệu thực phẩm hoặc bán thành phẩm cho khâu chế biến thực phẩm.

Tổ chức thành viên: Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động trồng trọt, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối sản phẩm trong chuỗi VietFarm.

CHÚ THÍCH 1: Tổ chức có thể là doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; hợp tác xã; tổ hợp tác; liên hiệp hợp tác xã; hộ kinh doanh cá thể.

CHÚ THÍCH 2: Quy định về quy mô doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành.

Tổ chức thành viên có nhiều thành viên: Là tổ chức, cơ sở sản xuất trong chuỗi VietFarm có nhiều thành viên, có từ 2 thành viên trở lên hoặc nhiều địa điểm sản xuất có từ hai địa điểm sản xuất trở lên.

Tổ chức thành viên nhiều thành viên được phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham gia là người sản xuất nhỏ.

Thành phần: Bất kỳ chất nào, kể cả chất phụ gia, được sử dụng trong sản xuất hoặc chuẩn bị một sản phẩm và hiện diện trong sản phẩm cuối cùng mặc dù có thể ở dạng biến đổi.

Thành viên của tổ chức: Thành viên của tổ chức có thể là các nông dân, doanh nhân, hộ gia đình hoạt động theo nhóm, tổ hợp tác, hợp tác xã, các hiệp hội, hoặc tổ chức cộng đồng.

Thanh tra nội bộ: Thanh tra nội bộ là của tổ chức quản trị tiêu chuẩn VietFarm giao nhiệm vụ, có thể là chuyên gia có năng lực liên quan với nhiệm vụ đánh giá sự tuân thủ của các thành viên tổ sản xuất và của tổ sản xuất so với tất cả các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn VietFarm.

Thời kỳ chuyển đổi: Là thời kỳ bắt đầu làm nông nghiệp hữu cơ theo tiêu chuẩn hữu cơ VietFarm cho tới khi sản phẩm được chứng nhận là hữu cơ VietFarm.

Thời hạn sử dụng: Là giai đoạn bắt đầu từ ngày sản xuất đến thời gian kết thúc của sản phẩm đảm bảo các đặc tính chất lượng trong các điều kiện bảo quản xác định.

Thuốc thú y: Đơn chất hoặc hỗn hợp các chất bao gồm dược phẩm, vắc-xin, chế phẩm sinh học, v sinh vật, hóa chất được phê duyệt dùng cho động vật nhằm phòng bệnh, chữa bệnh, chẩn đoán bệnh, điều chỉnh, phục hồi chức năng sinh trưởng, sinh sản của động vật.

Thức ăn chăn nuôi là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

Thức ăn bổ sung: là nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn cho thêm vào khẩu phần ăn để cân đối dinh dưỡng cần thiết cho vật nuôi; duy trì hoặc cải thiện đặc tính của thức ăn vật nuôi, cải thiện sức khỏe vật nuôi, đặc tính của sản phẩm chăn nuôi.

Thức ăn đậm đặc: là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn có hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn nhu cầu của vật nuôi và dùng để phối chế với nguyên liệu khác tạo thành thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh.

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn được phối chế, có đủ chất dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm thức ăn khác ngoài nước uống.

Thức ăn truyền thống: là sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến được sử dụng phổ biến theo tập quán trong chăn nuôi bao gồm thóc, gạo, cám, ngô, khoai, sắn, bã rượu, bã bia, bã sắn, bã dứa, rỉ mật đường, rom, cỏ, tằm, cua, cá và loại sản phẩm tương tự khác.

Thực phẩm: Tất cả các chất đã chế biến, sơ chế, hoặc chưa chế biến nhằm sử dụng cho con người bao gồm đồ ăn, uống, nhai, ngậm và tất cả các chất được sử dụng để xử lý, chế biến hoặc xử lý thực phẩm.

Trang trại: Tất cả đất đai và cơ sở vật chất sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chế biến thuộc phạm vi quản lý như nhau và bởi các quy trình thực hiện như nhau.

Trâu thịt: Là các giống trâu nội được nuôi cho mục đích sản xuất thịt. Chúng được nuôi từ giai đoạn nghé sau cai sữa hoặc nghé tơ lỡ cho đến lúc xuất chuồng.

Truy nguyên nguồn gốc: Đảm bảo rằng các sản phẩm được chứng nhận bền vững có nguồn gốc từ nguồn được chứng nhận và/hoặc hỗ trợ sản xuất bền vững, bằng một hệ thống nhận dạng được ghi chép lại.

Vật nuôi: Động vật được nuôi dùng để làm thực phẩm và làm giống, không bao gồm động vật hoang dã và động vật thủy sinh.

Vùng đệm: Một khu vực ranh giới được xác định rõ ràng và có thể xác định được bao quanh một khu sản xuất hữu cơ trang web được thành lập để hạn chế việc áp dụng hoặc tiếp xúc với các chất bị cấm từ một khu vực lân cận.

PHẦN 1. GIÁ TRỊ CỐT LÕI VIETFARM

1.1 NÂNG CAO NĂNG LỰC TỔ CHỨC VÀ SẢN XUẤT

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm cam kết nâng cao năng lực sản xuất nhằm định hướng mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm và giúp cho người sản xuất vững mạnh hơn về kinh tế, xã hội. Nâng cao chất lượng nông sản là một quá trình lâu dài. Việc đầu tiên là nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao năng lực tổ chức, quản lý của người sản xuất, đặc biệt là những người sản xuất nhỏ. Năng lực sản xuất đi lên theo tiến bộ khoa học kỹ thuật và thúc đẩy sự phát triển của địa phương và của khu vực. Việc nâng cao năng lực sản xuất sẽ bao gồm việc tổ chức của những người sản xuất nhỏ được hình thành trên cơ sở pháp lý, có mục tiêu, chiến lược. Tổ chức thành viên hoạt động bình đẳng, dân chủ đảm bảo quyền tham gia, quyền biểu quyết, quyền được bầu cử của thành viên. Các thành viên và người lao động của tổ chức thành viên có cơ hội phát triển, nâng cao năng lực thông qua các đào tạo, học hỏi và thực hành tốt trong nông nghiệp. Các tổ chức tổ sản xuất có cơ chế quản trị tốt, minh bạch, biết sử dụng nguồn lực cho sự phát triển và sản xuất bền vững và đảm bảo.

1.2 CƠ HỘI KINH TẾ, TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG BÌNH ĐẲNG

Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm mong muốn tạo cơ hội về kinh tế và tiếp cận thị trường cho các tổ chức thành viên, không phân biệt các hộ sản xuất nhỏ hay yếu thế trong tổ sản xuất và đảm bảo họ được tham gia bình đẳng. Các thành viên trong hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm giữ vai trò quan trọng trong các quyết định về giá trong quan hệ với khách hàng. Thành viên VietFarm có khả năng kinh tế và tài chính bền vững, thông qua năng lực tiếp cận thị trường, tiếp thị, thương thuyết với người mua hàng; trong đó các thành viên đều có cơ hội tham gia thỏa thuận về giá cả và nâng cao vị thế trên thị trường. Hơn nữa, các thành viên VietFarm có thể tiếp cận được các nguồn lực của địa phương và tiếp cận được các thông tin, liên kết với thị trường tốt hơn.

1.3 KHÔNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRẺ EM, LAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC VÀ KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

Hàng hoá và sản phẩm đạt chứng nhận Tiêu chuẩn VietFarm được sản xuất có đạo đức và nhân văn. Tổ chức thành viên VietFarm cam kết đảm bảo không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và không phân biệt đối xử. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm không sử dụng lao động trẻ em, đảm bảo điều kiện học tập và các quyền trẻ em khác tuân thủ theo quy định của pháp luật quốc gia, các Công ước ILO liên quan và Công ước về Quyền trẻ em. Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động cưỡng bức, đảm bảo thời gian làm việc, điều kiện làm việc, lương và các lợi ích của người lao động và không có các hình thức lạm dụng, ngược đãi. Tổ chức thành viên tuân thủ quy định của luật pháp quốc gia. Tổ chức thành viên có chính sách không có phân biệt đối xử, bao gồm các chính sách tuyển dụng lao

động, ra nhập và rút lui của thành viên, tiếp cận cơ hội thị trường, đào tạo, khoa học kỹ thuật, v.v bất kể dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, khuynh hướng tình dục, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, tuổi tác, tình trạng sức khỏe, HIV/AIDS, tôn giáo, quan điểm chính trị, ngôn ngữ, tài sản, quốc tịch, dân tộc. Tổ chức thành viên đảm bảo có chính sách và cơ chế cho việc nhận, giải quyết khiếu nại và phản hồi thoả đáng.

1.4 ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG AN TOÀN

Sản xuất an toàn và điều kiện sản xuất an toàn có thể tăng lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của các doanh nghiệp trên thị trường. Sản xuất an toàn sẽ làm tăng năng suất và hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất. Sản xuất an toàn hơn trong nông nghiệp chính là hoạt động nâng cao hiệu quả hoạt động chăn nuôi, đặc biệt là khâu chế biến, đóng gói bao bì, bảo quản. Thêm vào đó, sản xuất an toàn làm giảm các ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt chu kỳ sản xuất sản phẩm từ khâu chăn nuôi đến chế biến, khâu thải bỏ các chất thải, rác, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do sản xuất gây ra. Sản xuất đảm bảo an toàn trong lao động là áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro và an toàn lao động cho người lao động, chủ thể tham gia quá trình sản xuất trong các điều kiện sản xuất lành mạnh.

1.5 MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG TRONG SẢN XUẤT

Phát triển nông nghiệp bền vững là việc sử dụng nguồn lực sản xuất và đảm bảo môi trường là xu thế toàn cầu. Phát triển bền vững trong nông nghiệp thì cần có những biện pháp gìn giữ và đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất, môi trường sinh sống, sức khỏe của người dân và đảm bảo bền vững của hệ sinh thái. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hành qui trình sản xuất với các biện pháp đảm bảo môi trường và hệ sinh thái bền vững, bằng cách sử dụng nhiều hơn các chất hữu cơ và sinh học, hạn chế sử dụng thuốc kháng sinh, hooc-môn tăng trưởng để tránh ảnh hưởng tới sức khỏe vật nuôi; áp dụng công nghệ và biện pháp giảm thiểu tiêu thụ năng lượng, sử dụng nguồn nước hiệu quả và ngăn chặn sự suy giảm tài nguyên nước, giảm ảnh hưởng của rác thải đối với môi trường, giảm hiệu ứng nhà kính.

1.6 SẢN PHẨM AN TOÀN VÀ TỰ NHIÊN

Sản phẩm an toàn và tự nhiên đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng. Thành viên VietFarm không sử dụng cây, con giống biến đổi gen, áp dụng các phương thức sản xuất truyền thống và bảo tồn nguồn giống địa phương. Thành viên VietFarm có thể nhận diện và kiểm soát các mối nguy về vệ sinh, an toàn cho sản phẩm trong các quy trình từ canh tác, thu hoạch, bảo quản, sơ chế, và chế biến, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ hàng hoá. Thành viên VietFarm có biện pháp sử dụng vật tư, nguyên liệu thân thiện môi trường trong sản xuất và trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm cũng như sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên trong hoạt động sản xuất. Thành viên VietFarm có thể nhận diện và kiểm soát các mối nguy về vệ sinh, an toàn cho sản phẩm trong các quy trình từ chuẩn bị thức ăn, con giống, chăn nuôi, bảo quản, sơ

ché, và chế biến, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ hàng hoá. Thành viên VietFarm có biện pháp sử dụng vật tư, nguyên liệu thân thiện môi trường trong sản xuất và trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm cũng như sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên trong hoạt động sản xuất. Tất cả các sản phẩm của thành viên VietFarm phải đáp ứng được các quy định về chất lượng đối với sản phẩm hữu cơ của ngành và quốc gia.

1.7 TRUY XUẤT NGUỒN GỐC TRONG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH

Việc truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh và thương mại là những tiêu chí quan trọng đối với người tiêu dùng. Người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao hơn cho các sản phẩm có truy xuất nguồn gốc rõ ràng, an toàn và bền vững. Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ nguồn nguyên liệu, cho tới lô sản xuất theo các khâu chế biến, phân phối. Sản phẩm đạt yêu cầu của bộ tiêu chuẩn VietFarm có thể được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không có chứng nhận VietFarm thông qua hệ thống nhãn mác VietFarm trong chuỗi cung ứng và trong thương mại. Thành viên VietFarm đặt ưu tiên sử dụng tối đa nguyên liệu bền vững và nguyên liệu từ địa phương cho việc sản xuất sản phẩm có chứng nhận VietFarm.

1.8 KINH DOANH CÓ TRÁCH NHIỆM

Kinh doanh có trách nhiệm là cách thức kinh doanh, thương mại, đầu tư có trách nhiệm với việc tăng năng lực của người sản xuất, trách nhiệm với môi trường, xã hội. Tổ chức thành viên và thành viên VietFarm cam kết thực hiện sản xuất - kinh doanh có đạo đức, có trách nhiệm, không gian lận, không tham nhũng, hối lộ và đảm bảo các minh bạch và trung thực về thông tin về sản phẩm ra thị trường, quảng cáo, dán nhãn. Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có trách nhiệm với xã hội và môi trường, đảm bảo hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.

1.9 THƯƠNG MẠI CÔNG BẰNG

Thương mại công bằng thiết lập mối quan hệ gần hơn người sản xuất và người tiêu dùng. Giá của các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chăn nuôi cacbon thấp VietFarm sẽ được bán tương xứng với giá trị của sản phẩm thông qua cơ chế giá tối thiểu, quỹ phúc lợi và khả năng thương thuyết về giá đối với người sản xuất. Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm đảm bảo không có sự độc quyền và cạnh tranh lành mạnh, không có phân biệt đối xử trong phân chia lợi ích giữa các thành viên và trong trả công, lương đối với người lao động. Mức giá công bằng không chỉ bao gồm giá của quá trình sản xuất mà còn tính tới giá bù đắp cho môi trường bền vững, phát triển xã hội, tái đầu tư, phát triển năng lực cho các hộ sản xuất nhỏ. Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm sẽ đảm bảo mức giá tối thiểu cho người sản xuất được quy định cho từng loại hàng hóa trong từng thời điểm. Người sản xuất nắm được thông tin và cơ chế thương thuyết giá cả theo cơ chế minh bạch, đảm bảo sự tham gia bình đẳng của các thành viên.

1.10 MINH BẠCH TRONG CHUỖI CUNG ỨNG

Minh bạch trong chuỗi cung ứng là một điều kiện xây dựng uy tín của các sản phẩm nông sản từ khâu chăn nuôi đến sản phẩm cuối. Chính vì vậy, minh bạch trong chuỗi cung ứng là yêu cầu cho cả người sản xuất đến các đơn vị phân phối và thương mại. Người sản xuất và thương mại sản phẩm VietFarm được biết về các hợp đồng mua bán và cam kết sử dụng nhãn mác đúng nguồn gốc và có chứng nhận. Các đơn vị phân phối hay thương mại cam kết thực hiện minh bạch thông tin sản phẩm. Tổ chức thành viên trong sản xuất, kinh doanh và thương mại có cơ chế giải quyết khiếu nại về hàng hoá, sản phẩm lưu thông trên thị trường.

PHẦN 2. TIÊU CHUẨN CHUNG

2.1 Nâng cao năng lực tổ chức và sản xuất

PS 1.1 Thành viên là người sản xuất nhỏ

SR 1.1.1 Tổ chức thành viên là tổ chức của người sản xuất nhỏ, do vậy ít nhất 75% thành viên tổ chức phải là người sản xuất nhỏ. [xem thêm: định nghĩa về người sản xuất nhỏ áp dụng với tiêu chuẩn]

PS 1.2 Tổ chức thành viên được thành lập trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật pháp quốc gia

SR 1.2.1 Tổ chức thành viên được thành lập với điều lệ, thông qua đại hội của các thành viên trên cơ sở tự nguyện, hoạt động hợp pháp theo quy định quốc gia

SR 1.2.2 Tổ chức thành viên có ban quản lý, ban kiểm soát được quy định trong điều lệ của tổ chức thành viên.

SR 1.2.3 Tổ chức thành viên có cơ chế và thực hiện kiểm soát nội bộ, phân công người chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ.

PS 1.3 Tổ chức thành viên hoạt động trên nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, minh bạch

SR 1.3.1 Tổ chức thành viên thực hành tự do, dân chủ, minh bạch trong việc bầu ban quản trị.

SR 1.3.2 Đại hội của tổ chức thành viên cần được tiến hành hàng năm và có biên bản đại hội đảm bảo tính dân chủ, minh bạch.

SR 1.3.3 Các thành viên là người sản xuất nhỏ đều bình đẳng, có cơ hội như nhau trong việc tham gia tổ chức. Người sản xuất nhỏ được quyền tham gia tổ chức thành viên khi được sự nhất trí của đa số thành viên (trên 50% thành viên đồng ý).

SR 1.3.4 Các thành viên có thể tham gia các hiệp hội của các tổ chức ngoài VietFarm mà pháp luật quốc gia không cấm.

SR 1.3.5 Tổ chức thành viên đảm bảo sự tham gia và tiếng nói của các thành viên trong quá trình ra quyết định.

PS 1.4 Tổ chức thành viên có mục tiêu, chiến lược, kế hoạch hành động và cơ chế vận hành có tính cải tiến liên tục và bền vững

SR 1.4.1 Tổ chức thành viên và các thành viên có mục tiêu và chính sách hướng đến công bằng, bền vững trong phạm vi của tổ chức.

SR 1.4.2 Tổ chức thành viên có kế hoạch đào tạo về kỹ thuật, nâng cao năng lực sản xuất cho các thành viên.

SR 1.4.3 Tổ chức thành viên có kế hoạch hành động để thực hiện các mục tiêu phát triển.

SR 1.4.4 Tổ chức thành viên có các quy trình chung theo các khâu sản xuất, chế biến an toàn phù hợp với điều kiện của tổ chức thành viên và được văn bản hóa.

SR 1.4.5 Tổ chức thành viên có đánh giá rủi ro và có kế hoạch hành động giảm thiểu rủi ro.

SR 1.4.6 Tổ chức thành viên cần có kế hoạch hành động cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

SR 1.4.7 Tổ chức thành viên ủng hộ các sáng kiến, khuyến khích mọi người, đặc biệt là giới trẻ trong việc tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp trong chuỗi cung ứng nông nghiệp của tổ chức.

SR 1.4.8 Tổ chức thành viên tiến hành đánh giá nội bộ theo định kỳ 6 tháng đối với các yêu cầu tuân thủ bộ tiêu chuẩn VietFarm. Khi phát hiện điểm không phù hợp phải tiến hành phân tích nguyên nhân và có hành động khắc phục thích hợp. Đối với tổ chức thành viên có nhiều thành viên hoặc nhiều địa điểm sản xuất, tất cả các thành viên, địa điểm sản xuất đều phải được đánh giá.

PS 1.5 Nguồn lợi từ tổ chức thành viên sử dụng cho sự phát triển bền vững của tổ chức và cộng đồng.

SR 1.5.1 Tổ chức có cơ chế phân bổ lợi nhuận minh bạch.

SR 1.5.2 Lợi nhuận từ kết quả sản xuất sẽ được trích lập các quỹ trong đó có quỹ đầu tư phát triển và việc vận hành quỹ đảm bảo công khai.

Giải thích:

- *Tối thiểu 25% quỹ này được sử dụng để đầu tư phát triển năng lực sản xuất cho tổ chức và các thành viên.*

- *Cơ chế hoạt động của quỹ phải được công khai và phải được sự nhất trí của hơn 50% thành viên của tổ chức thành viên.*

- *Kết quả sử dụng quỹ phải công khai cho tất cả các thành viên.*

PS 1.6 Tổ chức thành viên củng cố năng lực tổ chức và sản xuất sản phẩm có chất lượng, tiếp cận thị trường, nhận thức về giới, bảo vệ môi trường

SR 1.6.1 Tổ chức thành viên có kế hoạch nâng cao năng lực sản xuất

SR 1.6.2 Người trực tiếp quản lý và thành viên của tổ chức thành viên được tập huấn về tiêu chuẩn VietFarm

SR 1.6.3 Người lao động được tập huấn, đào tạo về bộ tiêu chuẩn và các yêu cầu liên quan bao gồm an toàn lao động, môi trường bền vững, sử dụng các chất trong danh mục cho phép

SR 1.6.4 Tổ chức thành viên và thành viên được học, chia sẻ và thực hành nông nghiệp bền vững.

SR 1.6.5 Tổ chức thành viên thực hiện các hoạt động truyền thông nhằm thúc đẩy và chia sẻ việc áp dụng tiêu chuẩn VietFarm

2.2 Thúc đẩy cơ hội kinh tế, tiếp cận thị trường bình đẳng

PS 2.1 Tổ chức thành viên có cơ tiếp cận thị trường một cách bình đẳng và công bằng

SR 2.1.1 Tổ chức thành viên có kế hoạch tìm kiếm thị trường

SR 2.1.2 Tổ chức thành viên và Thành viên biết và tham gia thương lượng về giá bán

SR 2.1.3 Thành viên của tổ chức thành viên có cơ hội tham gia bình đẳng trong sản xuất kinh doanh của tổ chức

PS 2.2 Thành viên được tiếp cận bình đẳng và không phân biệt đối xử về vốn vay, kỹ thuật, đào tạo và thị trường

PS 2.3 Tổ chức thành viên có chiến lược kế hoạch kinh doanh phù hợp với phát triển kinh tế và xã hội của địa phương

2.3 Không sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức và phân biệt đối xử

PS 3.1 Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng lao động trẻ em

SR 3.1.1. Tổ chức thành viên tuân thủ pháp luật về lao động trẻ em [theo quy định về độ tuổi tối thiểu được quy định theo luật pháp quốc gia hiện hành và Công ước ILO]

SR 3.1.2 Tổ chức thành viên có chính sách về không sử dụng lao động trẻ em

SR 3.1.3 Con cái của các thành viên trong cơ sở sản xuất có độ tuổi dưới 15 tuổi được phép giúp đỡ cha mẹ làm việc tại cơ sở nhưng phải đảm bảo những điều sau:

- Thời gian làm việc của trẻ em ít hơn 4 giờ/ngày; không vượt quá 20 giờ/tuần;
- Đảm bảo không bắt buộc trẻ em làm những công việc ảnh hưởng đến tinh thần thể chất, trái pháp luật và có hại cho trẻ em;
- Đảm bảo cơ hội đi học;
- Áp dụng các biện pháp bảo vệ, phòng tránh và đảm bảo an toàn cho trẻ em trong lao động.

PS 3.2 Tổ chức thành viên và thành viên không sử dụng Lao động cưỡng bức

SR 3.2.1 Tổ chức thành viên và thành viên không được sử dụng lao động cưỡng bức theo quy định pháp luật hiện hành bao gồm nội dung về hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi

SR 3.2.2 Tổ chức thành viên và người lao động có cơ chế thỏa thuận về hợp đồng lao động và mức lương

SR 3.2.3 Tổ chức thành viên và thành viên tôn trọng quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập công đoàn và quyền thương lượng tập thể theo cách tự do và dân chủ.

SR 3.2.4 Tổ chức thành viên không có hành vi giữ các giấy tờ, đặt cọc của người lao động và ép buộc người lao động làm việc ngoài giờ ngoài ý muốn.

SR 3.3.5 Tổ chức thành viên không sử dụng các hình phạt, bạo hành về thân thể hoặc lạm dụng lời nói, bạo lực tinh thần với các thành viên và người lao động.

PS 3.3 Tổ chức thành viên không kỳ thị và phân biệt đối xử trong và ngoài tổ chức

SR 3.3.1 Tổ chức thành viên và các thành viên có chính sách không phân biệt đối xử và không có bất kỳ hành vi kỳ thị trên cơ sở chủng tộc, quan điểm chính trị, giới tính, khuyết tật, tình trạng hôn nhân, độ tuổi, tôn giáo, tính dục, tình trạng HIV/AIDS hoặc tuổi tác trong tuyển

dụng, đào tạo, điều kiện làm việc, chế độ thuê mướn, trả công, đào tạo, thăng chức, cho thôi việc, hoặc nghỉ hưu.

SR 3.3.2 Tổ chức thành viên đảm bảo đối xử công bằng và tôn trọng nhân phẩm với các thành viên và người lao động.

PS 3.4 Tổ chức thành viên có cơ chế tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại thoả đáng

SR 3.4.1 Tổ chức thành viên có bộ phận hòa giải để tiếp nhận các phản hồi, khiếu nại

SR 3.4.2 Tổ chức thành viên có cơ chế giải quyết các khiếu nại

2.4 Điều kiện lao động sản xuất an toàn

PS 4.1 Tổ chức thành viên đảm bảo môi trường làm việc lành mạnh, an toàn

SR 4.1.1 Đảm bảo dụng cụ chứa hoặc kho chứa nguyên liệu, thức ăn và các chất được cho phép sử dụng được cách ly khỏi khu nhà, kho thành phẩm và nguồn nước.

SR 4.1.2 Kho, xưởng chế biến và bảo quản sản phẩm đảm bảo an toàn và vệ sinh

SR 4.1.3 Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải đáp ứng quy định của pháp luật về bao bì, dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm.

SR 4.1.4 Tổ chức thành viên áp dụng các biện pháp sản xuất thân thiện với môi trường, các máy móc cải tiến để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, phát huy sáng kiến về an toàn lao động trong sản xuất.

PS 4.2 Tổ chức thành viên đảm bảo điều kiện an toàn và sức khỏe cho các thành viên và người lao động của tổ chức

SR 4.2.1 Tổ chức thành viên có nhận diện và có biện pháp để loại trừ những mối nguy về an toàn lao động để ngăn ngừa các sự cố về sức khỏe, nguy cơ nguy hiểm tiềm năng và thương tích hoặc bệnh tật nghề nghiệp phát sinh từ, liên quan đến hoặc xảy ra trong quá trình làm việc.

SR 4.2.2 Tổ chức thành viên có kế hoạch về nâng cao nhận thức, đào tạo về an toàn và bảo vệ sức khỏe của người lao động tại nơi làm việc.

SR 4.2.3 Tổ chức thành viên áp dụng các biện pháp đảm bảo và có trang thiết bị an toàn cho thành viên và người lao động, phù hợp với đặc thù công việc, nhằm hạn chế nguy cơ ô nhiễm cho sản phẩm cũng như tác động xấu tới sức khỏe trong quá trình sản xuất.

SR 4.2.4 Tổ chức thành viên bố trí công việc và điều kiện làm việc phù hợp, đảm bảo những điều kiện an toàn cần thiết cho những người có hoàn cảnh đặc biệt, lao động nữ trong thời kỳ thai sản và nuôi con bú.

SR 4.2.5 Thành viên cần đảm bảo được sử dụng nước sạch để uống, vệ sinh cá nhân; công trình vệ sinh đảm bảo an toàn và vệ sinh.

SR 4.2.6 Đối với một số khâu chế biến, đóng gói, sản xuất thành phẩm có yêu cầu đặc biệt về sức khỏe của người lao động (không bị các bệnh truyền nhiễm, lây nhiễm...) cần được đảm bảo tuân thủ. Người lao động được tạo điều kiện khám, chữa bệnh khỏi để tham gia lao động trở lại.

SR 4.2.7 Tổ chức thành viên tuân thủ luật pháp và các quy định quốc gia về an toàn vệ sinh lao động.

PS 4.3 Khu vực sản xuất đảm bảo an toàn cho người sản xuất và cộng đồng

SR 4.3.1 Tổ chức thành viên có đánh giá nguy cơ gây ô nhiễm sản phẩm về hóa học và sinh học từ các hoạt động trước đó và từ các khu vực xung quanh.

SR 4.3.2 Tổ chức thành viên có các biện pháp giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm khói, bụi để khu vực sản xuất không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại từ hoạt động giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác... và các hoạt động khác.

2.5 Đảm bảo môi trường bền vững trong sản xuất

PS 5.1 Giảm tối đa ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường, tối ưu hoá kỹ thuật sản xuất

SR 5.1.1 Tổ chức thành viên nhận diện mối nguy và có kế hoạch kiểm soát mối nguy từ môi trường (không khí, đất và nước) liên quan đến hoạt động chăn nuôi.

SR 5.1.2 Tổ chức thành viên thiết lập quy trình chăn nuôi bảo vệ an toàn cho môi trường, không gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

SR 5.1.3 Tổ chức thành viên có biện pháp chăn nuôi bền vững, phù hợp như tính toán khẩu phần thức ăn phù hợp, áp dụng các chu trình tuần hoàn trong chăn nuôi, không thức ép quá mức quá trình sinh trưởng của vật nuôi.

SR 5.1.4 Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, xả thải hoặc tái chế, xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

SR 5.1.5 Sử dụng nguyên liệu phối trộn thức ăn, thức ăn và các chất bổ sung theo quy định trong quá trình chăn nuôi

SR 5.1.6 Chỉ được sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất, men vi sinh trong chăn nuôi theo quy định

SR 5.1.7 Có biện pháp quản lý phòng bệnh và chữa bệnh phù hợp với vật nuôi và thân thiện với môi trường

SR 5.1.8 Tối đa việc tận dụng tài nguyên, tăng cường tái chế chất thải của quá trình này thành nguyên liệu cho quá trình khác. Ưu tiên xử lý chất thải tại chỗ, hạn chế vận chuyển xa gây lãng phí về tài chính và tăng phát thải cacbon. Có biện pháp xử lý chất thải đúng cách nhằm giảm ô nhiễm môi trường.

PS 5.2 Tổ chức thành viên cam kết thực hành sản xuất trong mọi quy trình đảm bảo môi trường bền vững trong đó có gìn giữ đa dạng sinh học và hệ sinh thái.

SR 5.2.1 Khuyến khích tổ chức thành viên áp dụng các mô hình chăn nuôi sinh thái, chăn nuôi hữu cơ, nông nghiệp thông minh, mô hình trồng trọt chăn nuôi kết hợp.

SR 5.2.2 Ưu tiên mua các nguyên liệu đầu vào từ các nhà cung cấp có trách nhiệm với môi trường và có chứng nhận sản xuất bền vững.

SR 5.2.3 Tối ưu hoá hệ thống phân phối. Khuyến khích giảm thất thoát, lãng phí ở các khâu trung gian trong lưu kho, vận chuyển, chế biến và khâu bán lẻ, tiêu dùng.

SR 5.2.4 Tối ưu hoá tuổi thọ sản phẩm chăn nuôi ngay từ đầu

PS 5.3 Tổ chức thành viên sử dụng các phương thức và công nghệ sản xuất nhằm giảm thiểu tiêu thụ năng lượng.

SR 5.3.1 Tổ chức thành viên có kế hoạch giảm tiêu thụ năng lượng không tái tạo và giảm hiệu ứng nhà kính.

SR 5.3.2 Khuyến khích tăng cường đầu tư hệ thống chiếu sáng tiết kiệm điện hiện đại, lắp đặt hệ thống tự động và bật/tắt linh hoạt..

SR 5.3.3 Tổ chức thành viên đào tạo nhân viên về ý thức tiết kiệm năng lượng và cách vận hành các thiết bị hiệu quả. Tổ chức thành viên sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên trong hoạt động sản xuất

PS 5.4 Tổ chức thành viên có các phương án nhằm làm giảm ảnh hưởng của rác thải đối với môi trường.

SR 5.4.1 Sử dụng vật tư, nguyên liệu, bao bì thân thiện môi trường trong sản xuất và trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm và hạn chế sử dụng các vật liệu khó phân hủy trong sản xuất và toàn bộ vòng đời của sản phẩm.

SR 5.4.2 Có biện pháp thu gom rác thải trong quá trình sản xuất, sơ chế; chất thải đặc biệt là rác thải vô cơ, khó phân hủy

SR 5.4.3 Không tái sử dụng các bao bì, thùng chứa nguyên liệu, thuốc kháng sinh, phụ gia khác để chứa đựng sản phẩm.

SR 5.4.4 Giảm phát sinh phát thải bằng cách cải tiến các công đoạn sản xuất, giảm lỗi trong quá trình sản xuất. Theo dõi thời hạn của sản phẩm để tránh quá hạn phải tiêu huỷ gây lãng phí và tăng phát thải.

PS 5.5 Tổ chức thành viên không được tác động tiêu cực tới các khu bảo tồn đa dạng sinh học và vùng đệm sinh học bao gồm việc săn bắt động vật hoang dã, đốt rừng làm nương rẫy.

SR 5.5.1 Tổ chức thành viên tôn trọng các thực hành tập quán bản địa.

SR 5.5.2 Tổ chức thành viên tuân thủ pháp luật quốc gia hiện tại về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. Khuyến khích áp dụng các biện pháp quản lý năng lượng và tuân thủ pháp luật về Năng lượng bền vững

2.6 Sản xuất sản phẩm an toàn và tự nhiên

PS 6.1 Tổ chức thành viên sử dụng các nguồn giống vật nuôi đảm bảo, sử dụng biện pháp bảo tồn phương thức và nguồn giống địa phương và không sử dụng giống biến đổi gen.

SR 6.1.1 Sử dụng giống vật nuôi có nguồn gốc rõ ràng.

SR 6.1.2 Khuyến khích áp dụng và bảo tồn giống địa phương hoặc nguồn giống bản địa tốt.

SR 6.1.3 Không sử dụng giống biến đổi gen (GMO)

PS 6.2 Sử dụng nguyên liệu đầu vào an toàn

SR 6.2.1 Được sử dụng thuốc thú y, thuốc kháng sinh và men vi sinh theo quy định, phương pháp vật lý, tôn trọng ngưỡng gây hại của các sinh vật gây hại để hài hòa chúng trong môi trường sống. Tăng cường sử dụng các hoạt chất sinh học và bài thuốc truyền thống để kiểm soát dịch bệnh.

SR 6.2.2 Không sử dụng các loại thuốc và các chất trong danh mục cấm sử dụng của Nhà nước trong thức ăn chăn nuôi, hạn chế làm ảnh hưởng đến sản phẩm và môi trường sinh thái xung quanh

SR 6.2.3 Cần lựa chọn vùng sản xuất an toàn, tránh việc bị lây lan, phát tán dịch bệnh và mùi ra xung quanh.

Giải thích: Khu vực chăn nuôi cần được khoanh vùng, có vùng đệm hoặc hàng rào, cách xa khu vực môi trường bị ô nhiễm hoặc chất thải sinh hoạt, công nghiệp và bệnh viện.

Cơ sở chăn nuôi phải có diện tích chuồng trại, chăn thả theo quy định; có nơi để chứa, ủ phân, thức ăn, chất thải rắn và có hố để xử lý chất thải lỏng, đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường.

PS 6.3 Tuân thủ quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm hiện hành

SR 6.3.1 Tổ chức thành viên có hệ thống phân tích mối nguy và có biện pháp kiểm soát an toàn sản phẩm trong các khâu chế biến, bảo quản, vận chuyển, lưu thông [xem quy định trong HACCP].

SR 6.3.2 Tổ chức thành viên hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm của tổ chức về sơ chế, chế biến, đóng gói và vận chuyển

Giải thích:

- Xuất chuồng vật nuôi phải đảm bảo thời theo quy tắc một chiều.
- Có biện pháp kiểm soát tránh sự xâm nhập ô nhiễm vào nhà sơ chế và bảo quản sản phẩm.
- Nơi bảo quản sản phẩm phải sạch sẽ, ít có nguy cơ ô nhiễm sản phẩm.
- Vận chuyển, bảo quản sản phẩm trong điều kiện thích hợp theo yêu cầu của sản phẩm, không lẫn với các hàng hóa khác có nguy cơ gây ô nhiễm.

PS 6.4 Các sản phẩm của tổ chức thành viên phải đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và an toàn

SR 6.4.1 Sản phẩm của tổ chức thành viên phải đáp ứng các tiêu chí về an toàn và chất lượng theo quy định trong các tiêu chuẩn tương ứng [Viện dẫn: Phụ lục của tiêu chuẩn và các quy định phù hợp của GMP và HACCP là một phần của bộ tiêu chuẩn này]

SR 6.4.2 Sản phẩm đáp ứng quy định về thú y và an toàn thực phẩm [Viện dẫn: Phụ lục về giới hạn tối đa kháng sinh, phụ gia và hóa chất, độc tố vi nấm trong thực phẩm, là một phần của bộ tiêu chuẩn này]

SR 6.4.3 Tổ chức thành viên có xác minh của bên thứ ba về thực hành an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu tuân thủ của một chương trình an toàn thực phẩm được công nhận quốc tế.

SR 6.4.4 Tổ chức thành viên phân tích mẫu sản phẩm theo các quy cơ được nhận diện để đảm bảo giới hạn an toàn của sản phẩm. Mẫu sản phẩm phải được phân tích tại phòng thử nghiệm được chấp nhận trong Hệ sinh thái Tiêu chuẩn VietFarm. Kết quả phân tích phải được lưu giữ trong thời hạn tối thiểu là 24 tháng sau khi loại sản phẩm đó được thu hoạch và đưa vào thị trường.

2.7 Truy xuất nguồn gốc trong sản xuất và kinh doanh

PS 7.1 Tổ chức thành viên có hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc từ khâu canh tác đến sản xuất thành phẩm

SR 7.1.1 Khu vực sản xuất (chăn nuôi, chế biến) của tổ chức thành viên có nhiều thành viên phải có tên hoặc mã số phân định và ghi chép, lưu giữ hồ sơ tài liệu.

SR 7.1.2 Việc chuyển nguyên liệu từ khâu chăn nuôi sang các khâu tiếp theo như chế biến, đóng gói, vận chuyển và phân phối sản phẩm ra thị trường phải được ghi chép (Sổ sách, hóa đơn chứng từ...) và truy xuất được nguồn gốc

SR 7.1.3 Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietFarm phải được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không áp dụng VietFarm ở các vị trí kho, bãi và có dấu hiệu nhận diện

SR 7.1.4 Thông tin ghi nhãn phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

PS 7.2 Tổ chức thành viên cam kết tối đa hóa việc sử dụng các nguyên liệu thô từ các nguồn nguyên liệu bền vững, khuyến khích mua nguyên liệu địa phương ở mức tối đa nhất; không mua vật tư đầu vào không có nguồn gốc hoặc trái phép.

PS 7.3 Khuyến khích Tổ chức thành viên áp dụng các biện pháp đo đạc Dấu vết cacbon theo ISO 14067:2020 để tính toán, đo lường hiệu quả của các biện pháp giảm cacbon trong chăn nuôi trước và sau khi áp dụng.

Phương pháp khuyến nghị như sau:

SR 7.3.1 Công cụ tính toán

Theo hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính Quốc gia được Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC):

Quyển 1: Hướng dẫn và báo cáo chung

Quyển 2: Năng lượng

Quyển 3: Quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm

Quyển 4: Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất

Quyển 5: Chất thải

SR 7.3.2 Tính toán phát thải cacbon theo nghị định thư về khí thải nhà kính (GHG), tổng lượng phát thải khí nhà kính tại trang trại có thể được đo lường ở 03 phạm vi:

- Phạm vi 1: Tất cả lượng phát thải khí nhà kính phát sinh trực tiếp từ trang trại

- Phạm vi 2: Phát thải gián tiếp phát sinh từ việc tổ chức mua điện, năng lượng để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phạm vi 3: Tất cả các phát thải gián tiếp khác phát sinh từ các hoạt động có liên quan từ chuỗi giá trị, xuất phát từ các nguồn mà trang trại không sở hữu hoặc kiểm soát.

SR 7.3.4 Xác định biên tính toán (Mô hình đầu vào - đầu ra theo vòng đời sản phẩm)

Trạng thái vòng đời	Dữ liệu đầu vào liên quan nhất
Quá trình chăn nuôi	Loại và sản lượng sản phẩm Loại và lượng thức ăn sử dụng Loại và lượng năng lượng sử dụng trong chăn nuôi Các quá trình vận chuyển trong và ngoài trang trại Loại và lượng năng lượng được sử dụng bởi máy móc
Giết mổ và chế biến sau giết mổ	Loại và lượng năng lượng tiêu thụ Dữ liệu nước thải Số lượng và loại chất thải rắn, sản phẩm phụ (ví dụ lông, sừng và chất thải hữu cơ khác)
Quá trình vận chuyển	Khoảng cách và loại hình vận chuyển từ nơi giết mổ tới nơi phân phối, tiêu thụ Số lượng và chủng loại bao bì sơ cấp, thứ cấp để vận chuyển sản phẩm
Phân phối	Khoảng cách Loại xe và tải trọng thực tế của xe tải/ xe vận chuyển

SR 7.3.5 Công thức tính:

Lượng khí thải CO₂ = Tổng nguồn phát thải hoặc dữ liệu hoạt động * Hệ số phát thải

Trong đó:

- Nguồn phát thải bao gồm: (1) Năng lượng; (2) Các quá trình liên quan tới quá trình chăn nuôi và sử dụng đất; (3) Chất thải

- Hệ số phát thải: theo hướng dẫn của IPCC, có 03 cách tiếp cận để tính hệ số phát thải, tùy từng mức độ sẵn có của số liệu đầu vào mà lựa chọn bậc tiếp cận khác nhau (theo 3 phạm vi phát thải – 3 Tier).

2.8 Kinh doanh có trách nhiệm

PS 8.1 Tổ chức thành viên không tham gia tham nhũng, hối lộ trong sản xuất kinh doanh

SR 8.1.1 Tổ chức thành viên có chính sách và phổ biến chính sách về không tham nhũng, hối lộ cho các thành viên.

SR 8.1.2 Tổ chức thành viên có cơ chế xử lý khiếu nại liên quan đến hành vi hối lộ, tham nhũng.

PS 8.2 Tổ chức thành viên thực hiện các đầu tư có đạo đức, minh bạch đảm bảo các thành viên hưởng lợi công bằng và đem lại lợi ích của cộng đồng.

SR 8.2.1 Tổ chức thành viên kinh doanh có chính sách phân chia lợi nhuận và các quỹ phúc lợi cho đầu tư có đạo đức, công bằng.

SR 8.2.2 Tổ chức thành viên có đầu tư có trách nhiệm với môi trường, khuyến khích thực hiện đầu tư xã hội có lợi cho cộng đồng.

PS 8.3 Tổ chức thành viên minh bạch và có trách nhiệm giải trình trong các cam kết về hợp đồng và sản phẩm

PS 8.4 Tổ chức thành viên đảm bảo trung thực trong quảng cáo và tiếp thị phải luôn trung thực.

2.9 Thực hành thương mại công bằng

PS 9.1 Tổ chức thành viên phải cam kết thực hành sản xuất và kinh doanh trên cơ sở công bằng

SR 9.1.1 Tổ chức thành viên áp dụng mức giá công bằng được thiết lập dựa trên cơ sở chi phí của quá trình sản xuất và chi phí cho môi trường, xã hội và các phúc lợi vì sự phát triển của người sản xuất và cộng đồng [áp dụng cho người mua và thương mại]

SR 9.1.2 Tổ chức thành viên đảm bảo áp dụng mức giá công bằng cho thành viên [áp dụng cho người sản xuất]

PS 9.2 Tổ chức thành viên không thực hành độc quyền trong thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm và kinh doanh và đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.

2.10 Minh bạch trong chuỗi cung ứng

PS 10.1 Tổ chức thành viên minh bạch về hợp đồng [áp dụng cho cả tổ chức sản xuất và tổ chức kinh doanh - thương mại]

SR 10.1.1 Thành viên được thông báo về các hợp đồng mua bán sản phẩm

SR 10.1.2 Tất cả các thông tin liên quan đến quá trình sản xuất (thông tin vật tư đầu vào, quy trình sản xuất, kiểm soát nội bộ, thông tin về danh sách người lao động, cung cấp sản phẩm đều phải sẵn có.

SR 10.1.3 Thành viên được biết thông tin giá cả, bạn hàng và các kênh phân phối.

SR 10.1.4 Các đơn vị phân phối hay thương mại sản phẩm có nhãn mác VietFarm phải minh bạch thông tin sản phẩm, giá cả; đăng ký số lượng tiêu thụ định kỳ (ít nhất hàng năm), minh bạch về các thông tin trong hợp đồng mua bán sản phẩm giữa các bên.

PS 10.2 Tổ chức thành viên sử dụng nhãn mác VietFarm khi được phê duyệt của tổ chức cấp chứng nhận.

Giải thích:

- Việc sử dụng nhãn mác phải theo quy định của tổ chức cấp chứng nhận (quy chuẩn về nội dung, kích cỡ)

- Nếu muốn sử dụng nhãn hiệu VietFarm trên các tài liệu quảng bá hình ảnh, tổ chức thành viên phải thông báo với tổ chức cấp chứng nhận và quản lý nhãn hiệu.

- Ma-két nhãn sản phẩm VietFarm phải được phê duyệt trước khi sử dụng

PS 10.3 Tổ chức thành viên bán và lưu thông sản phẩm có chứng nhận VietFarm thông qua hệ thống đăng ký nhãn hiệu và hệ thống quản lý nhãn hiệu VietFarm.

Giải thích: Tổ chức thành viên nhận thức và thực hành minh bạch trong việc sử dụng nhãn mác chứng nhận sản phẩm bằng cách thiết lập tốt hệ thống quản lý sử dụng và tiêu thụ sản phẩm có nhãn mác: số lượng sản phẩm, sản lượng để tránh hàng giả, hàng nhái làm giảm uy tín của tiêu chuẩn VietFarm.

PS 10.4 Tổ chức thành viên có cơ chế giải quyết khiếu nại của khách hàng về sản phẩm.

PHẦN 3. YÊU CẦU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI CACBON THẤP VIETFARM

3.1 Mục đích, mục tiêu

Mục đích của yêu cầu quản lý trong hoạt động chăn nuôi **Cacbon thấp** VietFarm nhằm hài hoà mối quan hệ giữa vật nuôi, đất đai và cây trồng trong một hệ sinh thái, nhằm đảm bảo môi trường sinh trưởng tốt cho vật nuôi. Trong đó, chú trọng đến việc đưa ra các biện pháp kỹ thuật tiên bộ nhằm giảm thiểu lượng cacbon phát thải ra môi trường, đồng thời tăng hiệu quả kinh tế của quá trình chăn nuôi và chế biến sản phẩm.

Mục tiêu của việc quản lý hoạt động chăn nuôi cacbon thấp VietFarm bao gồm:

- Sử dụng hiệu quả thức ăn chăn nuôi
- Hạn chế tối đa sử dụng các loại thuốc kích thích sinh trưởng, hoocmon, thuốc an thần và đảm bảo phòng trừ bệnh tốt cho vật nuôi
- Sử dụng hợp lý và tiết kiệm năng lượng
- Giảm thiểu việc sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo và các vật tư, nguyên liệu đầu vào không có nguồn gốc nông nghiệp
- Quản lý tốt chất thải chăn nuôi

3.2 Phạm vi áp dụng và nguyên tắc chung

3.2.1 Phạm vi áp dụng

Phần này quy định các yêu cầu về quản lý đối với hoạt động chăn nuôi cacbon thấp VietFarm tại các nông trại, bao gồm các quá trình từ chuồng trại, con giống, thức ăn, nguồn nước, thú y, chất thải, kinh tế.

3.2.2 Nguyên tắc

Cần áp dụng các biện pháp nhằm giảm phát thải cacbon bao gồm:

- Lựa chọn nguyên liệu (đầu vào) có tác động tới môi trường thấp
- Tối ưu hoá việc sử dụng nguyên liệu
- Tối ưu hoá kỹ thuật chăn nuôi và giết mổ, chế biến
- Tối ưu hoá việc sử dụng năng lượng và hạn chế phát thải trong hệ thống giết mổ, phân phối
- Giảm thiểu phát thải trong quá trình giết mổ và sử dụng
- Tối ưu hoá tuổi thọ của sản phẩm ngay từ đầu
- Tối ưu hoá nguồn chất thải và hệ thống xử lý nguồn chất thải sau cùng.

3.3 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi

3.3.1 Yêu cầu về chuồng trại

3.3.1.1 Chuồng trại phải đạt được các yêu cầu theo qui định của Luật Chăn Nuôi số 38/2018/QH14, cũng như theo các tiêu chuẩn khác của nhà nước. Do đó đảm bảo trại chăn nuôi không bị lây bệnh từ bên ngoài cũng như trại không làm lây lan mầm bệnh từ vật nuôi sang con người hay lây lan cho các trang trại khác.

3.3.1.2 Chuồng nuôi cần phù hợp với từng loại vật nuôi, nhưng thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông, để tạo điều kiện cho vật nuôi khỏe mạnh, phát triển tốt.

3.3.1.3 Sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt. Sàn chuồng cũng cần có nơi khô ráo, sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ.

3.3.1.4 Máng ăn, máng uống phù hợp cho từng loại vật nuôi và độ tuổi để thức ăn chăn nuôi không bị vật nuôi làm bẩn hay làm vương vãi ra ngoài, lãng phí thức ăn.

3.3.1.5 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam về chuồng trại chăn nuôi, năm 2017: TCVN:11041-3:2017 (sẽ được giới thiệu cụ thể trong các tiêu chuẩn cho từng loại vật nuôi).

3.3.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

3.3.2.1 Việc chọn giống phải tính đến khả năng thích ứng với điều kiện khu vực địa phương, sức sống và khả năng chống chịu bệnh tật của chúng.

3.3.2.2 Giống vật nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng.

3.3.2.3 Vật nuôi khỏe mạnh, không có bệnh truyền nhiễm.

3.3.2.4 Giống vật nuôi phải phù hợp và thích nghi với điều kiện sinh thái ở địa phương.

3.3.2.5 Vật nuôi mới được nhập về, đều phải nuôi ở chuồng cách ly ít nhất 7-10 ngày để theo dõi tình hình sức khỏe vật nuôi, nếu vật nuôi đã được tiêm phòng trước đây và chúng khỏe mạnh mới được nhập vào đàn gia súc, gia cầm của hộ chăn nuôi.

3.3.2.6 Thụ tinh nhân tạo được phép.

3.3.2.7 Việc chuyển phôi được phép sử dụng.

3.3.2.8 Được phép sử dụng các kích thích tố để kích thích rụng trứng và sinh đẻ vì lý do y tế và dưới sự giám sát của nhân viên thú y.

3.3.3 Yêu cầu về quản lý thức ăn

3.3.3.1 Động vật phải được cho ăn bằng thức ăn không chứa chất cấm đã được Chương trình Tiêu chuẩn VietFarm phê duyệt.

3.3.3.2 Người vận hành phải có sẵn kế hoạch cho ăn để Chương trình Tiêu chuẩn VietFarm xem xét.

3.3.3.3 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các chất cấm (hoóc – môn, kháng sinh ...) theo qui định của Bộ NN&PTNT; đồng thời thức ăn không bị nhiễm mốc hay có mùi hôi.

3.3.3.4 Nơi để thức ăn chăn nuôi cần khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ, không bị chuột, côn trùng (mọt) phá hoại; không ở gần nơi để thuốc trừ sâu, trừ cỏ hay hoá chất độc hại.

3.3.3.5 Sử dụng thức ăn phù hợp cho từng lứa tuổi vật nuôi (theo hướng dẫn của nhà sản xuất hay của cơ quan khuyến nông) để vật nuôi đạt tăng trọng cao và khoẻ mạnh.

3.3.4 Yêu cầu về quản lý nguồn nước

3.3.4.1 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi.

3.3.4.2 Vật nuôi phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức, như vậy mới tăng trọng nhanh

3.3.4.3 Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi cũng phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại.

3.3.5 Yêu cầu về quản lý thú y

3.3.5.1 Tất cả vật nuôi phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc - xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

3.3.5.2 Lối vào chuồng trại phải có hố đựng vôi hay thuốc sát trùng để người chăm sóc đàn lợn khử trùng giày, dép, ủng mỗi khi ra vào chuồng nuôi.

3.3.5.3 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị.

3.3.5.4 Khử trùng chuồng nuôi định kỳ theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

3.3.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

3.3.6.1 Phải thực hiện các biện pháp quản lý chất thải phù hợp cho từng loại vật nuôi theo các qui định của Bộ NN&PTNT.

3.3.6.2 Nơi xử lý chất thải cần xa khu chuồng nuôi và có các biện pháp phù hợp để chất thải không gây ô nhiễm cho nguồn nước, không khí và các khu vực xung quanh.

3.3.6.3 Quản lý tốt nguồn chất thải để góp phần phòng bệnh cho vật nuôi, và thu được nguồn phân hữu cơ, đồng thời góp phần chăn nuôi theo phương thức các bon thấp và phát triển bền vững.

3.3.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

3.3.7.1 Phải có sổ sách theo dõi chi - thu và ghi chép hàng ngày. Khuyến cáo ghi chép theo: Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế

3.3.7.2 Hàng tháng, hàng quý phải cộng các khoản chi thu một cách rõ ràng.

3.3.7.3 Cuối năm phải hạch toán kinh tế để biết rõ hiệu quả kinh tế và rút ra những kinh nghiệm để năm sau làm tốt hơn.

PHẦN 4. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT CỤ THỂ

Trong nỗ lực hướng tới chăn nuôi bền vững và sản xuất thực phẩm an toàn, VietFarm đưa ra các quy định kỹ thuật chi tiết đối với chăn nuôi cacbon thấp đối với bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng và trâu.

Bằng cách này, chúng ta không chỉ thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành chăn nuôi, góp phần giảm thiểu khí nhà kính hướng tới mục tiêu Net Zero tại Việt Nam vào năm 2050.

4.1 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi bò sữa

4.1.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.1.1.1 Chuồng nuôi bò sữa qui mô nông hộ cần phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.1.1.2 Trại chăn nuôi bò sữa qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.1.1.3 Trại chăn nuôi bò sữa qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện và nguồn cung cấp nước sạch ít nhất 100m (đường chim bay).

4.1.1.4 Trại chăn nuôi bò sữa qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.1.1.5 Trại chăn nuôi bò sữa không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố vật lý (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt đến vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.1.1.6 Chuồng cần thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông, vì vậy chuồng cần được thông gió tốt và tạo điều kiện cho ánh sáng tự nhiên chiếu vào chuồng nuôi.

4.1.1.7 Vật liệu dùng làm chuồng trại cần được làm bằng các vật liệu bền vững (tre, gỗ, sắt thép hay cột bê tông cốt sắt...) chống được gió lớn (đặc biệt ở các vùng hay có giông bão).

4.1.1.8 Mái được lợp bằng các vật liệu bền vững, chống được nóng nực trong mùa hè và giữ ấm trong mùa đông. Mái chuồng không bị mưa dột.

4.1.1.9 Tường chuồng nuôi cần được xây bền vững; nên xây lửng để thoáng mát, nhưng để che chắn vào mùa đông khi thời tiết lạnh.

4.1.1.10 Thành chuồng cần được trát nhẵn, không có các điểm sắc nhọn, tránh cho vật nuôi bị xây sát.

4.1.1.11 Sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có độ dốc 2-3% về phía thu nước thải để dễ thoát nước. Sàn chuồng cũng cần có nơi khô ráo, sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ. Với loại chuồng này hàng ngày phải thu dọn chất thải rắn để sản xuất phân hữu cơ, đồng thời rửa chuồng trại và xử lý nước thải bằng bể khí sinh học hay các bể lắng, ao lắng...

4.1.1.12 Máng ăn, máng uống phù hợp cho từng độ tuổi vật nuôi, để thức ăn chăn nuôi không bị vật nuôi làm bẩn hay làm vương vãi ra ngoài, lãng phí thức ăn. Máng ăn, máng uống phải để

dàng cọ rửa, làm vệ sinh theo định kỳ (có thể tiến hành hàng ngày hay sau vài ba ngày, tùy loại máng ăn, máng uống).

4.1.1.13 Cần có sân chơi ngoài trời, sẽ rất tốt cho sức khỏe vật nuôi. Sân chơi có thể là khu vườn trồng cây lấy gỗ hay cây ăn quả để có một phần bóng mát cho vật nuôi.

4.1.1.14 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.1 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi và sân chơi cho bò sữa

STT	Loại vật nuôi	Diện tích trong chuồng, (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích ngoài trời – tối thiểu (sân chơi hay vườn; không kể bãi chăn) m ² /vật nuôi
1	Bò sữa	6	4,5

4.1.1.15 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.1.1.16 Hệ thống đèn chiếu sáng, quạt thông gió và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia súc, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.1.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.1.2.1 Giống bò sữa phải có nguồn gốc rõ ràng.

4.1.2.2 Bê con mới mua về cần khỏe mạnh, không có bệnh truyền nhiễm.

4.1.2.3 Nếu bê con đã được tiêm phòng một số loại vắc – xin phòng bệnh thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi bê con xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi, nếu không có giấy chứng nhận phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.1.2.4 Bê con mới được nhập về hộ chăn nuôi, đều phải nuôi ở chuồng cách ly ít nhất 7-10 ngày để theo dõi tình hình sức khỏe, nếu vật nuôi đã được tiêm phòng trước đây và chúng khỏe mạnh mới được nhập vào đàn vật nuôi của hộ chăn nuôi. Ngược lại nếu bê con chưa được tiêm phòng hay chưa có giấy chứng nhận tiêm phòng, phải tiến hành tiêm các loại vắc- xin và sau khi tiêm 15 ngày bê không có biểu hiện bệnh tật, mới được nhập đàn, theo đúng hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

4.1.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.1.3.1 Thức ăn xanh phải sạch sẽ, và phải đạt khoảng cách thời gian cho phép sau khi phun thuốc trừ sâu, trừ cỏ (nếu có phun thuốc) theo qui định của Bộ NN&PTNT.

4.1.3.2 Bò sữa cần được ăn đủ lượng thức ăn xanh có chất lượng tốt (cỏ xanh, cây ngô tươi, dây khoai lang...) theo tỷ lệ khoảng 10-12% so với trọng lượng vật nuôi (thí dụ bò sữa nặng 450kg cần được ăn khoảng 45 -54 kg thức ăn xanh hàng ngày).

4.1.3.3 Đối với thức ăn tinh người chăn nuôi tự chế biến hay thức ăn sản xuất công nghiệp (thức ăn hỗn hợp, thức ăn đậm đặc hay thức ăn bổ sung...) thì chất lượng thức ăn phải được đảm bảo,

thức ăn phải có mùi thơm đặc trưng. Thức ăn không bị ẩm ướt, bao bì không bị rách thủng, trên bao bì ghi rõ tên, địa chỉ công ty sản xuất TA, thời hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng và hướng dẫn sử dụng. Thông thường người ta bổ sung thức ăn tinh cho bò sữa theo phương thức sau: Tính từ lít sữa thứ 6 mỗi lít sữa cho bò ăn thêm 0,4 - 0,5 kg thức ăn tinh.

Nơi để cỏ xanh hay thức ăn tinh cần thoáng mát, sạch sẽ, không bị các vật nuôi khác làm bẩn và không ở gần nơi để thuốc trừ sâu, trừ cỏ hay hoá chất độc hại.

4.1.3.4 Sử dụng thức ăn phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, giai đoạn cho sữa của vật nuôi (theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông) để vật nuôi đạt năng suất cao và khoẻ mạnh. Như vậy sẽ phát huy được hiệu quả cao của thức ăn, góp phần giảm chi phí thức ăn và cũng đồng nghĩa với chăn nuôi các bon thấp.

4.1.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước

4.1.4.1 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi.

4.1.3.4 Có thể dùng nước máy, nước giếng khoan, giếng đào, nhưng đảm bảo được các yêu cầu vệ sinh.

4.1.4.3 Bò sữa phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức, như vậy vật nuôi mới cho sản lượng sữa cao.

4.1.4.4 Nếu có điều kiện nên dùng máng uống công nghiệp (núm uống, bát uống...) để đảm bảo vật nuôi luôn được uống nguồn nước sạch, đồng thời tiết kiệm được nước uống.

4.1.4.5 Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi cũng phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với gia súc.

4.1.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.1.5.1 Tất cả vật nuôi phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.1.5.2 Lối vào chuồng trại phải có hố đựng vôi hay thuốc khử trùng khác, để người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan khử trùng giày, dép, ủng mỗi khi ra vào chuồng nuôi.

4.1.5.3 Quần áo bảo hộ của người chăm sóc đàn vật nuôi phải luôn sạch sẽ, không mang mầm bệnh lây lan cho vật nuôi.

4.1.5.4 Người chăm sóc đàn vật nuôi không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.1.5.5 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị.

4.1.5.6 Khử trùng chuồng nuôi và chung quanh khu chuồng nuôi theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.1.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.1.6.1 Chuồng nuôi phải được làm vệ sinh hàng ngày, cần tiến hành 2 -3 lần làm vệ sinh vào buổi sáng, trưa và chiều.

4.1.6.2 Nước thải phải được xử lý bằng bể khí sinh học, hay các bể lắng để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.1.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi. Nơi ủ phân hữu cơ cần được che mưa cũng như chống ruồi nhặng.

4.1.6.4 Cống dẫn nước thải phải kín (nhưng dễ thông để chống bị tắc) để tránh ruồi muỗi và mùi hôi. Cống này không dùng chung cho thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của gia đình.

4.1.6.5 Xe chở phân, dụng cụ quét dọn chuồng như chổi, xẻng, xô... phải được thường xuyên cọ rửa sạch sẽ.

4.1.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.1.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.1.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.1.7.3 Sau mỗi quý và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

4.2 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi bò thịt

4.2.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.2.1.1 Chuồng nuôi bò thịt qui mô nông hộ cần phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.2.1.2 Trại chăn nuôi bò thịt qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.2.1.3 Trại chăn nuôi bò thịt qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện và nguồn cung cấp nước sạch ít nhất 100m (đường chim bay).

4.2.1.4 Trại chăn nuôi bò thịt qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.2.1.5 Trại chăn nuôi bò thịt không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố vật lý (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt đến vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.2.1.6 Chuồng cần thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông, vì vậy chuồng cần được thông gió tốt và tạo điều kiện cho ánh sáng tự nhiên chiếu vào chuồng nuôi.

4.2.1.7 Vật liệu dùng làm chuồng trại cần được làm bằng các vật liệu bền vững (tre, gỗ, sắt thép hay cột bê tông cốt sắt...) chống được gió lớn (đặc biệt ở các vùng hay có giông bão).

4.2.1.8 Mái được lợp bằng các vật liệu bền vững, chống được nóng nực trong mùa hè và giữ ấm trong mùa đông. Mái chuồng không bị mưa dột.

4.2.1.9 Tường chuồng nuôi cần được xây bền vững; nên xây lửng để thoáng mát, nhưng để che chắn vào mùa đông khi thời tiết lạnh.

4.2.1.10 Thành chuồng cần được trát nhẵn, không có các điểm sắc nhọn, tránh cho vật nuôi bị sây sát.

4.2.1.11 Sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có độ dốc 2-3% về phía thu nước thải để dễ thoát nước. Sàn chuồng cũng cần có nơi khô ráo, sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ. Với loại chuồng này hàng ngày phải thu dọn chất thải rắn để sản xuất phân hữu cơ, đồng thời rửa chuồng trại và xử lý nước thải bằng bể khí sinh học hay các bể lắng, ao lắng...

4.2.1.12 Nếu bò thịt được nuôi trong chuồng sử dụng đệm lót (bằng mùn cưa, trấu, dăm bào, rơm cắt nhỏ...), thì lớp đệm lót tối thiểu phải có độ dày 15 cm, đồng thời hàng tuần cần bổ sung thêm đệm lót để chuồng luôn khô ráo, sạch sẽ. Loại chuồng này khi xuất bán bò mới thu dọn lớp đệm lót để sản xuất phân hữu cơ.

4.2.1.13 Máng ăn, máng uống phù hợp cho từng độ tuổi vật nuôi, để thức ăn chăn nuôi không bị vật nuôi làm bẩn hay làm vương vãi ra ngoài, lãng phí thức ăn. Máng ăn, máng uống phải dễ dàng cọ rửa, làm vệ sinh theo định kỳ (có thể tiến hành hàng ngày hay sau vài ba ngày, tùy loại máng ăn, máng uống).

4.2.1.14 Cần có sân chơi ngoài trời, sẽ rất tốt cho sức khỏe vật nuôi. Sân chơi có thể là khu vườn trồng cây lấy gỗ hay cây ăn quả để có một phần bóng mát cho vật nuôi.

4.2.1.15 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN:11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.2 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi và sân chơi cho bò thịt

STT	Loại vật nuôi	Diện tích trong chuồng, (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích ngoài trời - tối thiểu- (sân chơi hay vườn; không kể bãi chăn) m ² /vật nuôi
1	Bê dưới 100 kg	1,5	1,1
2	Bê từ 100kg đến dưới 200kg	2,5	1,0
3	Bò từ 200kg đến dưới 350kg	4,0	3,0
4	Bò trên 350 kg	5,0	3,7

4.2.1.16 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.2.1.17 Hệ thống đèn chiếu sáng, quạt thông gió và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia súc, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.2.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.2.2.1 Giống bò thịt phải có nguồn gốc rõ ràng.

4.2.2.2 Bê con mới mua về cần khỏe mạnh, không có bệnh truyền nhiễm.

4.2.2.3 Nếu bê con đã được tiêm phòng một số loại vắc – xin phòng bệnh thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi bê con xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi, nếu không có giấy chứng nhận phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.2.2.4 Bê con mới được nhập về hộ chăn nuôi, đều phải nuôi ở chuồng cách ly ít nhất 7-10 ngày để theo dõi tình hình sức khỏe, nếu vật nuôi đã được tiêm phòng trước đây và chúng khỏe mạnh mới được nhập vào đàn vật nuôi của hộ chăn nuôi. Ngược lại nếu bê con chưa được tiêm phòng hay chưa có giấy chứng nhận tiêm phòng, phải tiến hành tiêm các loại vắc- xin và sau khi tiêm 15 ngày bê không có biểu hiện bệnh tật, mới được nhập đàn, theo đúng hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

4.2.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.2.3.1 Thức ăn xanh phải sạch sẽ và phải đạt khoảng cách thời gian cho phép sau khi phun thuốc trừ sâu, trừ cỏ (nếu có phun thuốc) theo qui định của Bộ NN&PTNT.

4.2.3.2 Bò cần được ăn đủ lượng thức ăn xanh (cỏ xanh, cây ngô tươi, dây khoai lang...) theo tỷ lệ khoảng 10 - 12% so với trọng lượng vật nuôi (thí dụ bò nặng 100kg cần được ăn 10 -12 kg cỏ xanh hàng ngày).

4.2.3.3 Đối với thức ăn tinh sản xuất công nghiệp (thức ăn hỗn hợp, thức ăn đậm đặc hay thức ăn bổ sung...) thì chất lượng thức ăn phải được đảm bảo, thức ăn phải có mùi thơm đặc trưng. Thức ăn không bị ẩm ướt, bao bì không bị rách thủng, trên bao bì ghi rõ tên, địa chỉ công ty sản xuất TA, thời hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng và hướng dẫn sử dụng ...

4.2.3.4 Nơi để cỏ xanh hay thức ăn tinh cần thoáng mát, sạch sẽ, không bị các vật nuôi khác làm bẩn và không ở gần nơi để thuốc trừ sâu, trừ cỏ hay hoá chất độc hại.

4.2.3.5 Sử dụng thức ăn phù hợp cho từng lứa tuổi vật nuôi (theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông) để vật nuôi đạt tăng trọng cao và khoẻ mạnh. Như vậy sẽ phát huy được hiệu quả cao của thức ăn, góp phần giảm chi phí thức ăn và cũng đồng nghĩa với chăn nuôi các bon thấp.

4.2.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước

4.2.4.1 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi.

4.2.4.2 Có thể dùng nước máy, nước giếng khoan, giếng đào, nhưng đảm bảo được các yêu cầu vệ sinh.

4.2.4.3 Bò phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức, như vậy vật nuôi mới tăng trọng nhanh.

4.2.4.4 Nếu có điều kiện nên dùng máng uống công nghiệp (núm uống, bát uống...) để đảm bảo vật nuôi luôn được uống nguồn nước sạch, đồng thời tiết kiệm được nước uống.

4.2.4.5 Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi cũng phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với gia súc.

4.2.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.2.5.1 Tất cả vật nuôi phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.2.5.2 Lối vào chuồng trại phải có hố đựng vôi hay thuốc khử trùng khác, để người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan khử trùng giày, dép, ủng mỗi khi ra vào chuồng nuôi.

4.2.5.3 Quần áo bảo hộ của người chăm sóc đàn vật nuôi phải luôn sạch sẽ, không mang mầm bệnh lây lan cho vật nuôi.

4.2.5.4 Người chăm sóc đàn bò không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.2.5.5 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị.

4.2.5.6 Khử trùng chuồng nuôi và chung quanh khu chuồng nuôi theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.2.5.7 Sau khi xuất hết một lứa bò, phun thuốc sát trùng và để trống chuồng ít nhất 10 ngày, nhưng khi có dịch bệnh thì phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày (theo qui định của Bộ NN&PTNT), sau đó mới nhập lứa bê mới.

4.2.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.2.6.1 Chuồng nuôi phải được làm vệ sinh hàng ngày, cần tiến hành 2 lần làm vệ sinh vào buổi sáng và chiều.

4.2.6.2 Nước thải phải được xử lý bằng bể khí sinh học, hay các bể lắng để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.2.6.3 Nếu bò thịt được nuôi trong chuồng sử dụng đệm lót (bằng mùn cưa, trấu, dăm bào, rơm cắt nhỏ...), thì hàng tuần cần bổ sung thêm đệm lót để chuồng luôn khô ráo, sạch sẽ.

4.2.6.4 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi. Nơi ủ phân hữu cơ cần được che mưa cũng như chống ruồi nhặng.

4.2.6.5 Cống dẫn nước thải phải kín (nhưng dễ thông để chống bị tắc) để tránh ruồi muỗi và mùi hôi. Cống này không dùng chung cho thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của gia đình.

4.2.6.6 Xe chở phân, dụng cụ quét dọn chuồng như chổi, xẻng, xô... phải được thường xuyên cọ rửa sạch sẽ.

4.2.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.2.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.2.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.2.8.3 Sau mỗi kỳ xuất bán vật nuôi và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

4.3 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi gà đẻ trứng

4.3.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.3.1.1 Chuồng nuôi ở hộ nông dân phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.3.1.2 Trại chăn nuôi gà đẻ qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.3.1.3 Trại chăn nuôi gà đẻ qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, và nguồn cung cấp nước sạch, ít nhất 100m (đường chim bay).

4.3.1.4 Trại chăn nuôi gà đẻ qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.3.1.5 Trại chăn nuôi không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố lý học (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt đến vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.3.1.6 Chuồng gà đẻ qui mô nhỏ thường dùng đệm lót bằng trấu, mùn cưa, dăm bào hay rom cắt ngắn, nhưng nền chuồng và cống rãnh phải được xây dựng bền vững và cần có độ dốc khoảng 2-3%, để sau mỗi lứa xuất chuồng, khi tẩy uế và rửa chuồng trại, nước hay dung dịch khử trùng không bị ứ đọng.

4.3.1.7 Hàng tuần phải bổ sung thêm đệm lót để đảm bảo lớp đệm lót luôn khô ráo và chuồng thông thoáng, không có mùi hôi.

4.3.1.8 Có hố khử trùng ở lối ra vào chuồng nuôi.

4.3.1.9 Ổ đẻ được treo cao hơn nền chuồng 30-50 cm, cứ 7 gà mái có 1 ổ đẻ.

4.3.1.10 Nếu nuôi gà đẻ để sản xuất trứng giống (ấp thành gà con giống) thì cứ 10 con mái cần có 1 con trống.

4.3.1.11 Máng ăn, máng uống được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

4.3.1.12 Diện tích chuồng cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.3 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi (tối thiểu) cho gà đẻ trứng

Loại vật nuôi	Diện tích chuồng (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích vườn nuôi (tối thiểu) m ² /vật nuôi
Gà đẻ (nuôi trong chuồng có đệm lót)	0,17	0

4.3.1.13 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.3.1.14 Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia cầm, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.3.1.15 Đèn chiếu sáng cần dùng các loại đèn tiết kiệm điện năng, nhưng đảm bảo đủ ánh sáng cho các hoạt động của đàn gà (ăn, uống).

4.3.1.16 Vào những ngày trời nóng cần phải có quạt thông gió để chống nóng cho đàn gia cầm. Các quạt này cũng phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện năng.

4.3.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.3.2.1 Gà con giống mua về nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh và phải có bản công bố tiêu chuẩn chất lượng kèm theo.

4.3.2.2 Nếu gà con đã được phòng bệnh bằng một số loại vắc - xin phòng bệnh thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi; nếu không có giấy chứng nhận, đàn gà mới nhập về đều phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.3.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.3.3.1 Thức ăn phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của gà để theo quy trình sản xuất của cơ sở.

4.3.3.2 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các chất cấm (hoóc – môn, kháng sinh ...), thức ăn phải khô, không có mốc, mọt.

4.3.3.3 Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, kho phải khô ráo, thoáng mát, thường xuyên có biện pháp diệt chuột, mối mọt, gián và các loại côn trùng gây hại khác. Không để các loại thuốc sát trùng, hoá chất độc hại trong kho chứa thức ăn.

4.3.3.4 Gà đẻ trứng có thể cho ăn thêm thức ăn xanh (rau, cỏ non...), thức ăn này phải có nguồn gốc rõ ràng (không sử dụng loại rau, cỏ mới phun thuốc sâu hay thuốc trừ cỏ) và được rửa sạch sẽ, đồng thời phải được đựng trong các máng ăn phù hợp để gà không làm bẩn thức ăn.

4.3.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước

4.3.4.1 Nước uống phải được cung cấp đầy đủ theo quy trình của cơ sở.

4.3.4.2 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể gia cầm.

4.3.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.3.5.1 Tất cả gia cầm phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.3.5.2 Có nơi thay vật dụng bảo hộ lao động. Khử trùng, tiêu độc dày dếp, quần áo của người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan trước khi vào khu chăn nuôi.

4.3.5.3 Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

4.3.5.4 Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt.

4.3.5.5 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm (gà lù dù, nhắm mắt, không hoạt động...) hay bị chết phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị và chống lây lan bệnh tật.

4.3.5.6 Người chăm sóc đàn gia cầm không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.3.5.7 Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng (xuất bán hay chuyển chuồng khác), sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

4.3.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.3.6.1 Định kỳ bổ sung chất độn chuồng (mùn cưa, dăm bào, trấu, rơm băm nhỏ...) để chuồng trại luôn khô ráo và không có mùi hôi.

4.3.6.2 Có đủ diện tích và điều kiện xử lý chất thải rắn, nước thải và gia cầm chết.

4.3.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi.

4.3.6.4 Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô, phân gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đống ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

4.3.6.5 Bố trí lò thiêu xác hoặc hầm tiêu huỷ gia cầm bị chết trong khu xử lý chất thải, đồng thời phải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi.

4.3.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.3.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.3.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.3.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán sản phẩm và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

4.4 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi gà thịt

4.4.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.4.1.1 Chuồng nuôi ở hộ nông dân phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.4.1.2 Trang trại chăn nuôi gà thịt qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.4.1.3 Trại chăn nuôi gà thịt qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện và nguồn cung cấp nước sạch ít nhất 100m (đường chim bay).

4.4.1.4 Trại chăn nuôi gà thịt qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.4.1.5 Trại chăn nuôi không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố vật lý (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt đến vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.4.1.6 Chuồng gà thịt thường dùng đệm lót bằng trấu, mùn cưa, dăm bào hay rơm cắt ngắn, nhưng nền chuồng và cống rãnh phải được xây dựng bền vững, đồng thời phải có độ dốc khoảng 2-3%, để sau mỗi lứa xuất chuồng, khi tẩy uế và rửa chuồng trại, nước hay dung dịch khử trùng không bị ứ đọng.

4.4.1.7 Hàng tuần phải bổ sung thêm đệm lót để đảm bảo lớp đệm lót luôn khô ráo và chuồng thông thoáng, không có mùi hôi.

4.4.1.8 Có hố khử trùng ở lối ra vào chuồng nuôi.

4.4.1.9 Máng ăn, máng uống được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

4.4.1.10 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.4 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi và sân chơi (tối thiểu) cho gà thịt

Loại vật nuôi	Diện tích chuồng (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích vườn nuôi (tối thiểu) m ² /vật nuôi
Gà thịt (nuôi trong chuồng có đệm lót)	0,1	0
Gà thịt thả vườn	0.05 (chuồng có mái che cho gà ngủ đêm)	4,5 (Diện tích vườn phải đảm bảo lượng ni-tơ (N) từ phân thải ra không vượt quá 170 kg/ha/năm)

4.4.1.11 Thiết kế vườn nuôi gà thịt thả vườn phải thoát nước tốt, không có vị trí đọng nước, vườn nên có khoảng 50-60% bóng mát của cây ăn quả hay cây lấy gỗ.

4.4.1.12 Vườn nuôi phải có tường xây hoặc rào kín để các động vật khác như chó, mèo, cày, cáo... không vào được khu vườn nuôi có thể làm đàn gà sợ hãi, nhưng vườn cũng cần thoáng mát.

4.4.1.13 Trong vườn nuôi của gà thịt thả vườn cũng cần có 1 phần diện tích có mái che là nơi đặt máng ăn, máng uống và là nơi nghỉ đêm cho gà thịt (xem bảng 4.4).

4.4.1.14 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.4.1.15 Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia cầm, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.4.1.16 Đèn chiếu sáng cần dùng các loại đèn tiết kiệm điện năng, nhưng đảm bảo đủ ánh sáng cho các hoạt động của đàn gà (ăn, uống).

4.4.1.17 Vào những ngày trời nóng cần phải có quạt thông gió để chống nóng cho đàn gia cầm. Các quạt này cũng phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện năng.

4.4.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.4.2.1 Gà con giống mua về nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh và phải có bản công bố tiêu chuẩn chất lượng kèm theo.

4.4.2.2 Nếu gà con đã được phòng bệnh bằng một số loại vắc – xin thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi, nếu không có giấy chứng nhận, đàn gà mới nhập về đều phải tiêm lại các loại vắc-xin. Thức ăn phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của gà thịt theo quy trình sản xuất của cơ sở.

Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các

4.4.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.4.3.1 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không chứa chất cấm (hoóc - môn, kháng sinh ...) hay các chất độc hại theo qui định của Bộ NN&PTNT. Thức ăn phải khô, không bị mốc, mọt.

4.4.3.2 Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, kho phải khô ráo, thoáng mát, thường xuyên có biện pháp diệt chuột, mối mọt, gián và các loại côn trùng gây hại khác. Không để các loại thuốc sát trùng, hoá chất độc hại trong kho chứa thức ăn.

4.4.3.3 Gà thả vườn có thể cho ăn thêm thức ăn xanh (rau, cỏ non...), thức ăn này phải có nguồn gốc rõ ràng (không sử dụng loại rau, cỏ mới phun thuốc sâu hay thuốc trừ cỏ) và được rửa sạch sẽ, đồng thời phải được đựng trong các máng ăn phù hợp để gà không làm bẩn thức ăn.

4.4.4 Yêu cầu quản lý về nguồn nước

4.4.4.1 Nước uống phải được cung cấp đầy đủ theo quy trình của cơ sở.

4.4.4.2 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể gia cầm.

4.4.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.4.5.1 Tất cả gia cầm phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.4.5.2 Gia cầm nuôi thịt cần thực hiện theo nguyên tắc “cùng vào”, “cùng ra”, để an toàn dịch bệnh.

4.4.5.3 Có nơi thay vật dụng bảo hộ lao động. Khử trùng, tiêu độc dày dếp, quần áo của người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan trước khi vào khu chăn nuôi.

4.4.5.4 Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

4.4.5.5 Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt.

4.4.5.6 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm (gà lù dù, nhắm mắt, không hoạt động...) hay bị chết phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị và chống lây lan bệnh tật.

4.4.5.7 Người chăm sóc đàn gia cầm không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.4.5.8 Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng (xuất bán hay chuyển chuồng khác), sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

4.4.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.4.6.1 Định kỳ bổ sung chất độn chuồng (mùn cưa, dăm bào, trấu, rơm băm nhỏ...) để chuồng trại luôn khô ráo và không có mùi hôi.

4.4.6.2 Có đủ diện tích và điều kiện xử lý chất thải rắn, nước thải và gia cầm chết.

4.4.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi.

4.4.6.4 Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô, phân gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đống ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

4.4.6.5 Bố trí lò thiêu xác hoặc hầm tiêu huỷ gia cầm bị chết trong khu xử lý chất thải, đồng thời phải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi.

4.4.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.4.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.4.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.4.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán gia cầm và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

Dự thảo VFS LCLS03:2023

4.5 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi lợn nái

4.5.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.5.1.1 Chuồng phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.5.1.2 Trại chăn nuôi lợn nái qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.5.1.3 Trại chăn nuôi lợn nái qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện và nguồn cung cấp nước sạch ít nhất 100m (đường chim bay).

4.5.1.4 Trại chăn nuôi lợn nái qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.5.1.5 Trại chăn nuôi lợn nái không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố vật lý (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt đến vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.5.1.6 Chuồng lợn nái phải có các ngăn chuồng riêng dành cho lợn nái nuôi con. Chuồng này phải có các ô nhỏ dành cho lợn con và cần được trang bị đèn sưởi, cũng như lót ổ cho lợn con nằm nghỉ. Nhờ các ô này lợn con sẽ được sưởi ấm, khoẻ mạnh và tránh hiện tượng lợn mẹ có thể đè chết lợn con khi cho con bú. Ngoài ra nhờ ô nhỏ dành cho lợn con, người chăn nuôi còn có thể điều tiết thời gian cho lợn con được bú mẹ, để lợn mẹ có thời gian nghỉ ngơi và tiết sữa tốt.

4.5.1.7 Ô chuồng nuôi lợn đẻ (đang nuôi con) và ô nuôi lợn con cần giữ khô ráo, tập cho lợn mẹ cũng như lợn con thải phân vào 1 vị trí cuối chuồng và hót đi thường xuyên. Chỉ nên rửa phần diện tích nhỏ mà vật nuôi thải phân; phần còn lại của chuồng rất cần luôn luôn khô ráo để phòng bệnh đường ruột cho lợn con.

4.5.1.8 Chuồng lợn nái hậu bị và nái mang thai cũng cần có các ô chuồng gần giống chuồng nuôi lợn thịt, nhưng các ô chuồng này cần nhỏ hơn để có thể chỉ nuôi 4-5 lợn nái hậu bị hay mang thai. Cá biệt cần tách các con lợn nái có tập tính hay cắn nhau cho mỗi con ở 1 ô chuồng nhỏ riêng biệt, như vậy đảm bảo đàn lợn khoẻ mạnh, sinh sản tốt.

4.5.1.9 Chuồng lợn nái nuôi con, nái mang thai, nái hậu bị cần thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông, vì vậy chuồng cần được thông gió tốt và tạo điều kiện cho ánh sáng tự nhiên chiếu vào chuồng nuôi.

4.5.1.10 Chuồng nuôi lợn nái cần được làm bằng các vật liệu bền vững (tre, gỗ, sắt thép hay cột bê tông cốt sắt...) chống được gió lớn (đặc biệt ở các vùng hay có giông bão).

4.5.1.11 Mái được lợp bằng các vật liệu bền vững, chống được nóng bức trong mùa hè và giữ ấm trong mùa đông. Mái chuồng không bị mưa dột.

4.5.1.12 Tường chuồng nuôi cần được xây bền vững; nên xây lửng để thoáng mát, nhưng để che chắn vào mùa đông khi thời tiết lạnh.

4.5.1.13 Thành chuồng cần được trát nhẵn, không có các điểm sắc nhọn, tránh cho vật nuôi bị sây sát.

4.5.1.14 Sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có độ dốc 2-3% về phía thu nước thải để dễ thoát nước. Sàn chuồng cũng cần có nơi khô ráo, sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ, vào mùa đông lạnh nên trải một lớp rơm khô hay dăm bào... để giữ ấm cho vật nuôi.

4.5.1.15 Máng ăn, máng uống phải phù hợp cho từng giai đoạn sinh sản của vật nuôi (thời kỳ hậu bị, mang thai, thời kỳ nuôi con) để thức ăn chăn nuôi không bị vật nuôi làm bẩn hay làm vương vãi ra ngoài, lãng phí thức ăn. Máng ăn, máng uống phải dễ dàng cọ rửa, làm vệ sinh theo định kỳ.

4.5.1.16 Cần có sân chơi ngoài trời, để lợn mẹ và lợn con được tắm nắng, đảm bảo cho chúng khoẻ mạnh.

4.5.1.17 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.5 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi và sân chơi (tối thiểu) cho lợn nái

STT	Loại vật nuôi	Diện tích trong chuồng, (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích sân chơi (tối thiểu) m ² /vật nuôi
1	Lợn nái hậu bị 50 – 85 kg	1,1	0,8
2	Lợn nái mang thai	1,5	1,2
3	Lợn nái nuôi con	2,5	1,9

4.5.1.18 Nền sân chơi cũng cần cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có độ dốc 2-3% về phía thu nước thải để dễ thoát nước. Nền sân chơi cần có đủ ánh sáng mặt trời. Cần có sân chơi riêng cho lợn con. Sân chơi vừa là nơi để vật nuôi vận động, vừa là nơi “tắm nắng” cho lợn để chúng tổng hợp vitamin D rất cần thiết cho cấu tạo bộ xương và tăng cường sức khoẻ của chúng.

4.5.1.19 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.5.1.20 Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia súc, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.5.1.21 Đèn chiếu sáng cần dùng các loại đèn tiết kiệm điện năng, nhưng đảm bảo đủ ánh sáng cho các hoạt động của đàn gia súc (ăn, uống).

4.5.1.22 Vào những ngày trời nóng cần phải có quạt thông gió để chống nóng cho đàn gia súc. Các quạt này cũng phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện năng.

4.5.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.5.2.1 Lợn nái hậu bị dùng làm giống phải có nguồn gốc rõ ràng, có khả năng thích nghi với điều kiện chăn nuôi địa phương.

4.5.2.2 Lợn hậu bị phải khoẻ mạnh, không mắc bệnh tật liên quan đến sinh sản.

4.5.2.3 Nếu lợn hậu bị đã được tiêm phòng một số loại vắc – xin phòng bệnh thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn lợn, nếu không có giấy chứng nhận, lợn mới nhập về đều phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.5.2.4 Lợn mới được nhập về hộ chăn nuôi, đều phải nuôi ở chuồng cách ly ít nhất 7-10 ngày để theo dõi tình hình sức khoẻ vật nuôi, nếu vật nuôi đã được tiêm phòng trước đây và chúng khoẻ mạnh mới được nhập vào đàn lợn của hộ chăn nuôi. Ngược lại nếu lợn chưa được tiêm phòng hay chưa có giấy chứng nhận tiêm phòng, phải tiến hành tiêm các loại vắc- xin và sau khi tiêm 15 ngày đàn lợn không có biểu hiện bệnh tật, mới được nhập đàn, theo đúng hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

4.5.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.5.3.1 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các chất cấm (hoóc – môn, kháng sinh ...) theo qui định của Bộ NN&PTNT; đồng thời thức ăn không bị nhiễm mốc, mọt hay có mùi hôi.

4.5.3.2 Thức ăn cho lợn mẹ đang nuôi con phải có chất lượng tốt để đảm bảo lợn mẹ tiết nhiều sữa nuôi đàn lợn con.

4.5.3.3 Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp (thức ăn hỗn hợp, thức ăn đậm đặc hay thức ăn bổ sung...) thì chất lượng thức ăn phải được đảm bảo, thức ăn có mùi thơm đặc trưng. Thức ăn không bị ẩm ướt, bao bì không bị rách thủng, trên bao bì ghi rõ tên, địa chỉ công ty sản xuất TA, thời hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng và hướng dẫn sử dụng ...

4.5.3.4 Lợn nái rất cần thức ăn xanh như rau muống, dây khoai lang, cỏ voi non ... cần cho lợn ăn thêm, nhưng phải rửa sạch sẽ, để khô ráo, để tránh vật nuôi có thể bị nhiễm giun sán ký sinh. Cũng như cần đảm bảo các loại rau xanh này không có tồn dư thuốc sâu, thuốc diệt cỏ, sẽ gây nguy hiểm cho vật nuôi.

4.5.3.5 Chế độ cho ăn thức ăn xanh như sau: Lợn hậu bị, lợn nái mang thai có thể cho ăn 1-2 kg/ngày. Lợn nái đang nuôi con 0,5-1 kg/ngày (lợn đang nuôi con cho ăn ít rau xanh hơn vì chúng cần được ăn khẩu phần nhiều thức ăn tinh để có thể tiết sữa tốt nhất). Nhiều hộ nông dân có kinh nghiệm chăn nuôi lợn nái thường dùng phương pháp sau: trong khoảng 20 ngày đầu lợn nái mới đẻ, cho chúng ăn thức ăn nấu chín, khi thức ăn vừa chín tới, người ta tắt bếp và quấy rau xanh đã thái nhỏ vào thức ăn để rau xanh chín tái. Phương pháp này giúp lợn nái tiêu hoá tốt hơn và tránh bị rối loạn tiêu hoá. Nhưng từ ngày thứ 21 sau khi đẻ trở đi, người ta có thể cho lợn mẹ ăn rau xanh trực tiếp (không nấu chín), lúc đó cả lợn con cũng tập ăn những lá rau xanh non, sẽ có lợi cho việc phát triển hệ tiêu hoá của chúng.

4.5.3.6 Nơi để thức ăn chăn nuôi cần khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ, không bị chuột, côn trùng (mọt) phá hoại; không ở gần nơi để thuốc trừ sâu, trừ cỏ hay hoá chất độc hại.

4.5.3.7 Không sử dụng thức ăn thừa của đàn lợn mới xuất bán, hay đàn lợn bị dịch bệnh cho những con lợn khác, để phòng ngừa lây bệnh.

4.5.3.8 Đối với lợn con sau cai sữa cần được nuôi dưỡng bằng thức ăn đặc biệt cho lứa tuổi này. Thức ăn của chúng thường dễ tiêu hoá, có chứa một phần sữa bột và giàu chất đạm và vitamin. Đồng thời chúng cần được sưởi ấm phù hợp với sinh lý lợn con.

4.5.3.9 Sử dụng thức ăn cần phù hợp cho từng giai đoạn của lợn nái (giai đoạn hậu bị, giai đoạn mang thai, thời kỳ sắp đẻ, thời kỳ nuôi con ...) theo hướng dẫn của nhà sản xuất hay của cơ quan khuyến nông, để vật nuôi đạt năng suất cao và khoẻ mạnh. Như vậy sẽ phát huy được hiệu quả cao của thức ăn, chi phí thức ăn cho vật nuôi sẽ thấp, góp phần giảm chi phí thức ăn và cũng đồng nghĩa với chăn nuôi các bon thấp.

4.5.4 Yêu cầu về quản lý nguồn nước

4.5.4.1 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể lợn.

4.5.4.2 Có thể dùng nước máy, nước giếng khoan, giếng đào, nhưng đảm bảo được các yêu cầu vệ sinh.

4.5.4.3 Lợn phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức, như vậy lợn mới cho năng suất cao.

4.5.4.4 Nếu có điều kiện nên dùng máng uống công nghiệp (núm uống, bát uống...) để đảm bảo lợn luôn được uống nguồn nước sạch, đồng thời tiết kiệm được nước uống.

4.5.4.5 Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho lợn cũng phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với lợn. Bởi vì khi tắm cho đàn lợn, chúng có tập tính thích uống nguồn nước đang tắm cho chúng. Do đó nguồn nước này cũng cần đảm bảo sạch sẽ.

4.5.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.5.5.1 Tất cả vật nuôi phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn đối với tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.5.5.2 Lối vào chuồng trại phải có hố đựng vôi để người chăm sóc đàn lợn hay khách thăm quan khử trùng giày, dép, ủng trước khi vào chuồng nuôi.

4.5.5.3 Quần áo bảo hộ của người chăm sóc đàn lợn phải luôn sạch sẽ, không mang mầm bệnh lây lan cho vật nuôi.

4.5.5.4 Người chăm sóc đàn lợn không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.5.5.5 Do nhiều hộ nông dân có thói quen muốn thăm tình hình chăn nuôi của các hộ trong làng xóm, nên cần treo một bảng có dòng chữ “Để phòng bệnh – vui lòng không vào chuồng nuôi” trước lối vào khu chăn nuôi.

4.5.5.6 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm hay chết phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị.

4.5.5.7 Nếu không may đàn gia súc bị nhiễm các bệnh dịch truyền nhiễm (như bệnh tai xanh, dịch tả Châu Phi, bệnh nghê ...) phải thông báo ngay với cán bộ thú y địa phương và chấp hành nghiêm chỉnh các biện pháp dập dịch bệnh do Bộ NN&PTNT ban hành.

4.5.5.8 Định kỳ khử trùng khu chuồng nuôi theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.5.5.9 Sau khi xuất hết một lứa lợn, phun thuốc sát trùng và để trống chuồng ít nhất 7 ngày, nhưng khi có dịch bệnh thì phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày (theo qui định của Bộ NN&PTNT), sau đó mới sử dụng chuồng nuôi.

4.5.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.5.6.1 Chuồng nuôi phải được làm vệ sinh hàng ngày, cần tiến hành 2-3 lần làm vệ sinh vào buổi sáng, trưa và chiều.

4.5.6.2 Nước thải phải được xử lý bằng bể khí sinh học, hay các bể lắng để đảm bảo các điều kiện vệ sinh. Thể tích bể khí sinh học phải phù hợp với khối lượng nước rửa chuồng và phù hợp với nhu cầu đun nấu.

4.5.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi. Nơi ủ phân hữu cơ cần được che mưa cũng như chống ruồi nhặng.

4.5.6.4 Cống dẫn nước thải phải kín (nhưng dễ thông để tránh bị tắc) để tránh ruồi muỗi và mùi hôi. Cống này không dùng chung cho thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của gia đình.

4.5.6.5 Xe chở phân, dụng cụ quét dọn chuồng như chổi, xẻng, xô... phải được thường xuyên cọ rửa sạch sẽ.

4.5.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.5.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.5.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.5.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán lợn con và khi kết thúc năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

4.6 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi lợn thịt

4.6.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.6.1.1 Chuồng nuôi lợn thịt qui mô nông hộ cần phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.6.1.2 Trại chăn nuôi lợn thịt qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.6.1.3 Trại chăn nuôi lợn thịt qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện và nguồn cung cấp nước sạch ít nhất 100m (đường chim bay).

4.6.1.4 Trại chăn nuôi lợn thịt qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.6.1.5 Trại chăn nuôi lợn thịt không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố vật lý (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt đến vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.6.1.6 Chuồng cần thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông, vì vậy chuồng cần được thông gió tốt và tạo điều kiện cho ánh sáng tự nhiên chiếu vào chuồng nuôi.

4.6.1.7 Vật liệu dùng làm chuồng trại cần được làm bằng các vật liệu bền vững (tre, gỗ, sắt thép hay cột bê tông cốt sắt...) chống được gió lớn (đặc biệt ở các vùng hay có giông bão).

4.6.1.8 Mái được lợp bằng các vật liệu bền vững, chống được nóng nực trong mùa hè và giữ ấm trong mùa đông. Mái chuồng không bị mưa dột.

4.6.1.9 Tường chuồng nuôi cần được xây bền vững; nên xây lửng để thoáng mát, nhưng để che chắn vào mùa đông khi thời tiết lạnh.

4.6.1.10 Thành chuồng cần được trát nhẵn, không có các điểm sắc nhọn, tránh cho vật nuôi bị sây sát.

4.6.1.11 Sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có độ dốc 2-3% về phía thu nước thải để dễ thoát nước. Sàn chuồng cũng cần có nơi khô ráo, sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ.

4.6.1.12 Máng ăn, máng uống phù hợp cho từng độ tuổi vật nuôi, để thức ăn chăn nuôi không bị vật nuôi làm bẩn hay làm vương vãi ra ngoài, lãng phí thức ăn. Máng ăn, máng uống phải dễ dàng cọ rửa, làm vệ sinh theo định kỳ.

4.6.1.13 Nên có sân chơi ngoài trời, sẽ rất tốt cho sức khoẻ vật nuôi, nhưng đối với lợn bản và lợn rừng (lai hay giống thuần) phải có sân chơi và khu vườn trồng cây lấy gỗ hay cây ăn quả để làm nơi ủ đất theo tập tính của con vật.

4.6.1.14 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.6 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi và sân chơi cho lợn thịt

STT	Loại vật nuôi	Diện tích trong chuồng, (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích sân chơi và vườn (tối thiểu) m ² /vật nuôi
1	Lợn choai trên 40 ngày tuổi đến 30 kg	0,6	0,4
2	Lợn choai trên 30 đến 50 kg	0,8	0,6
3	Trên 50 kg đến 85 kg	1,1	0,8
4	Trên 85 kg đến 110 kg	1,3	1,0
5	Trên 110 kg đến xuất chuồng	1,5	1,2

4.6.1.15 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.6.1.16 Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia súc, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.6.1.17 Đèn chiếu sáng cần dùng các loại đèn tiết kiệm điện năng, nhưng đảm bảo đủ ánh sáng cho các hoạt động của đàn gia súc (ăn, uống).

4.6.1.18 Vào những ngày trời nóng cần phải có quạt thông gió để chống nóng cho đàn gia súc. Các quạt này cũng phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện năng.

4.6.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.6.2.1 Giống lợn phải có nguồn gốc rõ ràng.

4.6.2.2 Lợn con khỏe mạnh, không có bệnh truyền nhiễm.

4.6.2.3 Nếu lợn con đã được tiêm phòng một số loại vắc-xin phòng bệnh thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi lợn con xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn lợn, nếu không có giấy chứng nhận phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.6.2.4 Lợn con mới được nhập về hộ chăn nuôi, đều phải nuôi ở chuồng cách ly ít nhất 7-10 ngày để theo dõi tình hình sức khỏe vật nuôi, nếu vật nuôi đã được tiêm phòng trước đây và chúng khỏe mạnh mới được nhập vào đàn lợn của hộ chăn nuôi. Ngược lại nếu lợn chưa được tiêm phòng hay chưa có giấy chứng nhận tiêm phòng, phải tiến hành tiêm các loại vắc-xin và sau khi tiêm 15 ngày đàn lợn không có biểu hiện bệnh tật, mới được nhập đàn, theo đúng hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

4.6.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.6.3.1 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các chất cấm theo qui định của Bộ NN&PTNT (xem phụ lục 1 của tiêu chuẩn chung chăn nuôi các bon thấp cho gia súc, gia cầm ở nông hộ và trang trại qui mô nhỏ); đồng thời thức ăn không bị nhiễm mốc, mọt hay có mùi hôi.

4.6.3.2 Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp (thức ăn hỗn hợp, thức ăn đậm đặc hay thức ăn bổ sung...) thì chất lượng thức ăn phải được đảm bảo, thức ăn có mùi thơm đặc trưng. Thức ăn không bị ẩm ướt, bao bì không bị rách thủng, trên bao bì ghi rõ tên, địa chỉ công ty sản xuất TA, thời hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng và hướng dẫn sử dụng ...

4.6.3.3 Nếu hộ nông dân có nguồn thức ăn xanh như rau muống, dây khoai lang, cỏ voi non ... có thể cho lợn ăn thêm, nhưng phải rửa sạch sẽ, để khô ráo, để tránh vật nuôi có thể bị nhiễm giun sán ký sinh.

4.6.3.4 Nơi để thức ăn chăn nuôi cần khô ráo, thoáng mát, sạch sẽ, không bị chuột, côn trùng (mọt) phá hoại; không ở gần nơi để thuốc trừ sâu, trừ cỏ hay hoá chất độc hại.

4.6.3.5 Không sử dụng thức ăn thừa của đàn lợn mới xuất bán, hay đàn lợn bị dịch bệnh cho những con lợn khác, để phòng ngừa lây bệnh.

4.6.3.6 Đối với lợn con sau cai sữa hay đang tập ăn mới nhập về cần được nuôi dưỡng bằng thức ăn đặc biệt cho lứa tuổi này. Thức ăn của chúng thường dễ tiêu hoá, có chứa một phần sữa bột và giàu vitamin. Đồng thời chúng cần được sưởi ấm phù hợp với sinh lý lợn con.

4.6.3.7 Sử dụng thức ăn phù hợp cho từng lứa tuổi vật nuôi (theo hướng dẫn của nhà sản xuất hay của cơ quan khuyến nông) để vật nuôi đạt tăng trọng cao và khoẻ mạnh. Như vậy sẽ phát huy được hiệu quả cao của thức ăn, chi phí thức ăn cho 1 kg tăng trọng sẽ thấp, góp phần giảm chi phí thức ăn và cũng đồng nghĩa với chăn nuôi các bon thấp.

4.6.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước

4.6.4.1 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi.

4.6.4.2 Có thể dùng nước máy, nước giếng khoan, giếng đào, nhưng đảm bảo được các yêu cầu vệ sinh.

4.6.4.3 Lợn phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức, như vậy lợn mới tăng trọng nhanh.

4.6.4.4 Nếu có điều kiện nên dùng máng uống công nghiệp (núm uống, bát uống...) để đảm bảo lợn luôn được uống nguồn nước sạch, đồng thời tiết kiệm được nước uống.

4.6.4.5 Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho lợn cũng phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với lợn. Bởi vì khi tắm cho đàn lợn, chúng có tập tính thích uống nguồn nước đang tắm cho chúng. Do đó nguồn nước này cũng cần đảm bảo sạch sẽ.

4.6.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.6.5.1 Tất cả vật nuôi phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.6.5.2 Lối vào chuồng trại phải có hố đựng vôi hay thuốc khử trùng khác, để người chăm sóc đàn lợn và khách thăm quan khử trùng giày, dép, ủng mỗi khi ra vào chuồng nuôi.

4.6.5.3 Quần áo bảo hộ của người chăm sóc đàn lợn phải luôn sạch sẽ, không mang mầm bệnh lây lan cho vật nuôi.

4.6.5.4 Người chăm sóc đàn lợn không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.6.5.5 Do nhiều hộ nông dân có thói quen muốn thăm tình hình chăn nuôi của các hộ trong làng xóm, nên cần treo một bảng có dòng chữ “Để phòng bệnh – vui lòng không vào chuồng nuôi” trước lối vào khu chăn nuôi.

4.6.5.6 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm hay bị chết phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị.

4.6.5.7 Nếu không may đàn gia súc bị nhiễm các bệnh dịch truyền nhiễm (như bệnh tai xanh, dịch tả Châu Phi, bệnh nghê ...) phải thông báo ngay với cán bộ thú y địa phương và chấp hành nghiêm chỉnh các biện pháp dập dịch bệnh do Bộ NN&PTNT ban hành. Không làm như vậy dịch bệnh có thể lây lan ra toàn đàn lợn, sẽ gây thiệt hại lớn cho hộ hay trang trại chăn nuôi.

4.6.5.8 Định kỳ khử trùng khu chuồng nuôi theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.6.5.9 Sau khi xuất hết một lứa lợn, phun thuốc sát trùng và để trống chuồng ít nhất 7 ngày, nhưng khi có dịch bệnh thì phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày (theo qui định của Bộ NN&PTNT), sau đó mới nhập lứa lợn mới.

4.6.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.6.6.1 Chuồng nuôi phải được làm vệ sinh hàng ngày, cần tiến hành 2-3 lần làm vệ sinh vào buổi sáng, trưa và chiều.

4.6.6.2 Nước thải phải được xử lý bằng bể khí sinh học, hay các bể lắng để đảm bảo các điều kiện vệ sinh. Thể tích bể khí sinh học phải phù hợp với khối lượng nước rửa chuồng và phù hợp với nhu cầu đun nấu.

4.6.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi. Nơi ủ phân hữu cơ cần được che mưa cũng như chống ruồi nhặng.

4.6.6.4 Cống dẫn nước thải phải kín (nhưng dễ thông để chống bị tắc) để tránh ruồi muỗi và mùi hôi. Cống này không dùng chung cho thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của gia đình.

4.6.6.5 Xe chở phân, dụng cụ quét dọn chuồng như chổi, xẻng, xô... phải được thường xuyên cọ rửa sạch sẽ.

4.6.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.6.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.6.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.6.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán lợn thịt và khi kết thúc năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

Dự thảo VFS LCLS03:2023

4.7 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi ngan, ngỗng

4.7.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.7.1.1 Chuồng nuôi ở hộ nông dân phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.7.1.2 Trại chăn nuôi ngan, ngỗng qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.7.1.3 Trại chăn nuôi ngan, ngỗng phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, và nguồn cung cấp nước sạch, ít nhất 100m (đường chim bay).

4.7.1.4 Trại chăn nuôi cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.7.1.5 Trại chăn nuôi không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố lý học (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt cho vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.7.1.6 Nếu ngan, ngỗng nuôi trên đệm lót bằng trấu, mùn cưa, dăm bào hay rom cắt ngắn, thì nền chuồng và cống rãnh phải được xây dựng bền vững và cần có độ dốc khoảng 2-3%, để sau mỗi lứa xuất chuồng, khi tẩy uế và rửa chuồng trại, nước hay dung dịch khử trùng sẽ không bị ứ đọng.

4.7.1.7 Hàng tuần phải bổ sung thêm đệm lót để đảm bảo lớp đệm lót luôn khô ráo và chuồng thông thoáng, không có mùi hôi.

4.7.1.8 Nếu ngan, ngỗng nuôi trên chuồng có nền xi măng, thì giai đoạn đầu (ngan, ngỗng 1 ngày tuổi đến 10 ngày tuổi) cần được nuôi trên đệm lót bằng trấu, mùn cưa, dăm bào hay rom cắt ngắn sau đó mới chuyển sang nuôi trên nền xi măng.

4.7.1.9 Hàng ngày khi rửa chuồng sàn xi măng, cần cho ngan, ngỗng ra sân chơi hay ao cho ngan ngỗng tắm; đồng thời nước rửa chuồng phải được xử lý bằng bể khí sinh học hay ao lắng...

4.7.1.10 Nếu ngan, ngỗng được nuôi trên chuồng sàn, thì các tấm sàn (có khe hở để chất thải dễ dàng thoát xuống) cần được làm bằng nhựa hay tre nứa, nhưng không có các cạnh sắc nhọn có thể gây sát bàn chân vật nuôi.

4.7.1.11 Hàng ngày phải xịt nước rửa nền chuồng (nơi hứng chất thải dưới sàn chuồng) hay rửa chuồng nền xi măng, đồng thời nước thải này cần được xử lý bằng bể khí sinh học hay ao lắng...

4.7.1.12 Nếu sàn nuôi ngan, ngỗng đặt trên ao thì diện tích ao phải ít nhất bằng 3 lần diện tích sàn nuôi; đồng thời ao nên thả cá tra hay cà trê phi.

4.7.1.13 Có hố khử trùng ở lối ra vào chuồng nuôi.

4.7.1.14 Máng ăn, máng uống được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

4.7.1.15 Diện tích chuồng cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.7 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi (tối thiểu) cho ngan, ngỗng

Loại vật nuôi	Diện tích chuồng, (tối thiểu) m ² /con	Diện tích ngoài trời (sân chơi, vườn hay ao) - tối thiểu m ² /con
Ngan	0,17	4,5
Ngỗng	0,2	4,5

4.7.1.16 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.7.1.17 Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia cầm, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.7.1.18 Đèn chiếu sáng cần dùng các loại đèn tiết kiệm điện năng, nhưng đảm bảo đủ ánh sáng cho các hoạt động của đàn vật nuôi (ăn, uống).

4.7.1.19 Vào những ngày trời nóng cần phải có quạt thông gió để chống nóng cho đàn gia cầm. Các quạt này cũng phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện năng.

4.7.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.7.2.1 Ngan, ngỗng giống mua về nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh và phải có bản công bố tiêu chuẩn chất lượng kèm theo.

4.7.2.2 Nếu ngan, ngỗng con đã được phòng bệnh bằng một số loại vắc – xin thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi; nếu không có giấy chứng nhận, đàn vật nuôi mới nhập về đều phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.7.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.7.3.1 Thức ăn phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của ngan, ngỗng theo quy trình sản xuất của cơ sở.

4.7.3.2 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các chất cấm (hoóc – môn, kháng sinh ...), thức ăn phải khô, không bị mốc, mọt.

4.7.3.3 Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, kho phải khô ráo, thoáng mát, thường xuyên có biện pháp diệt chuột, mối, mọt, gián và các loại côn trùng gây hại khác. Không để các loại thuốc sát trùng, hoá chất độc hại trong kho chứa thức ăn.

4.7.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước

4.7.4.1 Nước uống phải được cung cấp đầy đủ theo quy trình của cơ sở.

4.7.4.2 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể gia cầm.

4.7.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.7.5.1 Tất cả gia cầm phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.7.5.2 Có nơi thay vật dụng bảo hộ lao động. Khử trùng, tiêu độc dày dếp, quần áo của người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan trước khi vào khu chăn nuôi.

4.7.5.3 Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

4.7.5.4 Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt.

4.7.5.5 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm (con vật lù dù, nhắm mắt, không hoạt động...) phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị và chống lây lan bệnh tật.

4.7.5.6 Người chăm sóc đàn gia cầm không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.7.5.7 Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng (xuất bán hay chuyển chuồng khác), sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

4.7.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.7.6.1 Nếu ngan ngỗng được nuôi trên đệm lót, phải định kỳ bổ sung chất độn chuồng (mùn cưa, dăm bào, trấu, rơm băm nhỏ...) để chuồng trại luôn khô ráo và không có mùi hôi.

4.7.6.2 Có đủ diện tích và điều kiện xử lý chất thải rắn, nước thải và gia cầm chết.

4.7.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi.

4.7.6.4 Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô, phân gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đồng ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

4.7.6.5 Bố trí lò thiêu xác hoặc hầm tiêu huỷ gia cầm chết trong khu xử lý chất thải, đồng thời phải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi.

4.7.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.7.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.7.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.7.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán gia cầm và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

Dự thảo VFS LCLS03:2023

4.8. Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi trâu thịt

4.8.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.8.1.1 Chuồng nuôi trâu thịt qui mô nông hộ cần phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.8.1.2 Trại chăn nuôi trâu thịt qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.8.1.3 Trại chăn nuôi trâu thịt qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện và nguồn cung cấp nước sạch ít nhất 100m (đường chim bay).

4.8.1.4 Trại chăn nuôi trâu thịt qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.8.1.5 Trại chăn nuôi trâu thịt không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố vật lý (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt đến vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.8.1.6 Chuồng cần thoáng mát vào mùa hè và ấm áp vào mùa đông, vì vật chuồng cần được thông gió tốt và tạo điều kiện cho ánh sáng tự nhiên chiếu vào chuồng nuôi.

4.8.1.7 Vật liệu dùng làm chuồng trại cần được làm bằng các vật liệu bền vững (tre, gỗ, sắt thép hay cột bê tông cốt sắt...) chống được gió lớn (đặc biệt ở các vùng hay có giông bão).

4.8.1.8 Mái được lợp bằng các vật liệu bền vững, chống được nóng nực trong mùa hè và giữ ấm trong mùa đông. Mái chuồng không bị mưa dột.

4.8.1.9 Tường chuồng nuôi cần được xây bền vững; nên xây lửng để thoáng mát, nhưng để che chắn vào mùa đông khi thời tiết lạnh.

4.8.1.10 Thành chuồng cần được trát nhẵn, không có các điểm sắc nhọn, tránh cho vật nuôi bị sây sát.

4.8.1.11 Sàn chuồng cao ráo, bền vững, không trơn trượt, có độ dốc 2-3% về phía thu nước thải để dễ thoát nước. Sàn chuồng cũng cần có nơi khô ráo, sạch sẽ cho vật nuôi nằm nghỉ. Với loại chuồng này hàng ngày phải thu dọn chất thải rắn để sản xuất phân hữu cơ, đồng thời rửa chuồng trại và xử lý nước thải bằng bể khí sinh học hay các bể lắng, ao lắng...

4.8.1.12 Nếu trâu thịt được nuôi trong chuồng sử dụng đệm lót (bằng mùn cưa, trấu, dăm bào, rơm cắt nhỏ...), thì lớp đệm lót tối thiểu phải có độ dày 15 cm, đồng thời hàng tuần cần bổ sung thêm đệm lót để chuồng luôn khô ráo, sạch sẽ. Loại chuồng này khi xuất bán gia súc mới thu dọn lớp đệm lót để sản xuất phân hữu cơ.

4.8.1.13 Máng ăn, máng uống phù hợp cho từng độ tuổi vật nuôi, để thức ăn chăn nuôi không bị vật nuôi làm bẩn hay làm vương vãi ra ngoài, lãng phí thức ăn. Máng ăn, máng uống phải dễ dàng cọ rửa, làm vệ sinh theo định kỳ (có thể tiến hành hàng ngày hay sau vài ba ngày, tùy loại máng ăn, máng uống).

4.8.1.14 Cần có sân chơi ngoài trời, sẽ rất tốt cho sức khỏe vật nuôi. Sân chơi có thể là khu vườn trồng cây lấy gỗ hay cây ăn quả để có một phần bóng mát cho vật nuôi.

4.8.1.15 Diện tích chuồng và sân chơi cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.8 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi và sân chơi cho trâu thịt

STT	Loại vật nuôi	Diện tích trong chuồng, (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích ngoài trời – tối thiểu (sân chơi hay vườn; không kể bãi chăn) m ² /vật nuôi
1	Nghé dưới 100 kg	1,5	1,1
2	Nghé từ 100kg đến dưới 200kg	2,5	1,0
3	Trâu từ 200kg đến dưới 350kg	4,0	3,0
4	Trâu trên 350 kg	5,0	3,7

4.8.1.16 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.8.1.17 Hệ thống đèn chiếu sáng, quạt thông gió và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia súc, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.8.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.8.2.1 Giống trâu thịt phải có nguồn gốc rõ ràng.

4.8.2.2 Nghé con mới mua về cần khỏe mạnh, không có bệnh truyền nhiễm.

4.8.2.3 Nếu nghé con đã được tiêm phòng một số loại vắc – xin phòng bệnh thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi nghé con xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi, nếu không có giấy chứng nhận phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.8.2.4 Nghé con mới được nhập về hộ chăn nuôi, đều phải nuôi ở chuồng cách ly ít nhất 7-10 ngày để theo dõi tình hình sức khỏe vật nuôi, nếu vật nuôi đã được tiêm phòng trước đây và chúng khỏe mạnh mới được nhập vào đàn vật nuôi của hộ chăn nuôi. Ngược lại nếu nghé con chưa được tiêm phòng hay chưa có giấy chứng nhận tiêm phòng, phải tiến hành tiêm các loại vắc- xin và sau khi tiêm 15 ngày nghé không có biểu hiện bệnh tật, mới được nhập đàn, theo đúng hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

4.8.3 Yêu cầu quản lý thức ăn và nguồn nước

4.8.3.1 Thức ăn xanh phải sạch sẽ, và phải đạt khoảng cách thời gian cho phép sau khi phun thuốc trừ sâu, trừ cỏ (nếu có phun thuốc) theo qui định của Bộ NN&PTNT.

4.8.3.2 Trâu cần được ăn đủ lượng thức ăn xanh (cỏ xanh, cây ngô tươi, dây khoai lang...) theo tỷ lệ khoảng 10 - 12% so với trọng lượng vật nuôi (thí dụ trâu nặng 200kg cần được ăn 20 - 24 kg cỏ xanh hàng ngày).

4.8.3.3 Đối với thức ăn tinh sản xuất công nghiệp (thức ăn hỗn hợp, thức ăn đậm đặc hay thức ăn bổ sung...) thì chất lượng thức ăn phải được đảm bảo, thức ăn phải có mùi thơm đặc trưng. Thức ăn không bị ẩm ướt, bao bì không bị rách thủng, trên bao bì ghi rõ tên, địa chỉ công ty sản xuất TA, thời hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng và hướng dẫn sử dụng ...

4.8.3.4 Nơi để cỏ xanh hay thức ăn tinh cần thoáng mát, sạch sẽ, không bị các vật nuôi khác làm bẩn và không ở gần nơi để thuốc trừ sâu, trừ cỏ hay hoá chất độc hại.

4.8.3.5 Sử dụng thức ăn phù hợp cho từng lứa tuổi vật nuôi (theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông) để vật nuôi đạt tăng trọng cao và khoẻ mạnh. Như vậy sẽ phát huy được hiệu quả cao của thức ăn, góp phần giảm chi phí thức ăn và cũng đồng nghĩa với chăn nuôi các bon thấp.

4.8.4 Yêu cầu quản lý về nguồn nước

4.8.4.1 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể vật nuôi.

4.8.4.2 Có thể dùng nước máy, nước giếng khoan, giếng đào, nhưng đảm bảo được các yêu cầu vệ sinh.

4.8.4.3 Trâu phải được uống thoải mái nước hàng ngày, nhất là trong những ngày nóng bức, như vậy vật nuôi mới tăng trọng nhanh.

4.8.4.4 Nếu có điều kiện nên dùng máng uống công nghiệp (núm uống, bát uống...) để đảm bảo vật nuôi luôn được uống nguồn nước sạch, đồng thời tiết kiệm được nước uống.

4.8.4.5 Nguồn nước rửa chuồng trại và tắm cho vật nuôi cũng phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với gia súc.

4.8.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.8.5.1 Tất cả vật nuôi phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.8.5.2 Lối vào chuồng trại phải có hố đựng vôi hay thuốc khử trùng khác, để người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan khử trùng giày, dép, ủng mỗi khi ra vào chuồng nuôi.

4.8.5.3 Quần áo bảo hộ của người chăm sóc đàn vật nuôi phải luôn sạch sẽ, không mang mầm bệnh lây lan cho vật nuôi.

4.8.5.4 Người chăm sóc đàn vật nuôi không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.8.5.5 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị.

4.8.5.6 Khử trùng chuồng nuôi và chung quanh khu chuồng nuôi theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.8.5.7 Sau khi xuất hết một lứa vật nuôi, phun thuốc sát trùng và để trống chuồng ít nhất 10 ngày, nhưng khi có dịch bệnh thì phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày (theo qui định của Bộ NN&PTNT), sau đó mới nhập lứa nghé mới.

4.8.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.8.6.1 Chuồng nuôi phải được làm vệ sinh hàng ngày, cần tiến hành 2 lần làm vệ sinh vào buổi sáng và chiều.

4.8.6.2 Nước thải phải được xử lý bằng bể khí sinh học, hay các bể lắng để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.8.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi. Nơi ủ phân hữu cơ cần được che mưa cũng như chống ruồi nhặng.

4.8.6.4 Cống dẫn nước thải phải kín (nhưng dễ thông để chống bị tắc) để tránh ruồi muỗi, và mùi hôi. Cống này không dùng chung cho thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt của gia đình.

4.8.6.5 Xe chở phân, dụng cụ quét dọn chuồng như chổi, xẻng, xô... phải được thường xuyên cọ rửa sạch sẽ.

4.8.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.8.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.8.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.8.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán vật nuôi và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

4.9 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi vịt đẻ trứng

4.9.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.9.1.1 Chuồng nuôi ở hộ nông dân phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.9.1.2 Trại chăn nuôi vịt đẻ qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.9.1.3 Trại chăn nuôi vịt đẻ qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, và nguồn cung cấp nước sạch, ít nhất 100m (đường chim bay).

4.9.1.4 Trại chăn nuôi vịt đẻ qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.9.1.5 Trại chăn nuôi vịt đẻ không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố lý học (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt cho vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.9.1.6 Chuồng vịt đẻ qui mô nhỏ thường dùng đệm lót bằng trấu, mùn cưa, dăm bào hay rom cắt ngắn, nhưng nền chuồng và cống rãnh phải được xây dựng bền vững và cần có độ dốc khoảng 2-3%, để sau mỗi lứa xuất chuồng, khi tẩy uế và rửa chuồng trại, nước hay dung dịch khử trùng sẽ không bị ứ đọng.

4.9.1.7 Hàng tuần phải bổ sung thêm đệm lót để đảm bảo lớp đệm lót luôn khô ráo và chuồng thông thoáng, không có mùi hôi.

4.9.1.8 Có hố khử trùng ở lối ra vào chuồng nuôi.

4.9.1.9 Ổ đẻ được đặt trên nền đệm lót, cứ 7 vịt mái có 1 ổ đẻ.

4.9.1.10 Nếu nuôi vịt đẻ để sản xuất trứng giống (ấp thành vịt con giống) thì cứ 10 con mái cần có 1 con trống.

4.9.1.11 Máng ăn, máng uống được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

4.9.1.12 Diện tích chuồng cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.9 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi (tối thiểu) cho vịt đẻ

Loại vật nuôi	Chuồng có đệm lót (không có mặt nước)		Chuồng có đệm lót - tối thiểu- (nhưng có mặt nước)**
	Diện tích chuồng (tối thiểu) m ² /vật nuôi	Diện tích chuồng có sân chơi hoặc thả vườn (tối thiểu)* m ² /vật nuôi	
Vịt đẻ	0,17	0,17	0,17

*Sân chơi hay vườn thả vịt cần diện tích tối thiểu bằng 1/3 diện tích chuồng;

****Diện tích mặt nước cần tối thiểu bằng ½ diện tích chuồng, loại chuồng này thường dùng cho vịt đẻ trứng làm giống.**

4.9.1.13 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.9.1.14 Tường chuồng vịt đẻ (tường dày 10-12 cm) cần xây cao 80-100 cm; phía trên che lưới sắt để chuồng thoáng mát và chống được chuột vào chuồng nuôi.

4.9.1.15 Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia cầm, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.9.1.16 Đèn chiếu sáng cần dùng các loại đèn tiết kiệm điện năng, nhưng đảm bảo đủ ánh sáng cho các hoạt động của đàn vịt (ăn, uống).

4.9.1.17 Vào những ngày trời nóng cần phải có quạt thông gió để chống nóng cho đàn gia cầm. Các quạt này cũng phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện năng.

4.9.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.9.2.1 Vịt con giống mua về nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh và phải có bản công bố tiêu chuẩn chất lượng kèm theo.

4.9.2.2 Nếu vịt con đã được phòng bệnh bằng một số loại vắc – xin thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi; nếu không có giấy chứng nhận, đàn vịt mới nhập về đều phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.9.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.9.3.1 Thức ăn phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của vịt đẻ theo quy trình sản xuất của cơ sở.

4.9.3.2 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các chất cấm (hoóc – môn, kháng sinh ...), thức ăn phải khô, không bị mốc, mọt.

4.9.3.3 Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, kho phải khô ráo, thoáng mát, thường xuyên có biện pháp diệt chuột, mối, mọt, gián và các loại côn trùng gây hại khác. Không để các loại thuốc sát trùng, hoá chất độc hại trong kho chứa thức ăn.

4.9.3.4 Vịt đẻ trứng có thể cho ăn thêm thức ăn xanh (rau, cỏ non...), thức ăn này phải có nguồn gốc rõ ràng (không sử dụng loại rau, cỏ mới phun thuốc sâu hay thuốc trừ cỏ) và cần được rửa sạch sẽ, đồng thời phải được đựng trong các máng ăn phù hợp để gia cầm không làm bẩn thức ăn.

4.9.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước

4.9.4.1 Nước uống phải được cung cấp đầy đủ theo quy trình của cơ sở.

4.9.4.2 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể gia cầm.

4.9.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.9.5.1 Tất cả gia cầm phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.9.5.2 Có nơi thay vật dụng bảo hộ lao động. Khử trùng, tiêu độc dày dệp, quần áo của người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan trước khi vào khu chăn nuôi.

4.9.5.3 Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

4.9.5.4 Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt.

4.9.5.5 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm (vịt lù dù, nhắm mắt, không hoạt động...) phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị và chống lây lan bệnh tật.

4.9.5.6 Người chăm sóc đàn gia cầm không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.9.5.7 Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng (xuất bán hay chuyển chuồng khác), sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

4.9.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.9.6.1 Định kỳ bổ sung chất độn chuồng (mùn cưa, dăm bào, trấu, rơm băm nhỏ...) để chuồng trại luôn khô ráo và không có mùi hôi.

4.9.6.2 Có đủ diện tích và điều kiện xử lý chất thải rắn, nước thải và gia cầm chết.

4.9.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi.

4.9.6.4 Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô, phân gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đồng ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

4.9.6.5 Bố trí lò thiêu xác hoặc hầm tiêu huỷ gia cầm chết trong khu xử lý chất thải, đồng thời phải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi.

4.9.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.9.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.9.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.9.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán sản phẩm và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

4.10 Yêu cầu đối với hoạt động chăn nuôi vịt thịt

4.10.1 Yêu cầu về chuồng trại và sử dụng tiết kiệm điện năng

4.10.1.1 Chuồng nuôi ở hộ nông dân phải cách biệt với khu ở của người, với nhà bếp, để đảm bảo các điều kiện vệ sinh.

4.10.1.2 Trại chăn nuôi vịt thịt qui mô nhỏ phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4.10.1.3 Trại chăn nuôi vịt thịt qui mô nhỏ phải xây dựng cách xa bệnh viện, trường học, chợ và khu dân cư đông người, đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, và nguồn cung cấp nước sạch, ít nhất 100m (đường chim bay).

4.10.1.4 Trại chăn nuôi vịt thịt qui mô nhỏ cần được xây dựng ở nơi thuận lợi về cung cấp điện, nước sạch và thuận tiện giao thông; đồng thời phải là nơi cao ráo không bị lũ lụt.

4.10.1.5 Trại chăn nuôi không gần nơi giết mổ, nơi chế biến thịt gia súc, gia cầm, nơi có yếu tố lý học (tiếng ồn, nhiệt độ), hoá học (hoá chất độc hại), vì chúng ảnh hưởng không tốt cho vật nuôi. Do đó trại cần cách xa các nơi này ít nhất 100m (đường chim bay).

4.10.1.6 Nếu vịt thịt nuôi trên đệm lót bằng trấu, mùn cưa, dăm bào hay rơm cắt ngắn, thì nền chuồng và cống rãnh phải được xây dựng bền vững và cần có độ dốc khoảng 2-3%, để sau mỗi lứa xuất chuồng, khi tẩy uế và rửa chuồng trại, nước hay dung dịch khử trùng sẽ không bị ứ đọng.

4.10.1.7 Hàng tuần phải bổ sung thêm đệm lót để đảm bảo lớp đệm lót luôn khô ráo và chuồng thông thoáng, không có mùi hôi.

4.10.1.8 Nếu vịt thịt nuôi trên chuồng có nền xi măng, thì giai đoạn đầu (vịt 1 ngày tuổi đến 10 ngày tuổi) cần được nuôi trên đệm lót bằng trấu, mùn cưa, dăm bào hay rơm cắt ngắn sau đó mới chuyển sang nuôi trên nền xi măng.

4.10.1.9 Hàng ngày khi rửa chuồng (nền xi măng) cần cho vịt ra sân chơi hay ao cho vịt tắm; đồng thời nước rửa chuồng phải được xử lý bằng bể khí sinh học hay ao lắng...

4.10.1.10 Nếu vịt thịt được nuôi trên chuồng sàn, thì các tấm sàn (có khe hở để chất thải dễ dàng thoát xuống) cần được làm bằng nhựa hay tre nứa, nhưng không có các cạnh sắc nhọn có thể gây sây sát bàn chân vật nuôi.

4.10.1.11 Hàng ngày phải xịt nước rửa nền chuồng (nơi hứng chất thải dưới sàn chuồng) hay rửa chuồng nền xi măng, đồng thời nước thải này cần được xử lý bằng bể khí sinh học hay ao lắng...

4.10.1.12 Nếu sàn nuôi vịt đặt trên ao thì diện tích ao phải ít nhất bằng 3 lần diện tích sàn nuôi; đồng thời ao nên thả cá tra hay cá trê phi.

4.10.1.13 Có hố khử trùng ở lối ra vào chuồng nuôi.

4.10.1.14 Máng ăn, máng uống được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

4.10.1.15 Diện tích chuồng cần áp dụng theo khuyến cáo của Tiêu Chuẩn Việt Nam, năm 2017: TCVN: 11041-3-2017, như dưới đây.

Bảng 4.10 Khuyến cáo về diện tích chuồng nuôi (tối thiểu) cho vịt thịt

Loại vật nuôi	Diện tích chuồng, (tối thiểu) m²/con	Diện tích ngoài trời - tối thiểu (sân chơi, vườn hay ao) m²/con
Vịt thịt	0,1	4,5

4.10.1.16 Cần kết hợp thiết kế chuồng trại để tận dụng được ánh sáng và gió tự nhiên, cũng như cần có hệ thống đèn chiếu sáng và làm mát chuồng trại phù hợp để tiết kiệm điện năng.

4.10.1.17 Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn chụp sưởi và các dụng cụ điện khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và gia cầm, cũng như phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện.

4.10.1.18 Đèn chiếu sáng cần dùng các loại đèn tiết kiệm điện năng, nhưng đảm bảo đủ ánh sáng cho các hoạt động của đàn vịt (ăn, uống).

4.10.1.19 Vào những ngày trời nóng cần phải có quạt thông gió để chống nóng cho đàn gia cầm. Các quạt này cũng phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm điện năng.

4.10.2 Yêu cầu về giống vật nuôi

4.10.2.1 Vịt con giống mua về nuôi phải có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh và phải có bản công bố tiêu chuẩn chất lượng kèm theo.

4.10.2.2 Nếu vịt con đã được phòng bệnh bằng một số loại vắc – xin thì cần phải có giấy chứng nhận ở nơi xuất xứ, để đảm bảo chắc chắn trong việc phòng bệnh cho đàn vật nuôi; nếu không có giấy chứng nhận, đàn vịt mới nhập về đều phải tiêm lại các loại vắc-xin.

4.10.3 Yêu cầu quản lý thức ăn

4.10.3.1 Thức ăn phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của vịt thịt theo quy trình sản xuất của cơ sở.

4.10.3.2 Tất cả các loại thức ăn phải đảm bảo sạch sẽ, không có các chất cấm (hoóc – môn, kháng sinh ...), thức ăn phải khô, không bị mốc, mọt.

4.10.3.3 Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, kho phải khô ráo, thoáng mát, thường xuyên có biện pháp diệt chuột, mối, mọt, gián và các loại côn trùng gây hại khác. Không để các loại thuốc sát trùng, hoá chất độc hại trong kho chứa thức ăn.

4.10.4 Yêu cầu quản lý nguồn nước

4.10.4.1 Nước uống phải được cung cấp đầy đủ theo quy trình của cơ sở.

4.10.4.2 Nguồn nước dùng làm nước uống phải sạch sẽ, không mang mầm bệnh và không có chất độc hại đối với cơ thể gia cầm.

4.10.5 Yêu cầu quản lý thú y

4.10.5.1 Tất cả gia cầm phải được tiêm đầy đủ và đúng kỳ hạn tất cả các loại vắc – xin phòng bệnh, theo hướng dẫn của cơ quan khuyến nông.

4.10.5.2 Có nơi thay vật dụng bảo hộ lao động. Khử trùng, tiêu độc dày dếp, quần áo của người chăm sóc đàn vật nuôi và khách thăm quan trước khi vào khu chăn nuôi.

4.10.5.3 Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

4.10.5.4 Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt.

4.10.5.5 Khi có vật nuôi bỏ ăn, bị ốm (vịt lù dù, nhắm mắt, không hoạt động...) phải mời cán bộ thú y địa phương đến chẩn đoán và chữa trị kịp thời, đồng thời cách ly con vật bị ốm sang chuồng cách ly, để dễ theo dõi, chữa trị và chống lây lan bệnh tật.

4.10.5.6 Người chăm sóc đàn gia cầm không được đến thăm chuồng trại các hộ chăn nuôi khác, vì có thể mang mầm bệnh từ nơi khác về cho đàn vật nuôi.

4.10.5.7 Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng (xuất bán hay chuyển chuồng khác), sau đó làm sạch, tẩy uest, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

4.10.6 Yêu cầu về quản lý chất thải

4.10.6.1 Định kỳ bổ sung chất độn chuồng (mùn cưa, dăm bào, trấu, rơm băm nhỏ...) để chuồng trại luôn khô ráo và không có mùi hôi.

4.10.6.2 Có đủ diện tích và điều kiện xử lý chất thải rắn, nước thải và gia cầm chết.

4.10.6.3 Khu xử lý chất thải cần đặt ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại chăn nuôi.

4.10.6.4 Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô, phân gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đống ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

4.10.6.5 Bố trí lò thiêu xác hoặc hầm tiêu huỷ gia cầm chết trong khu xử lý chất thải, đồng thời phải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi.

4.10.7 Yêu cầu về quản lý kinh tế

4.10.7.1 Hộ chăn nuôi hay trang trại phải có sổ sách theo dõi đủ các chỉ tiêu về con giống, thức ăn, công tác thú y, lao động, chi tiêu ... theo Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế.

4.10.7.2 Sổ sách phải được ghi chép đầy đủ hàng ngày theo hướng dẫn ghi trong từng biểu mẫu, đồng thời sổ sách phải được bảo quản sạch sẽ.

4.10.7.3 Sau mỗi kỳ xuất bán gia cầm và cuối năm phải tính toán chi tiết về thu, chi và lợi nhuận... để có thể rút ra các bài học cho năm sau làm tốt hơn.

PHẦN 5. CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN

5.1 Mục tiêu

Yêu cầu kỹ thuật đối với hoạt động chế biến nhằm quy định về các biện pháp quản lý các quá trình chế biến, từ nhà xưởng, phương tiện, con người và hệ thống kiểm soát mối nguy trong hoạt động chế biến.

5.2 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với hoạt động chế biến sản phẩm tại các cơ sở sản xuất chế biến áp dụng tiêu chuẩn VietFarm hoặc sử dụng các nguyên liệu được chứng nhận hữu cơ VietFarm cho việc sản xuất ra các thành phẩm có chứng nhận VietFarm.

5.3 Yêu cầu đối với hoạt động chế biến

Ngoài việc đáp ứng các Yêu cầu chung của tiêu chuẩn, các cơ sở chế biến tham gia tiêu chuẩn VietFarm cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

5.3.1 Nhà xưởng

5.3.1.1 Nhà xưởng chế biến ở vị trí tốt, không bị các vi sinh vật gây hại xâm nhập và trú ngụ, tránh được sự xâm nhập của khói, bụi, hơi độc và các chất nhiễm bẩn khác.

5.3.1.2 Nhà xưởng có hệ thống báo động, báo cháy, nổ và thoát hiểm toàn cơ sở hoặc từng khu vực trong trường hợp khẩn.

5.3.1.3 Xây dựng hệ thống bể nước, xác định nguồn nước phòng cháy, trang bị các phương tiện và các bình chữa cháy tại các phân xưởng trong cơ sở.

5.3.1.4 Nơi sản xuất chế biến được thiết kế và xây dựng theo một trục phù hợp với trình tự của dây chuyền chế biến và được phân thành khu cách biệt: tập kết nguyên liệu, chế biến, bao gói và bảo quản có đường chuyển phụ phẩm và thải phế liệu riêng của mỗi khu đảm bảo nguyên tắc không lây nhiễm chéo lẫn nhau giữa nguyên liệu, bán thành phẩm, và thành phẩm, giữa thực phẩm với các vật liệu bao bì, hoá chất tẩy rửa hoặc phế liệu.

5.3.1.5 Phương tiện chiếu sáng trong Khu sản xuất chế biến phải đảm bảo đủ độ sáng (tự nhiên hoặc nhân tạo) thích hợp với yêu cầu của từng công đoạn.

5.3.1.6 Nhà vệ sinh: Phải có nhà vệ sinh sạch và đủ số lượng phù hợp với số người làm việc

5.3.1.7 Khu vực xử lý thực phẩm phải đảm bảo vệ sinh

a. Sàn nhà, tường, trần đảm bảo kín, tránh côn trùng, bám bụi

b. Giảm tối thiểu khả năng nhiễm bẩn (vi sinh vật, hoá chất, tạp chất) qua các bề mặt tiếp xúc với thực phẩm

c. Vật liệu bao bì chứa đựng thực phẩm có các biện pháp kiểm soát an toàn thực phẩm

d. Có định kỳ kiểm tra toàn bộ khu vực xử lý thực phẩm

5.3.2 Phương tiện chế biến

5.3.2.1 Lắp đặt thiết bị: khoảng cách giữa các phương tiện chế biến và với tường phải đủ rộng đảm bảo thuận tiện cho việc di chuyển, thao tác chế biến và việc kiểm tra để tránh gây nhiễm

bản thực phẩm, bề mặt tiếp xúc với các thực phẩm từ quần áo, phương tiện bảo hộ và hoạt động của con người.

5.3.2.2 Máy móc thiết bị được chế tạo bằng vật liệu không gây nhiễm bản thực phẩm và dễ làm sạch.

5.3.3 Vệ sinh nước sạch

a. Nước sạch cho các công đoạn chế biến hoặc làm sạch mà ở đó nước tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm hoặc các bề mặt tiếp xúc với thực phẩm và vệ sinh

b. Nước uống được cấp trong hệ thống đường ống kín có áp suất và nhiệt độ phù hợp với yêu cầu của từng công đoạn chế biến và đảm bảo cung cấp đầy đủ tới mọi nơi trong toàn cơ sở

c. Hệ thống đường ống phải có kích thước phù hợp, được thiết kế lắp đặt để thuận tiện bảo dưỡng, làm sạch và đảm bảo không có hiện tượng chảy ngược hoặc sự thông thủy giữa nước uống được và nước không uống được, giữa hệ thống cấp nước và hệ thống thoát nước. Phải có ký hiệu riêng để phân biệt hệ thống nước uống được và nước không uống được.

d. Đảm bảo hệ thống thoát nước thải hợp vệ sinh, kín, dễ làm sạch.

5.3.4 Hoá chất, phụ phẩm phải được bảo quản để không ảnh hưởng tới thành phẩm

5.3.4.1 Các chất thải rắn phải được lưu giữ trong các công cụ thích hợp có nắp đậy kín đảm bảo không lây nhiễm đến thực phẩm

5.3.4.2 Mỗi nhóm hoá chất phải bảo quản riêng, có bao bì an toàn, trên nhãn phải ghi rõ tên, độc tính, cách dùng

5.3.4.3 Kho bảo quản phải cách biệt với khu chế biến, với kho chứa nguyên liệu bao gói thực phẩm, bên ngoài phải có biển đề, cửa có khoá và do nhân viên có chuyên môn quản lý

5.3.5 Bảo quản sản phẩm

5.3.5.1 Thành phẩm phải được bảo quản để tránh nhiễm bản thực phẩm bởi các tác nhân vật lý, hoá học, vi sinh... và không làm phân huỷ thực phẩm.

5.3.5.2 Thành phẩm cần có thử nghiệm các chỉ tiêu vi sinh, hoá học, tạp chất ở khâu cần thiết.

5.3.6 Kinh nghiệm

5.3.6.1 Có kế hoạch kiểm soát sinh vật gây hại.

5.3.6.2 Kiểm soát quá trình chế biến:

a. Có quy trình chế biến.

b. Có người đủ năng lực theo dõi, giám sát hoạt động chế biến, kiểm tra chất lượng.

c. Kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất với các quy định và sổ sách ghi chép, kể cả chế biến, khâu bao gói, bảo quản.

5.3.7 An toàn cho sức khỏe người lao động

5.3.7.1 Người sản xuất có đủ điều kiện sức khoẻ

5.3.7.2 Cách ly nguồn lây nhiễm cho người sản xuất

5.3.7.3 Người sản xuất cần sử dụng đầy đủ trang bị bảo hộ lao động và vệ sinh lao động phù hợp với công việc sản xuất

5.3.7.4 Người sản xuất và quản lý được đào tạo đầy đủ về an toàn vệ sinh lao động và kỹ thuật.

Dự thảo VFS LCLS03:2023

PHẦN 6. CÁC YÊU CẦU CHO HOẠT ĐỘNG BAO GÓI, GHI NHÃN, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN, GIẾT MỔ

6.1 Mục đích

Phần này nhằm mục đích quản lý các hoạt động bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển, giết mổ hàng hoá đạt tiêu chuẩn VietFarm có đúng truy xuất nguồn gốc.

6.2 Phạm vi áp dụng

Phần này quy định các yêu cầu đối với hoạt động bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn VietFarm.

6.3 Yêu cầu đối với hoạt động bao gói

Ngoài việc đáp ứng các yêu cầu chung, tổ chức thành viên VietFarm cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

6.3.1 Bao gói và nhãn hàng hoá phải có thể truy xuất và đủ thông tin về thành phần và nguồn gốc, thông tin về nhà sản xuất, đóng gói hoặc phân phối và tên gọi, mã số của thành viên VietFarm như yêu cầu trong [Viện dẫn TCVN 7087:2013 về ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn]

6.3.2 Tổ chức thành viên có ghi trên bao bì hàng hoá nguồn gốc hàng hoá từ nhận diện của tổ chức thành viên theo số nhận diện (VietFarm ID)

6.3.3 Phải công bố danh mục thành phần trên nhãn, trừ khi thực phẩm chỉ có một thành phần d. Nên chọn các vật liệu bao gói từ các nguồn có thể phân huỷ bằng sinh học, được tái sinh hoặc có thể tái sinh.

6.4 Yêu cầu đối với hoạt động bảo quản, vận chuyển

6.4.1 Sản phẩm theo tiêu chuẩn VietFarm phải được phân biệt với sản phẩm cùng loại khác không áp dụng VietFarm ở các vị trí kho, bãi và có dấu hiệu nhận diện

6.4.2 Việc chuyển nguyên liệu từ khâu trồng trọt sang các khâu tiếp theo như chế biến, đóng gói, vận chuyển và phân phối sản phẩm ra thị trường phải được ghi chép (Sổ sách, hóa đơn chứng từ...) và truy xuất được nguồn gốc.

6.4.3 Các lô hàng được sản xuất chế biến với nguyên liệu và từ thành viên VietFarm phải được nhận diện VietFarm trong quá trình bảo quản và vận chuyển.

6.4.4 Phải công bố thời hạn sử dụng trên nhãn và các điều kiện để bảo quản thực phẩm an toàn.

6.4.5 Động vật phải được cung cấp các điều kiện thích hợp trong quá trình vận chuyển đến lò giết mổ để giảm các tác động có hại của stress; xếp dỡ; trộn lẫn các nhóm động vật hoặc động vật có giới tính khác nhau, chất lượng và sự phù hợp của phương tiện vận chuyển và thiết bị xử lý; nhiệt độ và độ ẩm tương đối; đói và khát và nhu cầu cụ thể của từng loài động vật.

6.4.6 Nghiêm cấm việc sử dụng các sản phẩm điện hoặc các thiết bị tương tự.

6.4.7 Động vật không được dùng thuốc an thần hoặc chất kích thích tổng hợp trước hoặc trong quá trình vận chuyển.

6.4.8 Mỗi động vật hoặc nhóm động vật phải được nhận dạng ở tất cả các giai đoạn của quá trình vận chuyển và giết mổ.

6.4.9 Vận chuyển đến lò mổ không quá 8 giờ. Khi không thể đến được cơ sở giết mổ gần nhất trong vòng 8 giờ, Chương trình Tiêu chuẩn VietFarm có thể cho phép cộng thêm giờ vào thời gian hành trình tùy từng trường hợp.

6.5 Yêu cầu đối với hoạt động giết mổ, chế biến

6.5.1 Các con vật sẽ bị làm choáng trước khi bị chảy máu cho đến chết. Chỉ được phép giết mổ động vật mà không gây choáng khi có yêu cầu phù hợp với tín ngưỡng tôn giáo.

6.5.2 Không được sử dụng các phương pháp vô nhân đạo để làm choáng hoặc giết động vật.

6.5.3 Tất cả các giai đoạn giết mổ và chế biến phải được kiểm tra và phê duyệt theo Chương trình Tiêu chuẩn VietFarm về xử lý và chế biến.

6.5.4 Việc giết mổ động vật hữu cơ được thực hiện tại các cơ sở giết mổ do Cục Chăn nuôi cấp phép.

6.5.5 Chỉ những chất được liệt kê trong Phụ lục mới có thể được sử dụng để làm sạch và khử trùng thiết bị và cơ sở.

6.6 Yêu cầu đối với hoạt động ghi nhãn

6.6.1 Sản phẩm được chứng nhận cacbon thấp VietFarm mới được ghi nhãn cacbon thấp VietFarm

6.6.2 Việc ghi nhãn là bắt buộc đối với thực phẩm bao gói sẵn.

6.6.3 Mã kết nhãn sản phẩm VietFarm phải được phê duyệt trước khi sử dụng. Thông tin ghi nhãn phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

6.6.4 Các đại lý tham gia thương mại và bán hàng hoá mang nhãn VietFarm cần có đăng ký với cơ quan quản lý Nhãn VietFarm về nhà cung cấp, chủng loại, số lượng thương mại của hàng hoá có nhãn VietFarm.

6.6.5 Ghi nhãn xác định rõ ràng các sản phẩm và sản phẩm hữu cơ và cung cấp thông tin

6.7 Khả năng truy xuất nguồn gốc và lưu giữ hồ sơ

Lưu trữ hồ sơ đảm bảo truy xuất nguồn gốc của tính toàn vẹn trong toàn bộ quá trình sản xuất bằng cách tuân theo dữ liệu sản xuất (ví dụ: dữ liệu nguyên liệu thô, đầu vào sản xuất) và số lượng từng bước của chuỗi cung ứng, bao gồm cả bán hàng. Nó phải minh bạch và cho phép truy xuất dễ dàng của thông tin.

6.7.1 Từng cơ sở sản xuất riêng biệt được xác định bằng tên hoặc mã số. Tên hoặc mã được đặt trên trang web và được ghi lại trên bản đồ tài sản. Tên hoặc mã trang web được ghi lại trên tất cả tài liệu và hồ sơ đề cập đến trang web

6.7.2 Người vận hành phải duy trì hồ sơ mua hàng, xử lý, cũng như kiểm kê hàng tồn kho của tất cả các vật liệu được sử dụng cho sản xuất, chế biến và xử lý cũng như thành phẩm các sản phẩm.

6.7.3 Tài liệu, hồ sơ phải xác định rõ nguồn gốc, việc di chuyển, sử dụng và kiểm kê vật liệu ở tất cả các giai đoạn sản xuất/chế biến và xử lý.

6.7.4 Hồ sơ, tài liệu và tài khoản phải cung cấp khả năng truy xuất nguồn gốc và sẵn sàng cung cấp cho thanh tra viên để theo dõi quá trình kiểm tra và xác minh lại bất kỳ lúc nào.

6.7.5 Hồ sơ nêu trên (kể cả hồ sơ liên quan đến việc sử dụng thầu phụ) phải tuân theo lịch trình duy trì ít nhất 5 năm.

Dự thảo VFS LCLS03:2023

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Biểu mẫu kỹ thuật và quản lý kinh tế

Biểu mẫu M1- Theo dõi thức ăn chăn nuôi năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

Ngày, tháng	Tên TA (hỗn hợp, đậm đặc, TA nguyên liệu – ngô, cám...)	Số lượng (kg)	Đơn giá (VND/kg)	Thành tiền (VND)	Mua của công ty nào hay nông hộ tự sản xuất
Tổng tiền TA trong năm*	-	-	-	X VND?	

**Tính cả thức ăn nông hộ tự sản xuất;*

Biểu mẫu M2- Theo dõi giống vật nuôi năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

Ngày, tháng nhập vật nuôi	Loại giống vật nuôi (giống thuần, giống lai)	Số lượng (con)	Tổng trọng lượng (kg)	Đơn giá (VND/kg)	Thành tiền (VND)	Nguồn gốc con giống (mua từ trại nào?)	Nhận xét tình hình sức khỏe trong quá trình nuôi*
	Vật nuôi từ năm trước chuyển sang		Ước tính				
	Mua thêm						
	Tổng chi phí mua vật nuôi**	-	-	-	X VND?		

**Ghi chú: Có 3 mức đánh giá tình hình sức khỏe vật nuôi: (a) Ít bệnh tật, khoẻ mạnh, lớn nhanh...; (b) Đôi khi mắc bệnh, sinh trưởng trung bình; (c) Mắc bệnh nhiều, chậm lớn, khó nuôi, không phù hợp với điều kiện địa phương.*

** *Tính cả vật nuôi có sẵn chuyển từ năm trước sang.*

Biểu mẫu M3- Theo dõi công tác thú y trong năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

Ngày, tháng	Tên dược phẩm *	Thuốc phòng hay chữa bệnh	Số lượng vật nuôi được tiêm	Tiêm lần thứ mấy	Số lượng thuốc (lọ, kg)	Thành tiền**	Ghi chú***
	Tổng chi phí TY****	-	-	-	-	X VND?	

*Thuốc vắc-xin, thuốc chữa bệnh, thuốc phun khử trùng chuồng trại

**Nếu là thuốc vắc-xin được nhà nước tài trợ thì ghi giá tiền công tiêm phòng (nếu phải trả)

***Nếu là thuốc chữa bệnh cho vật nuôi thì cần ghi rõ: Bệnh gì? số ngày con vật bị bệnh... ; Nếu là thuốc sát trùng chuồng trại: Liệt kê thời gian phun thuốc, tiền chi phí thuốc sát trùng chuồng trại định kỳ...

****Tổng chi phí thuốc thú y trong 1 năm

Biểu mẫu M4- Theo dõi tiêu thụ điện năng trong năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

Tháng	Số điện tiêu thụ	Đơn giá (VND/kWh)	Thành tiền, Đồng	Ghi chú *
1				
2				
3				
...				
Tổng chi phí điện	-	-	X VND?	

*Nếu khu vực chăn nuôi có công tơ riêng thì tốt nhất, nhưng nếu hộ gia đình chỉ có 1 công –tơ chung thì có thể ước tính tiền điện tiêu thụ cho chăn nuôi theo cách sau: Chọn một gia đình khác có số nhân khẩu và các dụng cụ tiêu thụ điện như tủ lạnh, ti vi, quạt, nồi cơm điện v.v. tương tự gia đình mình, rồi lấy số tiêu thụ điện trung bình của 3 tháng mùa đông và 3 tháng mùa hè của hộ này, coi đó là số điện tiêu thụ cho sinh hoạt của gia đình mình. Dem số điện tiêu dùng tổng số trừ đi số điện trung bình dùng trong sinh hoạt hàng tháng sẽ ra số điện tiêu thụ cho chăn nuôi.

Biểu mẫu M5- Theo dõi các khoản chi tiêu phát sinh và khấu hao chuồng trại* trong năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

STT	Khoản chi	Ngày chi	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Sửa chữa chuồng trại				

2	Sửa chữa hệ thống xử lý chất thải, nước thải				
3	Mua dụng cụ phục vụ công tác chăn nuôi				
4	Mua quần áo bảo hộ lao động				
5	Chi khác....				

* Theo qui định của Bộ NN&PTNT chuồng trại chỉ khấu hao trong 10 năm (kể từ năm xây dựng), như vậy mỗi năm trừ khấu hao 10% giá xây dựng; nhưng nếu chuồng trại đã xây dựng trên 10 năm thì không tính khấu hao nữa mà chỉ tính chi phí sửa chữa hàng năm.

Biểu mẫu M6- Theo dõi chi phí nhân công chăn nuôi trong năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

Ngày, tháng	Số người tham gia chăn nuôi	Buổi sáng			Buổi chiều (và tối- nếu có)			Số giờ làm việc trong ngày
		Giờ bắt đầu	Giờ kết thúc	Số giờ làm thực tế	Giờ bắt đầu	Giờ kết thúc	Số giờ làm thực tế	
Ngày 1 tháng X								
Ngày 2 tháng X								
....								
Tổng số giờ làm việc trong cả tháng (giờ)	-	-	-	-	-	-	-	X giờ?
Số giờ làm việc trung bình trong 1 ngày (giờ)	-	-	-	-	-	-	-	Y giờ/ngày
Số ngày công trong 1 năm (ngày)*	-	-	-	-	-	-	-	Z ngày/năm

*Tổng ngày công trong năm được tính như sau: Tổng số giờ công trong năm chia cho 8 tiếng đồng hồ.

Chi phí công lao động được tính như sau: Số ngày công làm việc trong năm nhân với giá nhân công (VND/ngày) trung bình ở địa phương.

Biểu mẫu M7 - Theo dõi chi phí lao động sản xuất thức ăn xanh trong năm 20.....

Ngày tháng	Tên công việc (làm đất, bón phân, thu hoạch, tưới cỏ ...)	Số giờ lao động	Qui ra số công (8 tiếng /công)	Giá tiền công lao động (VND/ngày)	Thành tiền (VND)	Ghi chú

Biểu mẫu M8- Theo dõi chi phí vật tư sản xuất thức ăn xanh trong năm 20.....

Ngày tháng	Tên vật tư (phân bón, thuốc trừ sâu...)	Số lượng (kg)	Đơn giá (VND/kg)	Thành tiền (VND)	Ghi chú

Biểu mẫu M9- Theo dõi lượng thức ăn xanh trong năm 20.....

Ngày tháng	Số lượng cỏ thu cắt (kg)	Hình thức cho ăn (thái nhỏ, để cả cây...)	Ước tính lượng cỏ vật nuôi ăn thừa (kg)	Ghi chú

Biểu mẫu M10- Theo dõi xuất bán sản phẩm chăn nuôi trong năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

Ngày tháng	Loại sản phẩm bán	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền, (VND)	Ghi chú

Biểu mẫu M11- Theo dõi hiệu quả kinh tế trong năm 20

(cho một năm dương lịch hoặc tính từ ngày bắt đầu tham gia VietFarm cho đến hết năm)

STT	Khoản chi, thu	Đơn vị tính	Đơn giá (Triệu VND)	Thành tiền (Triệu VND)	Ghi chú

1	Mua giống vật nuôi				
2	Tiền TACN				
3	Tiền thuốc thú y				
4	Tiền điện				
5	Chi nhân công				
6	Chi sửa chữa, khấu hao chõng trại				
7	Chi khác				
8	Tổng chi	-	-	X	
9	Tổng thu (bán vật nuôi, trứng, sữa ... và phân bón...)	-	-	Y	
10	Cân đối thu chi	-	-	Z	

Phụ lục 2: Các chất cấm trong thức ăn chăn nuôi

TT	Tên hóa chất
1	Carbuterol
2	Cimaterol
3	Clenbuterol
4	Chloramphenicol
5	Diethylstilbestrol (DES)
6	Dimetridazole
7	Fenoterol
8	Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran
9	Isoxuprin
10	Methyl-testosterone
11	Metronidazole
12	19 Nor-testosterone
13	Salbutamol
14	Terbutaline
15	Stilbenes
16	Melamine (Với hàm lượng Melamine trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg)
17	Bacitracin Zn
18	Carbadox
19	Olaquinox

20	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{12}N_2O_2$; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16- dione.
21	Vat Yellow2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{14}N_2O_2S_2$; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione.
22	Vat Yellow3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{18}N_2O_4$; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide.
23	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: $C_{24}H_{12}O_2$; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone.
24	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: $C_{17}H_{21}N_3$; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine.
25	Cysteamine

(Nguồn: Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phu lục 3: Điều kiện, các yêu cầu kĩ thuật trong chăn nuôi

3.1 Qui định về qui mô chăn nuôi nông hộ và trang trại

1. Nguyên tắc xác định quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

- Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;
- Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;
- Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm, số lượng từng loại vật nuôi khác.

2. Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
- Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

Ghi Chú: 1 Đơn Vị Vật Nuôi (ĐVVN) = 500 kg khối lượng hơi.

Bảng 3.1 Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số đầu con/ ĐVN
I	Lợn:			
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	63
2	Lợn thịt:			
2.1	Lợn nội	80	0,16	6
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	5
3	Lợn nái:			
3.1	Lợn nội	200	0,4	3
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	2
4	Lợn đực:	300	0,6	2
II	Gia cầm:			
5	Gà:			
5.1	Gà nội	1,5	0,003	333
5.2	Gà công nghiệp:			
5.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	200
5.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	278
6	Vịt:			
6.1	Vịt hướng thịt:			
6.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036	278
6.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005	200
6.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	333
7	Ngan	2,8	0,0056	179
8	Ngỗng	4	0,008	125
9	Chim cú	0,15	0,0003	3333
10	Bò câu	0,6	0,0012	833
11	Đà điểu	80	0,16	6
III	Bò:			

12	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2	5
13	Bò thịt:			
13.1	Bò nội	170	0,34	3
13.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	1
14	Bò sữa	500	1	1
IV	Trâu			
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24	4
16	Trâu	350	0,7	1
V	Gia súc khác:			
17	Ngựa	200	0,4	3
18	Dê	25	0,05	20
19	Cừu	30	0,06	17
20	Thỏ	2,5	0,005	200
VI	Hươu sao	50	0,1	10

(Nguồn: Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

Bảng 3.2 Yêu cầu kỹ thuật nước uống cho bò sữa, bò thịt, trâu

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Mức độ giám sát
	I. Hoá học			
1	pH trong khoảng	-	6,0-8,5	A
2	Độ cứng	mg/l	350	A
3	Nitrat (NO ₃ -)	mg/l	50	A
4	Nitrit (NO ₂ -)	mg/l	3	A
5	Clorua (Cl)	mg/l	300	A
6	Sắt (Fe)	mg/l	0,5	A
7	COD	mg/l	10	A
8	BOD	mg/l	6	A
9	Chất rắn tổng số (TS)	mg/l	3000	B
10	Đồng (Cu)	mg/l	2	B
11	Xyanua (CN-)	mg/l	0,07	B
12	Florua (F)	mg/l	1,5	B
13	Mangan (Mn)	mg/l	0,5	B

14	Kẽm (Zn)	mg/l	5	B
15	Chì (Pb)	mg/l	0,1	B
16	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1	B
17	Asen (As)	mg/l	0,05	A
18	Cadmi (Cd)	mg/l	0,05	B
	II. Vi sinh vật			
1	Vi khuẩn hiếu khí	CFU/ml	10000	A
2	Coliforms tổng số	MPN/100ml	30	A
3	Feacal Coliforms	MPN/100ml	0	A

(Nguồn: QCVN 01 - 39:2011/BNNPTNT)

Bảng 3.3 Yêu cầu vệ sinh thú y nước uống cho lợn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử
	I. Thành phần vô cơ			
1	Asen	mg	0,05	TCVN 6182-1996 (ISO 6595-1982)
2	Xianua (CN)	mg	2,0	TCVN 6181-1996 (ISO 6703-1984)
3	Chì (Pb)	mg	0,1	TCVN 6193-1996 (ISO 8286-1986)
4	Thủy ngân (Hg)	mg	0,1	TCVN 5991-1995 (ISO 5666/3-1989)
	II. Vi sinh vật			
1	Vi khuẩn hiếu khí	VK/ml	10000	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)
2	Coliform tổng số	MPN/100ml	100	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)

Bảng 3.4 Yêu cầu vệ sinh thú y về nước uống cho gia cầm* (gà, vịt, ngan, ngỗng)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử
	I. Thành phần vô cơ			
1	Asen	mg/l	0,05	TCVN 6182-1996 (ISO 6595-1982)
2	Chì (Pb)	mg/l	0,1	TCVN 6193-1996 (ISO 8286-1986)
3	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1	TCVN 5991-1995 (ISO 5666/3-1989)
	II. Vi sinh vật			
1	Vi khuẩn hiếu khí	VK/ml	10000	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)
2	Coliform tổng số	MPN/100ml	100	TCVN 6187-1996 (ISO 9308-1990)

Bảng 3.5 Giới hạn vi sinh vật trong sữa và sản phẩm sữa

STT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu đánh giá	Giới hạn tối đa cho phép CFU/ml hoặc CFU/g*
1	Các sản phẩm sữa dạng lỏng	Enterobacteriaceae	5
		L. monocytogens (1)	10 ²
2	Các sản phẩm sữa dạng bột	Enterobacteriaceae	10 ¹
		Staphylococci dương tính với coagulase	10 ²
		Nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)	Không phát hiện (2)
		L. monocytogens (1)	10 ²
		Salmonella	Không phát hiện (2)
3		Staphylococci dương tính với coagulase	10 ⁵

	Phomat được sản xuất từ sữa tươi nguyên liệu	Nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)	Không phát hiện (2)
		L. monocytogens(1)	10 ²
		Salmonella	Không phát hiện (2)
4	Các sản phẩm sữa lên men đã qua xử lý nhiệt	Enterobacteriaceae	5
		L. monocytogens(1)	10 ²
5	Các sản phẩm sữa lên men không qua xử lý nhiệt	L. monocytogens(1)	10 ²

Ghi chú: (1) Đối với sản phẩm dùng ngay

(2) Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml sản phẩm

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm” - QCVN 8 - 3:2012/BYT)

Bảng 3.6 Giới hạn vi sinh vật trong thịt và sản phẩm thịt chế biến

STT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu đánh giá	Giới hạn tối đa cho phép CFU/ml hoặc CFU/g*
1	Thịt và sản phẩm chế biến từ thịt sử dụng trực tiếp không cần xử lý nhiệt	TSVSVHK**	5x10 ⁶
		E. coli	5x10 ²
		Salmonella	Không phát hiện (2)
2	Thịt và sản phẩm chế biến từ thịt phải qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng	TSVSVHK**	5x10 ⁶
		E. coli	5x10 ³
		Salmonella	Không phát hiện (2)

Ghi chú: * CFU/ml hoặc CFU/g: Số khuẩn lạc trong 1 ml hoặc 1 gam sản phẩm

** TSVSVHK: Tổng số vi sinh vật hiếu khí

(2) Không phát hiện trong 25g hoặc 25ml sản phẩm

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm” - QCVN 8 - 3:2012/BYT)

Bảng 3.7 Giới hạn tối đa kim loại nặng trong sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa...)

	Hàm lượng tối đa cho phép (ML), mg/kg – mg/lít
--	--

STT	Tên thực phẩm	Arsen (As)	Cadmi (Cd)	Chì (Pb)	Thủy ngân (Hg)	Thiếc (Sn)
1	Sữa dạng lỏng	0,5	1,0	0,02	0,05	-
2	Sữa dạng bột (trong 1000ml pha chuẩn theo hướng dẫn của nhà sản xuất)	0,5	1,0	0,02	0,05	-
3	Các sản phẩm sữa dạng bột (đựng trong bao bì tráng thiếc)	0,5	1,0	0,02	0,05	250
4	Các sản phẩm sữa dạng lỏng (đựng trong bao bì tráng thiếc)	0,5	1,0	0,02	0,05	250
5	Thịt gia súc, gia cầm (dạng tươi sống)	-	0,05	0,1	-	-
6	Thịt gia súc gia cầm nấu chín, đóng trong hộp tráng thiếc	-	0,05	0,1	-	200
7	Thịt gia súc, gia cầm nấu chín, đóng trong hộp không tráng thiếc	-	0,05	0,1	-	50
8	Gan (gia súc, gia cầm, dạng tươi sống)	-	0,5	0,5	-	-
9	Thận (gia súc, gia cầm, dạng tươi sống)	-	1,0	0,5	-	-
10	Dầu mỡ động vật	0,1	-	0,1	-	-

(Nguồn: “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm” - QCVN 8 - 2:2011/BYT)

Bảng 3.8 Giới hạn tối đa độc tố vi nấm trong thực phẩm (Thịt, trứng, sữa, nội tạng)

Loại thực phẩm	Tên độc tố vi nấm	ML ($\mu\text{g}/\text{kg}$)*
Thịt, trứng, nội tạng	Aflatoxin B1	5
Thịt, trứng, nội tạng	Aflatoxin B1B2G1G2	15
Sữa và các sản phẩm sữa	Aflatoxin M1	0.5

*($\mu\text{g}/\text{kg}$): Microgam/ kg sản phẩm

(Nguồn: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm” theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Y Tế)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- 1) Hội Chăn nuôi Việt Nam (2000) - Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập I, - Những vấn đề chung và cẩm nang chăn nuôi lợn, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- 2) Hội Chăn nuôi Việt Nam, (2000) - Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập III, - Cẩm nang chăn nuôi gia súc ăn cỏ, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- 3) Hội Chăn nuôi Việt Nam, (2001) - Cẩm Nang Chăn Nuôi Gia súc, Gia cầm, Tập II, - Cẩm nang chăn nuôi gia cầm và thỏ, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
- 4) Luật an toàn thực phẩm (2010) - số 55/2010/QH12.
- 5) Luật Chăn Nuôi (2018) - số 38/2018/QH14.
- 6) Nghị định của Chính Phủ (2020) - số 13/2020/NĐCP - Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn Nuôi.
- 7) Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia, (2010) - Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học - QCVN 01 - 14:2010/BNNPTNT.
- 8) Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia, (2010) - Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học - QCVN 01 - 14:2010/BNNPTNT.
- 9) Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (2011) - QCVN 8 - 2 :2011/BYT.
- 10) Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm (2012) - QCVN 8 - 3 :2012/BYT.
- 11) Qui Chuẩn Kỹ thuật Quốc gia, (2015) - Thức ăn chăn nuôi - Qui định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm - QCVN 01 - 182:2015/BNNPTNT.
- 12) Qui Chuẩn Kỹ thuật Quốc gia, (2011) - Vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi - QCVN 01 - 39:2011/BNNPTNT.
- 13) Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (2016) - QCVN 62-MT- 2016/BTNMT.
- 14) Thông tư 21/2019/ TT-BNNPTNT (2019) - Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về TACN.
- 15) Tiêu Chuẩn Quốc Gia, (2017) - DT3 -TCVN 11041-3: 2017 Nông nghiệp Hữu cơ – Phần 3: Chăn nuôi Hữu cơ.
- 16) Tiêu Chuẩn Quốc Gia, (2012) - TCVN 9121: 2012 Trại chăn nuôi gia súc lớn - Yêu cầu chung.
- 17) Tiêu chuẩn Quốc gia (2018) – TCVN 14067:2020 - Khí nhà kính – Dầu vết cac bon của sản phẩm
- 18) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa
- 19) QCVN 12-1:2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp
- 20) QCVN 12-2:2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su

- 21) QCVN 12-3:2011/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại
- 22) QCVN 12-4:2015/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Tiếng Anh

- 1) Burton C. H., & Turner C., (2003) “Manure Management” - Silsoe Reseach Institute, (p. 74, 178, 307, 344), UK.
- 2) Eriksson S., et al., Environmental systems analysis of pig production - The impact of feed choice (International Journal of LCA 10(2) pp. 143-154.
- 3) European Commission, Integrated Pollution Prevention and Control (IPPC), (2003) Reference Document on Best Available Techniques for Intensive Rearing of Poultry and pigs.
- 4) IAEA, (2008) Guidelines for sustainable Manure Mngement in Asian Livestock Production System (p.1-2, 8-9, 59-63).
- 5) Nguyễn Thị Thu Hà, (2015) Improve Manure Management in Vietnam. www.ccacoalition.org/sites/default/files/resources/161019_Training_Improed-Manure-Management-Vietnam_EN.pdf.
- 6) Sommer S. G., Christenson M., L., Schmidt, T., Jensen L., S., (2013) Animal Manure Recycling –Treatment and Management, Wiley.
- 7) Sonesson U., et al., (2009) Food production and emissions of greenhouse gases.
- 8) Steinfeld H., Gerber P., Wassenaar T., Castel et al., (2006) Livestock long shadow – Environmental issues and options, FAO, Rome.